

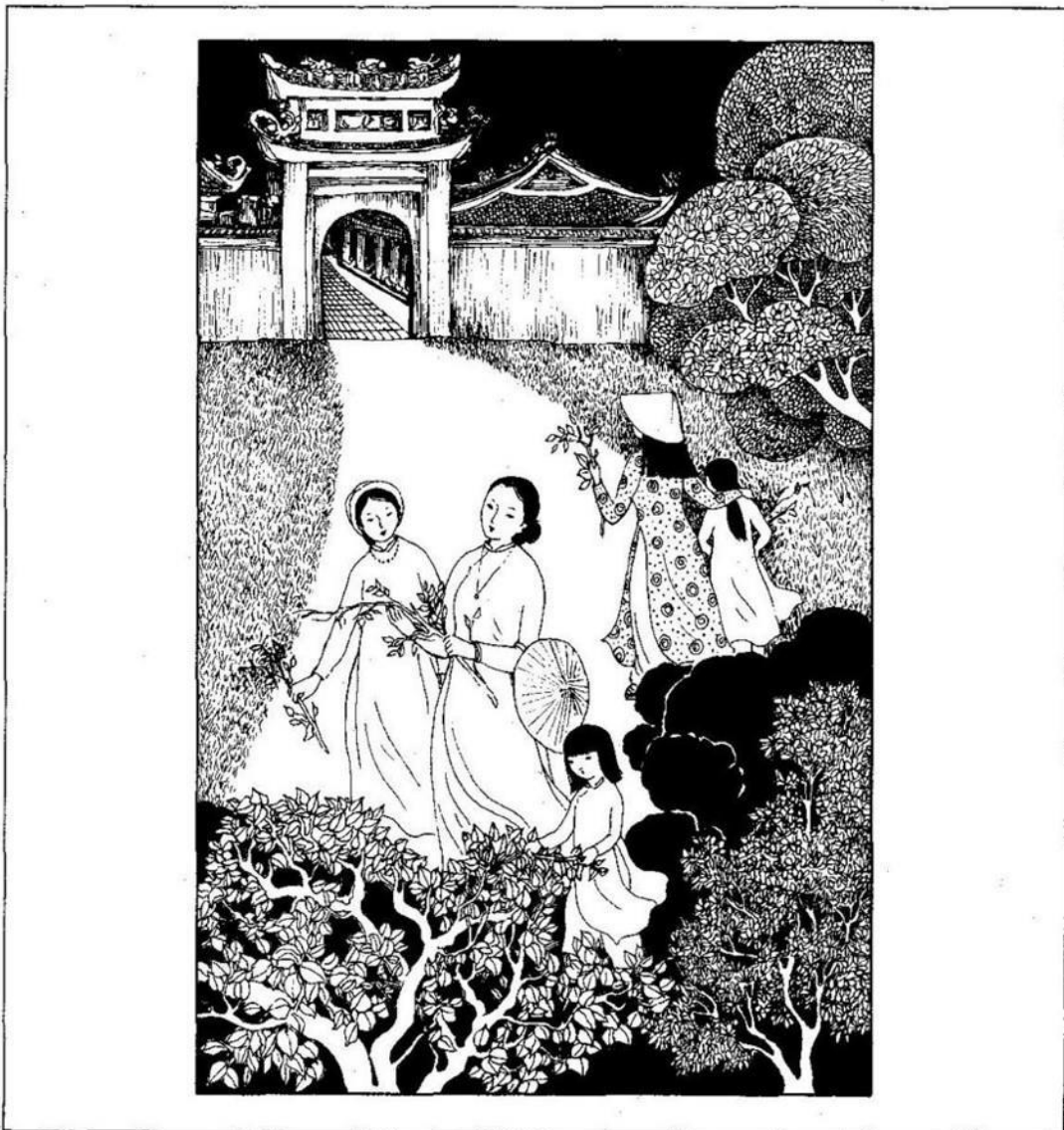
# VIÊN GIÁC



BỘ MỚI  
SỐ

**13** THÁNG HAI NĂM 1983  
FEBRUAR 1983

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



TẠP CHÍ CỦA KIỆU BẢO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC  
ZEITSCHRIFT DER VIETNAMESEN UND VIETNAMESESISCHEN BUDDHISTEN  
IN DER BUNDESREPUBLIK DEUTSCHLAND

**Trong số này**  
in dieser Ausgabe

Thư Tòa Soạn	_____	trang
Hạnh Phúc một mùa xuân	_____	01
Cảnh giới Hoa Nghiêm	_____	05
Lá Thơ Tịnh Độ	_____	09
PGVN qua phong dao tục ngữ	_____	11
Việt Nam Phong Sự	_____	14
Chạnh niềm nhớ cảnh	_____	17
Truyện Hưng Đạo Vương	_____	21
Thơ	_____	28
Allgemeine Buddhalehre	_____	29
Gefangener des Vietcong	_____	32
Die illustrierte Gesch.	_____	36
Das Wunder wach zu sein	_____	39
Bereichern unser. buddh.	_____	43
Thơ	_____	46
Những ngày di dăng ký	_____	47
Đường không biên giới	_____	50
Những sự tích vãng sanh	_____	53
Thơ	_____	57
Hạnh Phúc của Thi	_____	58
Duyên và Nghiệp	_____	61
Trang Giáo Lý ĐHP	_____	63
Chuyện Liêu Trai Việt Nam	_____	66
Gia chánh chay	_____	70
Tin Tức	_____	71
Tin Xã Hội	_____	73
Phương danh quý ĐHP	_____	75

**Chủ trương** Thích Như Điển  
Herausgeber

**Kỹ thuật** Thị Chơn  
lay out

**Cùng sự cộng tác của**  
Mitwirkung der  
Hội Sinh viên và Kiêu bào  
Phật tử Việt nam  
tại Cộng hòa Liên bang Đức  
Vereinigung d. vietn. buddh.  
Stud. u. Vietn. in d. BRD e. V.  
**Tòa soạn** Pagode VIÊN GIÁC  
Redaktion  
Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo VN  
Vietnam. buddh. Kulturzentrum  
Eichkampstr. 35a, 3000 Hannover 81  
Tel. 0511. 864638



## Thư tòa soạn

Năm cũ đi, năm mới đến. Tạo vật cứ như thế xoay vần mãi i trong 365 ngày của một năm. Hết xuân sang hạ, hết hạ sang thu, rồi sang đông. Từ mùa đông đến mùa xuân vạn vật phải chịu sống trong cảnh của giá băng. Nên ai ai cũng mong chúa xuân đến để sưởi ấm lòng mình. Vì vậy nên mùa xuân được gọi là mùa của hy vọng.

Riêng người Phật Tử, ngoài cái ý nghĩa đón xuân đó, chúng ta còn mong mỏi làm sao tu và chứng cho được một mùa xuân Giác Ngộ và bất diệt, để không còn sanh tử, tứ sanh, lận đận trong giòng đời ô trược này nữa.

Giữa lúc chúng ta đang mừng đón ngày xuân nơi đất khách quê nhà thì tại quê hương Việt Nam đầy đau khổ, do hận thù và tàn bạo gây nên bởi người cộng sản - mọi người trong nước phải bóp bụng thắt lưng để phục dịch cho một chế độ đi ngược lại lòng dân, không có một sự tự do nào được thực hiện, mặc dầu trên đầu mỗi chót lưỡi, người cộng sản luôn luôn huênh hoang tuyên bố có hòa bình, độc lập, dân chủ, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất bị cưỡng bách giải tán, quý vị lãnh đạo tinh thần bị bắt bớ tra tấn dã man, chùa chiền và những cơ sở từ thiện của Giáo Hội bị sung công. Vậy nhân ngày đầu xuân nơi đất khách chúng ta hãy nhất tâm cầu nguyện cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất mãi trường tồn trong cơn thử thách có một không hai trong lịch sử ngày nay của Phật Giáo cũng như của Dân Tộc, mãi mãi vươn lên đầu cho bị bao nhiêu phong ba bão tố của thời đại.

Cầu nguyện cho những người ra đi tìm tự do được an toàn trên hành trình vượt biển và nguyện cầu cho đồng bào đang ở trong các trại tam cư tại Đông Nam Á Châu sớm được về quê hương Quốc Gia để định cư, tạo lại cuộc đời mới trong những nơi xa lạ này.

Nhân dịp xuân về, Ban Biên Tập Đặc San Viên Giác kính chúc chư tôn Hòa Thượng, chư Thượng Toạ, Đại Đức Tăng Ni thân tâm thường an lạc và tất cả đồng bào Phật Tử khắp nơi được vạn sự kiết tường như ý.

— VIÊN GIÁC —

VIẾT TỪ QUÊ HƯƠNG VŨNG TÀU

# HẠNH PHÚC MỘT MÙA XUÂN

Thượng Tọa THÍCH THANH TỪ

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán, cũng là ngày vía Đức Phật Di Lặc. Chúng ta là hàng Phật Tử xuất gia và tại gia không quên được ngày quan trọng này. Đứng về mặt Dân Tộc ngày lễ Nguyên Đán là ngày tối quan trọng của dân chúng. Đứng về phương diện Phật Pháp, ngày vía Đức Phật Di Lặc là ngày rất thiết yếu với người xuất gia. Bởi vì bao nhiêu người tubành chúng ta đều có một nguyện vọng là tương lai phải đạt đến kết quả viên mãn giác ngộ. Đó là quan niệm chung của toàn thể người xuất gia cũng như hy vọng của người tại gia. Ngày vía Đức Phật Di Lặc đúng là ngày mong một Tết, tức là ngày bước vào năm mới, ngày bắt đầu của một năm sắp đến. Có thể nói thời gian tương lai là thời gian hy vọng của tất cả chúng ta. Hy vọng của chúng ta là hy vọng gì? Hy vọng của chúng ta là hy vọng đạt đạo, kết quả viên mãn công phu tu hành của mình. Nên nhớ đến ngày vía Đức Phật Di Lặc, tức là nhớ đến cái gì hứa hẹn ở ngày mai của chúng ta. Ngày mai đối với chúng ta không phải là những ngày nguyện vọng, những cầu mong hảo huyền, mà chính là chúng ta phải làm thế nào cũng được thọ ký như Đức Phật Di Lặc. Ngài sẽ giảng trần thành Phật trong hội Long Hoa. Cho nên, tối ngày đầu năm, ở chùa cũng như hàng Phật Tử thường hay chúc Xuân với nhau, bằng những lời chúc tụng: Chúc Quý Thầy, Quý Cô được hưởng một mùa Xuân Di Lặc. Chúc hưởng một mùa Xuân Di Lặc là ý nghĩa gì? Hoặc giả, có những thiệp chúc xuân ở nhà chùa chúc rằng: Chúc cho Quý vị được hưởng một "mùa Xuân bất diệt", hoặc chúc cho Quý vị hưởng được một "mùa Xuân miên viễn". Lời chúc tụng đó là để nhắc nhớ nhau trong đầu năm. Hôm nay 1 ở i chúc tụng đó được giải thích từng phần để nói chuyện ngày đầu năm, cũng là ngày vía Đức Phật Di Lặc.

Trước hết là chúc một mùa Xuân Di Lặc. Trong chùa này chúng ta không có thờ tượng Ngài. Nhưng trong các chùa xưa chắc rằng hầu hết Tăng Ni cũng như Phật Tử đều có thấy tượng Ngài. Tượng này có nhiều hình ảnh lắm, nhưng cái hình ảnh chúng ta dễ nhận nhất là cái miệng và gương mặt Ngài. Miệng Ngài cười, gương mặt Ngài vui vẻ. Lúc nào nhìn lên tượng Ngài cũng thấy cười. Có bao giờ thấy tượng Ngài buồn hay không? Đức Di Lặc là vui cười. Như vậy chúc một mùa Xuân Di Lặc là chúc một mùa Xuân vui cười, một mùa Xuân hạnh phúc. Mà hạnh phúc là gì? Là an vui. Mỗi gia đình hay một người nào, trọn ngày, trọn tháng, trọn năm đều được an vui, gọi đó là gia đình hạnh phúc. Bất an và không vui thì gọi đó là hạnh phúc được không?

Tôi nói mùa xuân gần tức là mùa Xuân hạnh phúc. Như vậy ta chúc nhau được mùa Xuân hạnh phúc đó là nghĩa gần dễ thấy. Nhưng làm sao được hạnh phúc, tức là chúng ta phải được an vui. Mà làm sao được an? An và vui cái gì? An là tâm không lo, không buồn, không sợ hãi. Nếu chúng ta muốn được an, thì niềm vui buồn, sợ hãi chúng ta phải dẹp qua một bên. Chúng ta không lo buồn sợ hãi thì tự nhiên tâm chúng ta an. Làm sao được vui? Sở dĩ chúng ta không vui là tại sao? Tại chúng ta giận hờn bức tức. Nếu trong gia đình có ai làm mình giận hờn bức tức thì mặt chúng ta vui hay quạo? Cho nên khi nào vui là không có giận, khi nào giận thì không có vui. Chúng ta sợ dĩ không được an vui là vì trong lòng chúng ta lo sợ buồn rầu nên không an. Chúng ta bức tức giận hờn nên không vui. Chúng ta muốn được an vui chỉ có cách là không lo buồn tự nhiên tâm an. Không giận hờn bức tức thì tâm chúng ta vui. Muốn hưởng một mùa xuân Di Lặc với tính cách cạn gần là một mùa Xuân hạnh phúc thì chúng ta gạt ra ngoài cái buồn hờn, giận tự nhiên chúng ta hưởng được một mùa Xuân Di Lặc. Nếu không thì, dù ngày nay là ngày mong một cũng không thấy xuân chút nào hết. Đã lo sợ thì làm sao cho hết đây? Bao suông làm sao hết được. Đang giận hờn



bực tức làm sao bảo đứng cho được ? Đó là cái tu của mình. Nếu nói suông tức là không có tu.

Muốn hết lo rầu sợ hãi, trong nhà Phật có nói nhiều phương pháp. Ở đây chỉ nói phương pháp gần để cho quý vị ứng dụng. Khi mà quý vị lo buồn sợ hãi thì quý vị liền đặt câu hỏi : - Khi lo, lo cho cái gì ? Rồi tự trả lời : Cái gì lo ? - Cái lằng xằng. Cái đó nhìn lại coi nó là cái gì? Sẽ thấy nó mất tiêu, nó không có nữa. Như vậy cái lo là cái không thiết. Lo cho cái gì, lo cho mình, lo cho gia đình mình, lo cho cái gì chung quanh mình. Mình là cái gì? Mình là cái thân tứ đại giả hợp v.v... Mình phân chia mình, phân tích xét nét rồi, cái lo nó mất tiêu, vì nó không thiết, thì còn cái gì nữa để mà lo. Cái buồn cái sợ hãi cũng vậy. Phần nhiều chúng ta gặp cảnh dâm ra sợ. Cứ tưởng tượng rồi sợ. Không tìm coi cái sợ là cái gì ? Tại sao mình sợ ?

Thí dụ: Khi gặp con rắn mình run lên. Như vậy mình sợ rắn. Thủ hỏi cái gì sợ đó ? Khi đặt câu hỏi thì mình hỏi tỉnh lại bớt sợ. Vì cái gì mà sợ. Sợ nó cắn mình. Xét cái mình này thiết hay không ? Xét một hồi rồi quên mất cái mình cũng không thiết nữa. Cho nên các Tổ hồi xưa, cảnh hãi hùng trước mặt mà các Ngài không sợ là vì các Ngài biết cái t a m sợ nó không thật và cái chủ đích để mà sợ cũng không thật luôn. Hai cái đều không thật nên các Ngài không sợ.

Đức Phật khi ngồi dưới cội Bồ Đề, có con rồng chín đầu đến, nó đưa cái đầu trước mặt Đức Phật phun lửa, phì phì. Giả sử như mình thì sao? Tức là mình kinh hoàng sợ hãi. Khi kinh hoàng sợ hãi, thì tâm đầu bình tĩnh sáng suốt để mà giác ngộ. Sở dĩ Đức Phật Ngài diễm nhiên, Ngài không sợ, vì Ngài đã thấy rõ cái sợ là không thật và cái chủ đích của sợ nó cũng không thật luôn. Như vậy ngay cả cái làm mình sợ cũng không thật. Con rồng hay con rắn cũng là không thật. Cho nên khi chúng ta gặp cảnh kinh hoàng hoảng sợ, dùng trí tuệ phân tích một lát thì hết sợ hết lo. Nếu mình không dùng để quán xét, cứ theo tình cảm lo cho ngày mai. Cái lo sẽ tăng mãi rồi mất ăn, mất ngủ, sanh bệnh hoạn. Rồi t cuộc rồi đầu không tới đầu cả.

Như vậy chính vì không dùng trí tuệ quán xét cho nên đau khổ dài dài. Giở đây gặp cảnh phải lo phải buồn phải sợ, chịu khó xét lại những phương tiện chỉ dạy trong kinh, nào là kinh Bát Đại Nhân Giác, kinh Bát Nhã. Cứ lấy đó mà ứng dụng. Hồi một hồi thì nó hết lo hết sợ. Đó là nói đến cái lo rầu sợ hãi để tâm mình an. Muốn tâm mình an phải nhìn lại nó. Nó là cái đang lằng xằng lộn xộn đó. Nó ở đâu? Nó là cái gì ? Nhìn nó mãi, tự nhiên nó tan hoang không còn nữa. Tức khắc mình thấy an ổn. Còn không nhìn lại nó, nó lộn lên kê mình hoảng hốt, đó là cái gốc mình nuôi dưỡng vọng tưởng. Nếu mình tìm lại nó thì nó mất đi, vọng tưởng hết, lo sợ theo đó đầu còn. Đó là phương pháp thiết yếu. Tôi nghĩ rằng chỉ có người biết ứng dụng thì mới thấy kết quả tốt.

Đến bực tức giận hờn làm sao cho hết ? Sự tức giận hờn đồ kỳ làm người ta không vui. Bao giờ dấy lên niệm tạt đồ, giận hờn, thì không sao vui được hết. Hạnh đức Di Lạc là hy xả nên Ngài cười hoài. Cái gì tới Ngài cười, Ngài buông hết, không bận trong lòng. Cũng như chúng ta học uống "thuốc xổ". Cứ mỗi ba tháng xổ luôn thì bụng sẽ sạch trơn. Biết buông xả thì lòng mới không bực bội. Ở đời có ai làm vừa ý mình hết đâu. Một trăm người thì tám chục người làm cho mình không vui rồi. Chúng hai mươi người mình hỏi chịu một chút, chứ chưa chắc mình chịu hoàn toàn. Chỉ có một người mình chịu hoàn toàn. Đó là ai? Là mình. Có nhiều khi muốn rầy nó nữa chứ. Phải vậy không ? Ở thế gian này có lúc nào mình vui hoàn toàn đâu ? Nếu mình cứ ôm ấp, người này làm mình bực, người kia là m mình bực, cứ dồn vô chứa cả một kho "sân" kho "lửa", động đến nó là nó cháy. Chúng ta để ý, người nào đang bực mình, mà mình hỏi họ một câu, dù là câu không quan trọng, không đụng chạm gì hết, mới mở miệng hỏi là họ muốn cãi với mình rồi. Họ muốn cự với mình, vì l ử a sân có sẵn bên trong rồi. Động một cái là muốn nháng lên. Cho nên chúng ta phải biết rõ chủ yếu của bất an, không vui là tại tâm niệm ta chứa chất cả một kho, nào là tạt đồ giận hờn, sân hận. Gặp ai cũng cảm thấy hỏi tức tối, bực bội. Muốn an vui chúng ta phải ứng dụng bằng hai cách.

1 - Tùy hí để bớt tâm tạt đồ.



Muốn tùy hỷ phải làm sao ? Thí dụ : Có những người thân thích mình mền nhất, nghe họ phát tài mình vui lây. Trái lại có người mình ghét nhất, nghe họ phát tài mình làm sao ? Thì bức liền. Tại sao mình bức, chuyên gì họ làm thì họ làm, tại sao mình bức ? Đó là người mình không ưa mà họ được hơn mình là sanh tâm đố kỵ. Đó là ghét, là tật đố. Giả sử người mình ưa dĩ nữa, người bạn thân của mình, mình làm nghề đó, bạn mình cũng làm nghề đó, mà cấp trên cứ khen bạn mình hoài mình có vui hay không ? Dù người đó là, bạn thân của mình, mà mình có vui hay không ? Hỏi này người thù của mình được khen chắc là mình không vui rồi. Còn người này là người thân của mình, họ được khen tốt mà mình cũng không vui nữa. Như vậy chỉ có người nào được khen tốt là mình vui ? - Chỉ có mình được khen tốt cái gì thì mình vui. Chứ những người chung quanh khi họ ở xa được ít ít thì mình cũng còn vui, chứ họ được nhiều quá, đụng tới quyền lợi của mình thì lúc đó mình cũng không còn vui nữa. Nhìn cho thật kỹ thì quý vị thấy khó mà tìm được cái vui. Bởi vì, cái gì mình cũng muốn hơn thiên hạ hết. Cho nên khi thấy có người nào được khen, tán thưởng thì mình buồn rồi. Như vậy lòng buồn hận nó xảy ra luôn luôn. Đó là điều khó tránh được. Gần như hầu hết 100% mang cái bệnh đó. Có người nào có bạn đồng học một nghề gì mà người ta khen bạn mình nức nở, còn mình bị chê, mà mình vui được. Có ai được như vậy không ? Khó có quá. Như vậy mà Đức Phật dạy muốn được vui thì phải phát tâm tùy hỷ. Tùy hỷ là vui theo người, coi người được như mình được. Người ta phát tài coi như mình phát tài. Người ta được khen coi như mình được khen. Cái vui của họ xem như chính cái vui của mình. Lúc đó mình mới hết cái tâm tức tối bức bội.

Thí dụ: Người bạn thân được cấp trên khen, còn mình bị chê. Người đó được thưởng, được phát tài. Mình là bạn thân, có được ảnh hưởng không ? Người đó được hưởng 10 cục kẹo, ít ra mình cũng được một cục chứ, phải như vậy không ? Tại sao mình không vui ? Vì lát nữa mình cũng được một cục kẹo. Tại sao mình giận họ làm chi để họ ghét, lát nữa họ không cho mình cục kẹo nào hết. Nghĩ hai cái, cái nào lợi ? Cái mình vui với họ là lợi hay là thấy họ được khen, thưởng mình giận là lợi. Sở dĩ người ta chê mình là tự mình đó. Còn người ta khen người đó là tại họ hay. Họ hay người ta khen, mình vui mừng họ. Nếu mình nói với họ: Thiệt huynh hay quá tôi mừng mừng mừng huynh đó. Huynh được khen như tôi, dĩ nhiên được khen. Chắc chắn người ta chia mình ít nhất cũng 3 hay 4 cục kẹo. Như vậy người ấy sẽ vui không thấy bức bội đố kỵ chi hết. Còn mình thấy người đó được khen mà mình hăm hăm lên. Một lát nữa giả sử có chia nhau, thấy mình tức quá hết muốn chia. Đó là cái nhớ tí thôi mà Quý vị thấy là chuyện thường xảy ra.

Như ở thế gian thì luôn luôn chịu đố kỵ hơn là chịu tùy hỷ. Thấy người ta hơn mình là mình tức không bao giờ chịu chấp nhận, không bao giờ vui, vui với cái vui của người ta. Cho nên trong kinh Đức Phật nói: Người nào phát tâm tùy hỷ thì công đức vô lượng vô biên. Người làm việc tốt được bao nhiêu công đức, mình tùy hỷ công đức cũng bằng với họ không thua chút nào hết. Người làm việc tốt là họ đã có lòng tốt, mình tùy hỷ là phá tâm tật đố thì mình cũng tốt luôn. Hai người công đức cũng như nhau. Cũng như cây được này mỗi qua cây được kia. Hai cây đều sáng mà không cây nào mất ánh sáng hết. Chúng ta tùy hỷ cũng vậy. Ai được cái gì tốt mình phát tâm vui mừng: Huynh được cái đó tốt quá huynh sung sướng phát tài, tôi mừng tôi sung sướng như tôi phát tài vậy. Như vậy chắc chắn đời mình không nghèo. Ai sung sướng mình cũng mừng như mình được thì thế nào họ cũng không bỏ mình. Khổ là, người ta được mình lại ghét, cho nên mình kiếm chuyện chằm biếm, móc nghèo làm cho họ tức, do đó ai cũng muốn đập mình hết. Vì vậy mình khổ suốt đời. Quý vị thấy cái mầm an vui nó phát từ cái tùy hỷ, tức là biết nhìn thấy và nhận cái vui của người làm cái vui của mình. Còn thấy người ta vui mình sanh tâm bức tức thì chắc cả ngày mặt mình nhăn hoài, không thể nào tươi được hết. Vì thiên hạ thiếu gì người được, mà ai được mình cũng bức tức thì mình sẽ thấy đau khổ cả ngày. Cho nên Đức Phật dạy : Phải phát tâm tùy hỷ, vui theo cái vui của những người chung quanh chúng ta. Người đó dù thân hay sở, họ được vui mình cũng vui theo hết. Bởi vì chúng ta đã thấy trong kinh Đức Phật nói: Chư Bồ Tát thấy một chúng sanh đau khổ, coi như mình đau khổ. Thấy một chúng sanh an vui, coi như mình an vui. Chúng ta chừa bằng Bồ Tát ít ra cũng tập cái hạnh đó. Được cái hạnh đó rồi thì chúng ta thấy tự mình mang hạnh phúc đến cho mình. Nếu không tập hạnh đó, ngược lại, mình còn nuôi dưỡng tật đố, bức bội sân hận thì mình

khô hoai. Mình tự chuốc khổ, mà chuốc khổ đời đời, chứ không phải một ngày một tháng một năm. Yêu tố tu hành nằm trong đó. Quý vị thầy, lỗi tụ tập đó không tốn công bao nhiêu mà được vui hết cả làng. Còn mình bực thì họ thấy mặt mình họ đã tức rồi, và thậm chí người đó tai sao xấu vậy, t h â y người được thì ganh ghét. Đó là tự mình chuốc thêm tai họa, có ích lợi gì đâu. Cho nên, là người tu, chúng ta cần gạt bỏ hết những cái gây đau khổ để đem lại an lành vui vẻ cho mình. Đó là điều thiết yếu. Phải buông hết, đừng cố chấp thì lòng người mới nhẹ, tức là không sân không hận và phải tùy hỷ khi thấy người được cái gì vui. Được như vậy thì chúng ta mới là con người vui cười luôn luôn. Nếu chúng ta không làm như vậy thì tự nhiên chúng ta phải đau khổ hoài. Nói tùy hỷ là chúng ta phá được tâm tất đồ.

## 2- Làm sao phá được tâm sân hận?

Sân hận là cái tâm bệnh hoạn nhất. Động tới là nổi quạo lên la o m sòm, tay chân muônlay động. Đó là chuốc họa không nhỏ. Đây tôi dẫn dụ một Thiên Sư, Thiên Sư Đạo Thông đời nhà Tống. Hâm đó tướng công Vu Dịch tới hỏi đạo. Vu công thượng tụng kinh Phổ Môn nên ông hỏi rằng: Thế nào là gió đen thổi thuyền trôi vào nước quỷ La Sát (Như hà thị h ả c phong suy kỳ thuyền phùng phiêu dọa La Sát quỷ quốc?). Thiên Sư trả lời: Kẻ khách Vu Dịch hỏi việc ấy làm gì? Vu Dịch liền đổi sắc. Ngài bèn nói: Cái đó là gió đen thổi thuyền trôi vào nước quỷ La Sát. Vu Dịch liền hết nổi nóng. Chỗ đó thực là tối quàng. Mình đọc trong kinh nghe Phật nói nhiều lần, nhưng không biết là cái gì. Giả sử gặp luồng gió đen (mây khói đen) chiếc thuyền bị trôi vào trong nước quỷ La Sát. Lúc đó ở trong thuyền có người niệm Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát thì bọn quỷ không giám lại gần mình. Nhưng người đọc câu chuyện đó thì thấy linh nghiệm vô cùng. Mình nghĩ có tai họa k h i nào đi biển đi sông mà gặp gió to sóng lớn thì cứ niệm Quán Thế Âm Bồ Tát tức là qua hết. Quỷ mà không dám ngó đến mình huống nữa là cái gì. Nếu hiểu như vậy thì rất t ộ i nghiệp cho kinh điển Đại Thừa.

Hắc phong ở đây Thiên Sư chỉ không phải là gió lớn ở bên ngoài. Hắc phong tức là gì? Tức là luồng gió đen tụ trong lòng mình dấy lên, nó thổi chiếc thuyền người tới c ố i nước quỷ liền. Nghe một lời nói trái tai, nổi giận lên tức là miệng phải nói lời ác, tay chân mình phải làm việc ác thì nó đưa mình tới đâu? Đưa vào cõi La Sát phải ở tù phải khổ. Như vậy hắc phong là từ chỗ đó. Cho nên chúng ta nghe những lời nói ác, những l ố i trái tai, vừa có cơn giận dấy lên thì biết đó là hắc phong thổi. Phải đừng nó lại thì nó không trôi lăn đến nước quỷ, mà quỷ cũng không dám hại. Nếu lỡ nó thổi trôi đến nước quỷ thì phải nhớ niệm Quán Thế Âm quỷ không dám ngó đến mình. Vậy thì niệm Quán Thế Âm bằng cách nào? Sở dĩ chúng ta giận vì do mắt thấy tai nghe, mà phần lớn là tai nghe những lời trái nên mới giận. Khi tai nghe những lời trái nổi giận lên đó thì miệng tay muốn làm dữ rồi, mình nhớ niệm Quán Thế Âm Bồ Tát tức là nhĩ căn viên thông, nhớ l a i tánh nghe của mình. Bao nhiêu lời trái tai đều tan hết. Cơn giận cũng chìm luôn. Nó đâu còn cái gì đưa đến nước quỷ, La Sát đâu dám ngó tới mình. Chở mình nghe người ta, n ó i trái tai, chụp đó mà nổi giận tức là hắc phong nó thổi. Nếu nó thổi, đánh đập, chưởi bới một hồi thì bị mới vô khảm. Như vậy không phải là bị đưa tới nước quỷ, La Sát nó hành hạ là gì? Rõ ràng như vậy. Nên biết, mình nhớ niệm Quán Thế Âm, thì tức nhiên quỷ không dám ngó đến mình. Giả sử gió lớn có nổi, lên như trong kinh thường nói: "Đạt phá sân tâm khởi, duy khùng tự giác tri". Nghĩa là chẳng sợ cái tâm sân nổi lên, chỉ sợ mình giác chậm thôi. Bấy giờ lỡ hắc phong thổi lên nó thổi mình, lúc đó niệm Quán Thế Âm tức là m i nh giác. Nhìn lại tánh nghe thì đâu còn theo tiếng nữa. Đó là giác. Mình giác thì cái n ố i giận hồi này liền mất.

Như vậy, trước hết mình rán đề phòng gió dữ. Lỡ bị gió dữ rồi thì phải nhớ niệm Quán Âm. Đó là ý nghĩa thâm trầm trong kinh. Nhiều khi chúng ta chở tai nạn xảy ra mới niệm, mà không nhớ niệm hằng ngày như vậy. Chúng ta tu mà muốn hết sân, hết hận, chúng ta phải nhớ như vậy. Chúng ta hằng ngày, hằng đêm biết dùng bao nhiêu cái làm trái tai gai mắt, khi những trần giống đen dấy lên, ta biết đó là gì rồi. Nó thổi chúng ta thì chúng ta liền niệm Quán Thế Âm. Đó là chúng ta tỉnh giác. Tỉnh giác kịp rồi thì tai nạn không đến với



# CẢNH GIỚI HOA NGHIÊM

## Cực vi như huyền - thời gian như huyền

— TỊNH LIÊN NGHIÊM XUÂN HỒNG —

(tiếp theo)

### II) THỜI GIAN NHƯ HUYỀN:

Thời gian cũng như huyền.

Từ xưa tới nay, vấn đề thời gian vẫn thường ám ảnh trí óc con người... Thời gian là cái gì vậy? Nó có thực hay không thực? Nó là cái gì mà nó khiến cho ta già đi, khiến cho vạn vật thay đổi? Nhất là nó khiến ta có cảm tưởng như bị cuốn theo một dòng sông, không thể ngược dòng được để tìm lại những ngày vui đã qua?

Xưa kia, Saint Augustin cũng có viết về thời gian. Kể viết những trang này không nhớ rõ lập luận của ông ta, vì hình như lối lập luận ấy cũng không có gì độc đáo. Henri Bergson cũng có viết về thời gian, và có nói tới thời gian của tâm thức (duree psychologique), nhưng không khớ đi sâu được nhiều.

Bà La Môn Giáo, tức Ấn Độ Giáo có những tia nhìn rất đúng về thời gian, vì biết nói rằng: Thời gian ở cõi Trời TRỜI rất nhanh so với thời gian nhân thế, vì một buổi sáng ở cõi trời thường dài bằng mấy chục năm ở nhân thế... Nhưng Bà La Môn giáo chỉ nói thế thôi, không triển khai hơn nữa. Nay lại đến ông Einstein.

Ông này thực là một bộ óc kỳ đặc, lừng lừng đứng chẵn ba nơi ngã ba đường của khoa học, khi khoa học bước vào lãnh vực cực đại và cực tiểu.

Về thời gian, ông lập luận đại khái như vậy: Thời gian không phải là một thực tại tuyệt đối, bất biến cố định, mà nó chỉ là TƯƠNG ĐỐI, và tùy thuộc vào thể tốc chuyển

động của hệ thống tiêu chuẩn (systeme de reference), tức là hệ thống chuyển vận con người đứng quan sát. Tỷ dụ như hiện nay, mọi người chúng ta đều ở trên trái đất, thì trái đất chính là hệ thống tiêu chuẩn, và thể tốc chuyển động của nó trong không gian là vào khoảng chừng mấy chục ngàn cây số một giờ. Đứng trong hệ thống tiêu chuẩn ấy, thì loài người chúng ta có một thứ thời gian nào đó... Nhưng nếu nay ta lấy độ một người hay ba bốn người, cho ngồi vào một phi thuyền không gian, và nếu phi thuyền này có một thể tốc chuyển động mau gấp mấy lần thể tốc của trái đất, rồi phóng phi thuyền ấy lên không gian. Phi thuyền đi lang bang trong không gian vô tận, trong một thời gian chừng 5 năm tính theo thời gian của trái đất, rồi hết 5 năm lại trở về trái đất... Lúc đó, thì theo Einstein, những người ở lại trái đất đã già đi chừng 5 năm rồi, nhưng đối với mấy phi hành gia kia thì lại có vẻ khác. Đối với họ, thì khoảng thời gian ấy có vẻ như chưa tới 5 năm, và họ có cảm tưởng như mới trải qua chừng 3 hay 4 năm gì đó, tùy theo mức độ thể tốc của phi thuyền. Thời gian đối với họ, có vẻ TRỜI NHANH HƠN, không kéo dài như đối với những người ở lại. Và khi những phi hành gia trở về trái đất, thì nét mặt cũng vẻ có dáng của họ có vẻ tương đối già đi hơn những người ở lại. Nói cách khác, khoảng thời gian ấy đã in vào họ một dấu vết nhẹ hơn... Đó là cách lập luận đại cương, và trình bày cho dễ hiểu, của ông Einstein. Chúng ta nên nghĩ sao về lối nhìn này của ông Einstein?

Thiên nghĩ rằng lối nhìn của ông thực là thiên tài và độc đáo... Độc đáo ở chỗ hiểu



rằng Thời gian là một cái gì tương đối và không cố định, đồng thời hiểu rằng thời gian tùy thuộc vào một thể tốc nào đó... Tuy nhiên, lối nhìn của ông chưa được sát chân lý... Vì sao? Chỉ là vì nếu suy ngẫm kỹ, thì sẽ thấy rằng thời gian tùy thuộc vào thể tốc chuyển động của những quang minh tâm thức của kẻ quan sát nhiều hơn, chứ không phải tùy thuộc thể tốc chuyển động của thân căn kẻ ấy.

Thân căn là thuộc về 5 thức trước (nhãn-nhĩ-tý-thiệt-thân)... Suy ngẫm kỹ thì thấy rằng Thời gian là sản phẩm tạo dựng bởi ý thức nhiều hơn là 5 thức trước. Chúng ta có thể y cứ theo lối kinh xưa, để suy diễn ra một lối nhìn về Thời Gian khá chân xác và khả dĩ chứng minh được. Suy ngẫm lâu dài về cái bí ẩn của thời gian, thì sẽ nhận thấy rằng hình như chẳng có cái gì có thể gọi là thời gian được cả. Chẳng có cái gì có thể gọi là giờ khắc-ngày-tháng hay năm được cả. Chẳng có cái gì có thể gọi là ngày-hôm-qua, hay ngày-hôm-nay, hay mai-một được cả... Thời gian hình như vốn là một thứ gì an nhiên vắng lặng, thế thôi, chẳng có đâu có đui gì cả, chẳng có quá khứ hay hiện tại hay vị lai gì hết, trọn... Trước sau chỉ là vì cái tâm thức của chúng sanh, nó luôn bập bênh giao động, luôn luôn động niệm, luôn luôn không ngừng nghỉ, muốn tạo tác thì vì để nắm bắt hết cái này đến cái nọ. Rồi giữa cái tự thể vốn an nhiên vắng lặng ấy, tâm thức chúng sanh đã khởi niệm muốn phân biệt, muốn cắt xén phân chia, muốn y cứ, vào những ảnh tượng, hình tượng bên ngoài, ty dụ như cái trò ẩn hiện chớp chơn của ánh sáng mặt trời, để phân chia thành đủ thứ, nào là giờ, nào là khắc, nào là ngày-tháng-năm, nào là hôm qua, nào là mai một... Tâm thức chúng sanh cứ động niệm phân biệt hoài như vậy từ thời VÔ THUY, không hề bao giờ biết ngừng nghỉ đến 1 sát na. Nên riêng trời nó tạo dựng nên 1 TÂM TƯỚNG, 1 AO TƯỚNG, 1 VỌNG TƯỚNG bên bí, gọi là Thời gian, bên bí đến mức chúng sanh tưởng thời gian là CỐ THỨC. Trong khi kỳ thức, NƠ chỉ là một tâm tưởng, một trượng-biến-hiện-không ngừng-ngỉ của thức-tâm-phân-biệt mà thôi.

Thân căn của chúng sanh vốn có liên hệ mật thiết với thức tâm phân biệt, vì sắc thân chính là do sự hội tụ của vô lượng những động niệm của thức tâm tích lũy từ vô thuy và kết tập nên. Nên đến kiếp này,

khi thức tâm tiếp tục biến hiện k h ò ng ngưng nghỉ và tạo dựng nên vọng tưởng - thời gian, thì sắc thân cũng bắt buộc phải biến hiện không ngừng nghỉ, và sắc thân GIẢ đi. Và chúng sanh lầm nghĩ rằng: thân mình giả đi là do nhịp bước của thời gian

Chắc có người thắc mắc: sắc thân có liên hệ với tâm thức, vậy nếu tâm thức biến - hiện thì sắc thân cũng biến hiện và giả đi. Cái vụ đó thì có thể hiểu được rồi. Nhưng cội cảnh vật bên ngoài, thì nếu thời gian chỉ là một vọng tưởng của chúng sanh tại sao cảnh vật cũng thay đổi biến chuyển theo nhịp bước của thời gian ???.....

Lối giải đáp là như vậy: pháp giới này, tuy muôn hình vạn trạng và có vẻ như vô cùng vô tận, nhưng thực ra chỉ là một trường biến hiện liên miên bất tuyệt của thức tâm từ thời vô thủy của mỗi chúng sanh, của mỗi loài chúng sanh, cũng như của tất cả chúng sanh. Mà thực là do điều-tâm biến hiện ra. Thức chính là những quang minh phát xuất từ điều tâm. Do vô minh bất giác, tức là do nghiệp lực, những chúng từ nghiệp hiện hành NƠ ra, tạo thành những cơn lốc hư minh có xu hướng chấp ngã, và làm phát xuất rất nhiều thứ quang minh của thức tâm. Mỗi cơn lốc hư minh là một thức tâm chúng sanh, nó động niệm không ngừng, luôn luôn làm lóe lên những tia chớp-nhăng quang-minh (flashes d'energie), mỗi tia chớp nhăng vừa lóe lên lại vụt tắt, nhưng được tiếp nối một cách TUỔNG-TỰ TUỔNG TỤC bởi vô lượng những tia chớp nhăng khác. Danh từ sát na có nghĩa là 1 niệm rất vi tế, và mỗi niệm là một tia chớp nhăng... Những tia quang minh của tâm thức ấy thường đạt tới những thể tốc cùng tận-số khủng khiếp mà trí óc phàm tình của con người chưa thể lường tượng nổi.. Cho nên, mỗi thức tâm của chúng sanh cũng tương tự như một ngọn đèn, cái mờ cái tỏ, nhưng luôn làm phát xuất những tia chớp quang minh bập bùng. Và pháp giới chỉ là vô lượng hằng hà sa những ngọn đèn ấy, nhưng vòng lưới vô lượng quang minh huyền - hiện ấy xen lẫn lồng vào nhau và giao thoa (interferer) lẫn nhau.

Trong cái diễn trình biến hiện của quang minh thức tâm này, thì lần lần, do cái xu hướng chấp ngã của mỗi cơn lốc hư minh, có sự phân chia ranh giới thành năng sở, thành năng kiến và sở kiến, thành năng

hiện và sở hiện... Những loại quang minh ví diệu nhất và chuyển động nhanh nhất thì hàm chứa trong vô thức của chúng - sanh hay con người. Vô thức có thể có ở như Tầng thức và Mat Na Thức. Cho nên, trong kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy: "Cái gì Tầng thức ấy, nó cố về bất động, nhưng thức ra nó chuyển động nhanh lắm, nhanh đến mức khiến TA ít khi dám nói đến, vì sợ các ông sinh tâm kinh nghi..." Còn những quang minh kém ví diệu hơn, thì lần lần chuyển động CHẠM LẠI, và lọt vào lãnh vực của thức thứ 6 tức ý thức, của tướng âm. Những quang minh này cũng đều là hư minh uẩn, những kém ví diệu hơn những quang minh của vô thức.

Còn những quang minh thấp kém hơn nữa, thì trở thành lần lần thô kệch, và chuyển động chậm hơn nữa. Là vì chúng chứa đầy tình nhiễm nên trở thành nặng nề thô kệch. Mức độ tình nhiễm của chúng có nặng nề hơn nhiều mức độ tình nhiễm của những quang minh của ý, của tướng âm, là vì tình nhiễm ấy gồm cả các nghiệp về thân và miệng. Trong khi quang minh của ý chỉ hàm chứa nghiệp của ý mà thôi. Còn như quang minh của vô thức chỉ chuyên cho tình nhiễm của cái xu hướng âm thầm chấp ngã của hành âm và Mat Na Thức.

Vì thô kệch và chuyển động chậm, nên chúng trở thành những kiên cố vọng tưởng, và kết tập nên sắc ấm. Tức là thân căn của chúng sanh cùng những cảnh giới y báo chung quanh chúng sanh ấy. Cho nên, quốc-độ hay y báo bao giờ cũng tương ứng với nghiệp lực của chúng sanh... Thân căn thì có liên hệ rõ rệt với ý thức, nên chúng sanh đều nghĩ rằng thân căn là của mình. Còn như quốc độ cùng cảnh giới thì chỉ có liên hệ do những quang minh vi diệu của Vô Thức, nên hầu hết chúng sanh đều nghĩ rằng cảnh giới là khác biệt với mình, không phải của mình. Kỳ thức thì ở cảnh giới và pháp giới chính là Vô Thức của chúng sanh. Và một kẻ hành giả, khi tu đến bậc cao, lọt vào Vô Thức, thì sẽ thấy rằng cảnh giới và chúng sanh khác đều ở trong tâm mình, ở trong thân mình.

Do sự suy động của CÔNG NGHIỆP chiêu cảm nên thức tâm của mỗi loài chúng sanh thường có một số những nhịp điệu chuyển động niệm tướng đồng. Nên đều làm phát xuất những màng lưới vòng quang -

minh tương tự. Những màng lưới vòng ấy giao thoa xen lẫn lồng nhau, và tạo dựng nên những ảnh tượng tương tự. Tỷ dụ như một trái núi, một con sông... thì loài người ai ai cũng cho là núi sông cả. Do đó, con người vọng tưởng nghĩ rằng núi và sông ấy có một thực tại khách quan biệt lập với mình.

Thời gian cũng vậy. Cũng là một vọng tưởng chung, một tâm tưởng chung của mỗi loài chúng sanh. Động thời, cũng là một vọng tưởng riêng của mỗi chúng sanh... Do cái giống biến hiện miên tục, của thức tâm chúng ta, nên chúng ta tưởng rằng có nhịp bước của thời gian. Thân căn vốn liên hệ với thức tâm, nên nó cũng phải chuyển biến thay đổi theo giống biến hiện của thức tâm. Và từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng ta chưa hề bao giờ BIẾT làm ngưng sự động niệm của thức tâm, nên chúng ta chứa bao giờ siêu xuất được nhịp bước của thời gian.

Sự vật bên ngoài cũng tương tự như vậy. Chúng cũng đều là những ảnh tượng, được kết tập nên do những quang minh của thức tâm tích lũy từ vô thủy. Nên dĩ nhiên, chúng cũng phải diễn biến thay đổi như giống thức tâm vậy. Và cũng chịu sự chi phối của nhịp bước Thời Gian...

Nay hãy lần giở lại những lời kinh xưa giảng nói về Thời Gian. Lời dạy rải rác rất nhiều, nhất là trong kinh Hoa Nghiêm. Nay chỉ xin kể vài đoạn:

- Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Tư, nói rằng: Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh từ trong chánh định mà dậy, rồi ngồi giảng kinh Pháp Hoa luôn trong 60 tiêu kiếp chẳng rời chỗ ngồi... Tứ chúng ngồi nghe pháp, cũng ngồi luôn 60 tiêu kiếp, thân tâm không lay động, nghe, Đức Phật, nói pháp cho là như trong KHOANG MỘT BUA ĂN.

Dĩ kiên này có nghĩa là: Nếu tinh thời gian của cõi TA BA này, thì 60 tiêu kiếp dài tới gần 100 triệu năm. Nhưng Phật đã dùng thân lực hộ trì cho tâm thức chúng hội, nâng tâm thức của họ tới mức ý thức thanh tịnh, nghĩa là khiến quang minh của tâm thức chuyển động cực nhanh... Vì quang minh chuyển động cực nhanh, nên thời gian cũng TRÔI qua rất nhanh. Nên, 60 tiêu kiếp đã trôi qua, mà họ có cảm tưởng chỉ ngắn



bằng một bữa ăn.

- Kinh Pháp Hoa, phẩm tụng địa dũng xuất, nói: Các vì Bồ Tát từ dưới lòng đất, vọt lên, đều đến trước Phật đánh lễ thỉnh an. Vì số lượng Bồ Tát đông vô số kể, nên thời gian đánh lễ kéo dài 50 tiêu kiếp. Nhưng số sức thần của Phật, nên khiến hàng tứ chúng cho là NGẮN NHƯ NỬA NGÀY.

Lối lý giải cũng có thể như trên.

- Kinh Pháp Hoa phẩm Hóa Thành Dụ, nói: Đức Phật Đại Thông Trí Thắng giảng kinh Pháp Hoa luôn trong 8.000 kiếp, rồi vào tị n h thất, TRU trong thiên định luôn 84.000 kiếp. Các kinh khác cũng thường dạy: một bậc đại Bồ Tát nhập cơn tam muội sâu, trụ trong đó hàng năm hoặc hàng kiếp số. Nhưng khi trở dậy từ cơn chánh định, chỉ thấy thời gian đó mau lẹ và ngắn như khoảng khảy móng tay.

Lý do là vì khi trụ trong tam muội sâu, thì những quang minh của tâm thức đều tập trung, và rất nhẹ nhàng thanh tịnh, nên chuyển động cực nhanh. Do đó, đối với vị ấy thời gian TRÔI qua rất nhanh.

Hiện nay, Ngài Đại Ca Diếp cũng đang ngồi trong hang Kê Túc, nhập cơn đại định rất sâu, để chờ Ngài Di Lặc xuất hiện nơi đời, nghĩa là chờ chúng khoảng hơn 8 triệu năm nữa...

- Sử sách có ghi truyện 2 Ngài Vô Trước và Thế Thân. Xưa kia, 2 Ngài cùng tu và cùng phát nguyện cầu xin sanh lên cõi trời Đâu Xuất, để theo học Đức Di Lặc về Duy Thức và Bát Nhã. Và cùng hẹn nhau rằng nếu ai chết và được vàng sanh trước, thì phải về báo mộng cho người kia biết.

Ngài Vô Trước chết trước. Ngài Thế Thân chờ đến 3 năm mới thấy Ngài Vô Trước về báo mộng, nói rằng: "Ta được lên cung, trời Đâu Xuất rồi. Vừa lên tới nơi, ta chỉ vào nội điện đánh lễ Đức Di Lặc, rồi vội vàng xuống đây báo mộng cho em hay. Ấy thế mà dưới này đã trải qua 3 năm rồi."

Do đó, nên hiểu rằng khoảng thời gian một chốc lát ở trời Đâu Xuất tương xứng với 3 năm nơi trần thế. Là vì chư thiên ở tầng trời Đâu Xuất đều có tâm thức rất thanh tịnh, nên quang minh tâm thức chuyển động nhanh. Nên thời gian trôi nhanh hơn nhiều, so với tâm thức người trần thế.

- Kinh Duy Ma Cát, nhất là kinh Hoa Nghiêm thường luôn luôn dạy rằng: một bậc đại Bồ Tát có thể kéo dài một ngày hay 7 ngày

thành một kiếp. Hoặc thu một kiếp hay nhiều kiếp vào trong một sát na. Lối lý giải có lẽ vẫn là ở chỗ Đại Bồ Tát có thần lực tư tại, có thể thay đổi theo ý muốn độ sanh, thế tốc của những chuyển động quang minh tâm thức mình. Và có thể hóa giải mọi tâm tướng về thời gian.

- Kinh Hoa Nghiêm, phẩm thọ lượng thứ 31, dạy rất rõ ràng: "Lúc bấy giờ, Tạng Vương - Đại Bồ Tát, ở trong chúng hội, bảo chư Bồ Tát rằng:

Chư Phật Tú! Ở cõi Ta Bà của Đức Thích Ca Mâu Ni, Phật đây là 1 kiếp, thì ở cõi Cực Lạc của Đức A Di Đà Phật là MỘT NGÀY MỘT ĐÊM.

Một kiếp ở cõi Cực Lạc là một ngày một đêm ở nơi Ca Sa Tràng thế giới, cõi của Đức Kim Cang Kiên Phật.

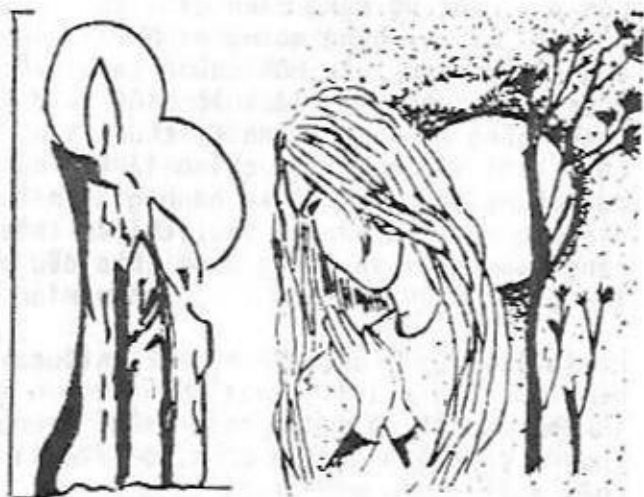
Một kiếp ở cõi Ca Sa Tràng là một ngày một đêm ở cõi Bất Thối Chuyển Âm Thanh Luân, của Thiên Thắng Quang Minh Liên Hoa Khai Phu Phật.

Một kiếp ở cõi Bất Thối Chuyển Âm Thanh Luân là một ngày một đêm ở cõi Ly Cấu, của Pháp Tràng Phật.

.....  
.....

Chư Phật Tú! Tuân tự như vậy, nhân đến quá trăm vạn A Tăng Kỳ thế giới, một kiếp ở thế giới rồi sau là một ngày một đêm nơi cõi THẮNG LIÊN HOA, của Hiền Thắng Phật. Phổ Hiền Bồ Tát và chư Đại Bồ Tát đồng - hạnh đồng đây trong thế giới Thắng Liên Hoa này..."

(Còn tiếp)







# Lá thơ Tịnh Độ

ÃN QUANG ĐẠI SƯ

THƠ PHÚC ĐÁP CỬ SĨ

## Bộ Đại Phàm

Từ xa đón bức văn chương, riêng lòng không khỏi hồ then! Ân Quang từ nhỏ thiếu học, nên kiến thức mù mờ, bấy lâu nổi trôi đất khách chỉ ẩn gởi ở Phố Đà. Hôm nay không ngờ được các hạ - một bậc hiền sâu t a m tông Nho, Phật, từng tham vấn các phương tri thức, học hành siêu quần - chẳng xem là quê mùa để lời hỏi đến, lại quá vikhen ngôi, khiến cho người bối rối không an. Thần nghĩ: Các-hạ học văn rộng rãi, thấy hiểu cao xa, đâu có lẽ còn hoài nghi với mấy điều tâm thưởng như thế, chắc là không ngoài bản ý muốn làm gương mẫu để d a n phát cho kẻ đồng tu đó thôi. Tuy nhiên, các-hạ đã lấy biết làm không biết, t ô i cũng chẳng ngại gì lấy không biết là m biết, xin tùy lời giải đáp, đâu dám b ấ t chức ông quan giả phê án, mà chính là học trò dâng nạp vở thi. Vậy những lời bày tỏ sau đây, nếu có sai lầm, xin nhờ phu chính.

1) Niệm Phật tuy quý tâm niệm, nhưng cũng không nên bỏ sự đọc tụng ra tiếng, vì thân miệng ý giúp đỡ lẫn nhau. Dù rằng tâm có thể nhớ nghĩ, song nếu thân không lễ kính, miệng không trì tụng, thì cũng khó được lợi ích. Như người đời khi khiên đồ v ấ t nặng còn phải dùng tiếng giúp sức, huống là việc muốn nhiếp tâm để chứng tam muội hay sao? Cho nên kinh Đại Tập nói: "Niệm lớn thấy Phật lớn, niệm nhỏ thấy Phật nhỏ. Cổ Đức cũng bảo: "Niệm lớn tiếng thì thấy thân Phật cao lớn, niệm nhỏ tiếng t h i thấy thân Phật bé nhỏ". Với hàng phàm phu tâm thưởng hôn trầm, tán loạn, nếu không nhớ sự thân lễ miệng tụng, tất khó được nhứt tâm.

2) Chỗ chơn lý thật tế mới không c ò n sanh diệt, ngoài ra, trong Phật sự có pháp nào chẳng phải là sanh diệt? Bậc Đẳng

Giác Bồ Tát phá bốn mươi một phẩm vô minh chúng bốn mươi một phần bi tạng cũng không ngoài sự lấy bỏ, sanh diệt, huống nữa là việc niệm Phật đối với phàm phu ư? Nhưng sinh diệt tuy là cội sanh tử, mà cũng là gốc BỒ ĐỀ, có sanh diệt hay không chỉ d o nơi người mà thôi. Nhiếp cả sáu căn, n ô i liên tịnh niệm, chính là đem sự sinh diệt bỏ giặc hiệp trần đời thành sự sanh diệt bỏ trần hiệp giác, để kỹ chúng được Phật tánh chân như không sanh diệt vậy.

3) "Niệm niệm ở Tịnh Độ mới được vãng sanh là thuộc về thân phận của bậc vãng sanh Thượng phẩm. Nếu chấp định nghĩa này tức cầu Thượng Phẩm thì còn chi hay hơn, bằng chấp định để dạy hạng căn cơ trung hạ, tất sẽ làm trở ngại sự thăng tấn của người chẳng ít. Tại sao thế? - Vì lẽ họ cho pháp này quá cao, rồi cam phận thấp kém, không chịu tu trì. Lại, phép niệm Phật tuy thuộc ý thức nhưng cũng đủ cả các thức, trong kinh văn há chẳng nói; "nhiếp cả sáu căn đó ư?" Sáu căn đã nhiếp thì sáu thức để làm gì? Tức như chuyện câu niệm Phật vào hàm tàng thức cũng không ngoài công dụng của sáu thức.

4) Đoạn luận vấn đề mục "Niệm Phật tương tục, đao chém chẳng dứt" vẫn không còn ngờ; nhưng vì các-hạ chưa phân biệt giới hạn của Thiên Tông Tịnh Độ, và tứ lực, tha lực, nên thành một khối hoài nghi. Pháp m ò n niệm Phật là nương nhờ sức Phật ra ba cõi sanh về Tịnh Độ, nay đã chẳng phát nguyện tất cũng không còn lòng tin. Nếu không tín nguyện, chỉ niệm danh hiệu Phật, vẫn thuộc về tứ lực, và bởi thiếu tín nguyện nên không thể thông cam với sức hoăng thế của Đức A Di Đà. Thang như trừ được phiền não kiến, tư, còn có thể vãng sanh, nếu chưa trừ, hoặc

trừ, chưa hết, thì gốc nghiệp vẫn còn, và phải bị luân hồi. Về điều này ông Ngũ Tổ Giới, Thảo Đường Thanh là những bằng chứng xác thực. Phải biết nếu bỏ tín nguyên mà niệm Phật, thì có khác nào sự tham cứu của nhà tu Thiên? Và nếu được vãng sanh, chẳng quá ra nhân quả không phù hợp hay sao? Ngài Ngâu Ích bảo: "Được sanh cùng chúng, toạ do nói lòng tín nguyên có, không: Phẩm vị cao thấp, đều bởi công trì danh sâu, cạn", là một luận án chắc chắn không thay đổi. Trong kinh Di Đà câu: "Một lòng không loạn" là nương theo đoạn công đức y chánh ở văn trước khuyên sanh lòng tin, và nói theo đoạn: "Nếu có chúng sanh nào nghe kinh này, phải nên phát nguyện cầu sanh về nước kia", chính là báo phải phát nguyện, trong mấy đoạn văn sau cũng lặp lại nhiều lần. Các-Hà cắt đứt các đoạn văn ấy, chỉ nhìn vào câu "một lòng không loạn" xem sự nhứt tâm có tín nguyên cùng không tín nguyên đồng như nhau, nên mới thămcác về chỗ: "Niệm Phật đến trình độ dao chém chẳng đứt tức là thuận nhứt rồi, tại sao lại không được vãng sanh?".

Ngoài câu niệm Phật, nếu có niệm khác tức là "xen tạp". Nhưng niệm ấy rất nhiều khó kể hết được, chỉ nêu phần chánh như: niệm câu đại triết, đại ngộ, niệm mong được Đại-Tông Tri v.v... chớ không phải chỉ cho sự phát nguyện là xen tạp. Nên biết pháp môn Tịnh Độ lấy tín, nguyện, hạnh làm Tông chỉ. Hạnh như cỗ xe, nguyện như người phu xe, tín như kẻ dẫn đường, đủ cả ba mới thành tựu sự tấn thối của xe. Vì thế người tu Tịnh Độ hôm sớm phải phát nguyện. Lại chớ nên chấp nê rằng những lúc không niệm Phật hoặc khi phát nguyện là cắt đứt, xen tạp, tịnh niệm không thành. Thử hỏi: tâm niệm ấy có từng trải qua những cảnh thấy, nghe, mặc áo, ăn cơm cùng các sự cử động khác hay không? Nếu có, với mấy điều này đã không thấy cắt đứt, xen tạp, sao lại cho những việc kia là tạp loạn? Cho nên, dù niệm Phật đến cảnh cảnh giới "một niệm muôn năm", cũng không ngại gì tội sự khởi cư hàng ngày. Bằng tuyệt nhiên không cả, hoặc ra chỉ có pháp thân Bồ Tát mới dám đứng nơi. Nhưng các bậc Đại Sĩ tuy ở yên một chỗ mà hiện vô số thân trong cõi vi trần, làm vô lượng Phật sự, nếu qua có xen tạp loạn thì chắc không biết là bao nhiêu? Chư Phật, Bồ Tát có thể đồng thời khắp đến mười phương song đây chỉ là một việc, thất ra tâm ta vẫn dù các lý, ứng

muôn sự, không phải như thế mà thôi đâu!

6) Ước theo nghi thức xưa nay, sự phát nguyện thường ở vào khoản sớm mai và tối. Nhưng cũng có người khi niệm Phật xong thời nào, liền hồi hướng phát nguyện ngay lúc ấy. Các-Hà đã hiểu sâu tánh tướng, mà còn cho rằng: "Niệm Phật và niệm câu sanh không thể di dời", thì dường như đối với viên lý sư sư vô ngại, chưa được tin chắc. Lại bảo: "Nếu có thể di dời tất tâm niệm sẽ chia làm hai: một nửa về Phật, nửa về nguyên, thế thì một người ứng thành hai vị Phật". Xin hỏi: "Còn bình thường, có lúc nào các-Hà dường lúc mắt thấy sắc mà tai vẫn nghe tiếng cho đến ý vẫn suy nghĩ hay không? Nếu quả có thể, tại sao riêng với việc này các-Hà hãy còn ngờ? Vậy nên biết, tâm niệm cộng dung không lượng, tâm thức há chẳng phải là thể dụng của một tâm ư? Kia đã không thành tam vị Phật, tại sao đây lại thành hai vị Phật?"

7) Bình sanh tuyệt không tín nguyên, khi lâm chung khó được nhờ sức Phật. Đã nói: "Lúc ấy nghiệp lành dữ đồng thời đều hiện thì chẳng những câu niệm Phật không hiện không được vãng sanh, dù có hiện cũng khó được vãng sanh, nên không được khôngnguyễivãng sanh, không câu Phật. Tại sao thế? - Vì Phật tiếp dẫn Kinh Hoa Nghiêm nói: "Giả sử nghiệp ác có hình tướng, mười phương hư không chẳng thể dung chứa". Có đức bảo "Tâm nghiệp rất nhiều, ngã về mỗi nặng, như người mắc nợ, chu mệnh kéo đi". Nay nghiệp lành dữ đều hiện, bởi không tín nguyện, tất phải bị nghiệp lực lôi cuốn mất sự chu trương. Thế thì biết nương cậy sức mình, dù hoặc nghiệp còn một mảy tóc cũng không thoát khỏi sanh tử, lự là nhiều ư? Niệm Phật đến nhứt tâm mà không tín nguyện, trong vô số người hoặc may có được một vài kẻ vãng sanh. Rất không nên đem điều ấy giáo hóa, làm mất căn lành Tịnh Độ của tất cả chúng sanh đời sau. Vì nếu chỉ nương tư lực niệm cho đến nghiệp dứt tịnh không, chúng vô sanh nhân, thì khắp thế gian khó được một đời người. Thảng như ai nấy đều y theo thuyết này mà tu trì, không chú trọng đến tín nguyện, tất vô lượng chúng sanh sẽ nổi chìm trong biển khổ, bắt nẻo thoát ly; ấy cũng vì một lời nói gây nên tổn hại. Mà người chủ trương thuyết trên kia lại còn nghênh ngang tự đắc cho rằng lời mình rất cao; đâu biết đó là cớnguyên làm đứt mất huệ mạng Phật, khiến chúng

xem tiếp trang 24

# PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUA PHONG ĐẠO TỤC NGŨ

## 2. Tình yêu

NGUYỄN THỊ TUYẾT phật tử Kim Sơn

( tiếp theo )

Học Giả Nguyễn Đoàn Can Lộc sưu lục

Lời Toà Soạn: Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ của Nguyễn Thị Tuyết đã đăng trên Liên Hoa Nguyệt San, Sài Gòn 1964. Theo như soạn giả cho biết ở trang 46 (Liên Hoa số 1 năm 10), bài biên khảo này gồm có đến tám chương, nhưng chúng tôi chỉ kiếm được có 2 chương Thiên và Tình Yêu cùng chương "Lời Nói Đầu". Những chương còn lại nếu vị nào còn giữ được Liên Hoa trọn bộ thì vui lòng gửi tặng Viên Giác 1 bản chụp những mục còn thiếu. Hoặc chính soạn giả giúp cho việc đó lại càng hay hơn nữa.

### 2. TÌNH YÊU

Ở đây không phải phong dao tục ngữ phản ánh quan niệm của Phật Giáo đối với vấn đề sinh lý, tình yêu và diệt dục. Tình yêu vốn dĩ dĩ nhiên trong phong dao tục ngữ, vì vậy mà đã không thể không liên hệ đến cái Phật Giáo đã sống với họ trên dưới 17 thế kỷ. Ta rất nên tìm hiểu cái tình yêu liên hệ đến Phật Giáo đó nó đã như thế nào.

Có lẽ không một phương diện nào chứng minh lý thuyết luân hồi cho bằng sự thân thuộc của con người, nhất là vợ chồng và tình yêu. Tình yêu là gì? Có lẽ không có cách cắt nghĩa nào giá trị bằng sự liên hệ từ kiếp trước được ẩn chứa trong chữ căn duyên:

*Phải căn duyên xứ Đẽ ngoài Huế cũng tìm,  
Không phải căn duyên cây cỏ mọc trước thềm  
cũng nhờ quặng đi!*

Và, dấu dứng về phương diện tại gia mà nói đi nữa, tình yêu vẫn phải được hiểu như một trong các mức độ của "dục"

*Yêu nhau chữ vị là vị,  
Chữ dục là muốn chữ tùy là theo.*

Phong dao tục ngữ liên hệ Phật Giáo đã quan niệm tình yêu như một nghĩa vụ, nguyên nhân đỡ nhau để mà sống trong cuộc đời vốn dĩ gian nan:

*Trèo lên trái núi giải oan(1)  
Tay nâng chén trắng múc làn nước trong,  
Đàng xa xin chớ ngại ngừng,  
Trèo non xuống dốc ta cùng đỡ nhau!*

Tình yêu qua phong dao tục ngữ liên hệ Phật Giáo không xam xơ đâu vẫn có những nét tinh quái của nó: đó là cái nhìn tổng quát. Bây giờ ta hãy quay lại dĩ vãng, khi cái thời chưa có chinh chiến đập chùa, phá làng. Trong mỗi làng Việt Nam có chùa và đình là hai căn cốt bản. Riêng chùa làng lại là nơi có phong cảnh nhất. Xóm chùa có cây cao bóng mát, có nước giếng trong ngọt. Dưới đêm trăng, ở đây là nơi đập lúa, giã gạo, ở đây vang lên giọng hò câu hát của thanh niên và thiếu nữ đồng ruộng. Và chính người thiếu nữ gốc ở xóm chùa thì khỏi nói, nàng là mục phiêu mà trai làng theo đuổi:

*Lòng thương con gái xóm chùa,  
Khéo may dây gắm, khéo thừa bóng dẫu.*

Biết bao giờ, hay không bao giờ nữa, dân tộc ta phục hồi lại được đời sống thực là sống,



nổi xóm chùa dưới ánh trăng ngày mùa ? Phạm Duy đã than rất đúng: "Nước cuốn về làng ta, nước hốt cuộc tình quê..." Cho nên hề ta nói đến bất cứ cái gì đáng nâng niu nhất của dân tộc ta sau lũy tre xanh, thì y như rằng đang đầu vói chiến tranh! Nhất là cái tình yêu qua những phong dao tục ngữ liên hệ đến Phật Giáo của Dân Tộc. Ta hãy qu a y lại nói những ngôi chùa, chùa làng hoặc hòn núi, những ngôi chùa danh tiếng. Trước hết, cảnh chùa (phong cảnh của chùa hoặc chùa là nơi thắng cảnh) và hội chùa (những lễ kỷ niệm lớn tổ chức tại chùa) đã là nơi tình yêu gặp gỡ và phát sinh:

Mưa tũ trong núi mưa ra,  
Mưa khắp thiên hạ, mưa qua chùa Thầy,  
Đôi ta bắt gặp nhau đây,  
Như con cò gầy gáp bãi cỏ hoang.

Cảnh chùa là nơi ghi dấu của tình yêu:

Mình về đường ấy thì xa,  
Để anh bắt câu sông Cái về qua Ninh Bình  
Đất Ninh Bình có chùa non nước,  
Núi Phi Diên hội hạc chung quanh,  
Em về em chớ quên anh.

Vì vậy mà trong nỗi thương nhớ của tình yêu, cảnh chùa càng gợi lên tha thiết:

Thà rằng biết tịch chi đồ,  
Càng trông thấy cảnh thầy chùa càng thương.

Như thế là vì sự gặp gỡ đầu tiên, cái chùa đáng mến đã hiện ra cùng một lúc vói những cảnh đáng mến khác sau lũy tre xanh:

Sơn Bình chợ Lối chẳng xa,  
Cách một cái quán với ba quãng đồng,  
Chẳng tin đứng lại mà trông,  
Bên tây có miếu bên đông có chùa,  
Ở trong lại có đình thờ,  
Em còn kén chọn bán mua chôn nào ?

Không những hội chùa và cảnh chùa liên hệ đến tình yêu, tình yêu còn được câu nguyện , ngay trong chùa:

Lên chùa lạy Phật quy y,  
Câu cho tuổi nợ tuổi ni kết nguyện.

Từ khi Phật Giáo bị các Thầy phù thủy của Lão-Giáo lộn sông, người con gái còn xin bùa mã đeo, chắc là để cầu được yêu và sống với người yêu:

Tay bưng quả nếp vô chùa,  
Chấp tay lạy Phật xin bùa em đeo.

Những tình yêu của họ trong sạch, đúng đắn và trung trinh:

Ở đây gần cảnh gần chùa,  
Lẽ đâu có lẽ chuyện trò trăng hoa,  
Trúc mai sum họp một nhà,  
Song tình dao nghĩa đã giả đồng cân,  
Cũng liêu phỏ thác cái thân,  
Khi vui cũng một Tân Tân mà thôi.

Cho nên trong niềm chung thủy, chùa và cảnh chùa đã kết hợp và thử thách vói tình yêu:

Bao giờ con lach Đông Nai,  
Nát chùa Thiên Mộ mới phai lối nguyện!

Cũng tại cảnh chùa, tình yêu đã nói đến hôn phối chứ không phải chỉ yêu thương vô vãn

Chung quanh những chi em người,  
Giữa chùa non nước một tôi với chàng,  
Dù chàng mà có yêu đương,  
Thì chàng đắp diêm trấm đường đi cho,  
Yêu chán sợ chàng lại no,  
Rồi khi ngưng nguây biết nhờ cậy ai?

Còn phía chàng, chàng có một cách khác để nói về sự hôn phối mà chàng ước nguyện:

Ngó lên trên trời thấy cặp cu đang đá,  
Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua

Biểu em về lập miếu thờ vua,  
Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ vua(2)

Chính vì ý thức hôn phối trong tình yêu mà người con gái e ngại đâu nàng biết chàng rất thiết tha đợi nàng:

Anh như cái võ môn,  
Cao không xiết kẻ,  
Ngăn ngoài cửa bể,  
Mà đợi cá lý ngư về,  
Nếu kiếp tu còn vụng không bề thoát qua!

Không phải nàng e ngại vô lý, cũng không phải nàng chỉ e ngại mình không sánh nổi với chàng, mà nàng còn e ngại lòng chàng biến đổi. Điều đó rất đúng, và nàng đã bày tỏ nỗi e ngại ấy như sau, chúng ta cái triết lý "tâm thì vô thường" rất được nàng thấu hiểu:

Em chín:  
Thủy dễ ngư, thiên biên nhân,  
Cao khả xạ hề, dễ khả diểu,  
Chi xích nhân tâm bất khả phòng(3)  
E sau lòng lại đổi lòng,  
Nhiều tay tham bứi chế bồng lắm anh!

Chính vì vậy mà trong tình yêu, khi ý thức tự trọng của người con gái thức tỉnh, nàng nghĩ ngay đến một hình ảnh của Phật Giáo đầu chỉ là cái Phật Giáo của Thầy cúng:

Em như cây quế giữa rừng,  
Thơm cay ai biết, ngát lúng ai hay,  
Anh như cây phượng nhà chay,  
Em như chiếc dũa, sánh bày sao nên?

Đó là nàng. Còn chàng, lối tha thiết hôn phối của chàng tuy huênh hoang như sau đây, nhưng không phải chàng đùa cợt mà thực đã nói lên sự mơ ước khả năng của chàng.

Vái trời cưới được cô Năm,  
Làm chay bày ngọc, mười lăm ông Thầy.

(1) Giải oan: 1 cảnh của Hương Tích, danh lam đệ nhất của đất Bắc.

(2) Trang: trang trái, chứ không phải tran.

(3) Cá dưới nước, chim trên trời,  
Cao và sâu mấy cũng có thể bàn và câu,  
Chỉ có lòng người, trong gang tấc mà không biết đâu dễ để phòng.

(Trích ở Liên Hoa nguyệt san số 6 năm thứ 10, Sài Gòn, Phật Lịch 2508. Rằm tháng 6 n ă m Giáp Thìn, 23 tháng 7 dương lịch 1964 từ trang 46 đến trang 50).

Viên Giác là một tờ báo Tôn Giáo, phát huy và bảo tồn văn hóa của Phật Giáo cũng như văn hóa của Dân Tộc không có tính cách thương mại, việc ủng hộ lệ thuộc vào độc giả 4 phương. Tuy nhiên, những bài sách, báo được Viên Giác trích đăng, có thể có hoặc chưa được sự đồng ý của tác giả, vì chưa liên lạc được. Vậy, những Tác Giả nào muốn nhận tiền thù lao về những khoản trên, xin liên lạc về Tòa Soạn báo Viên Giác để chúng tôi chu toàn đến Quý Vị. Thành thật cảm ơn quý vị trước.





# Việt Nam phong sự

(kỳ 13)

Nguyễn Văn Mai, bản dịch của Tạ Quang Phát  
Học Giả Mặc Khách sưu lục

## CHƯƠNG 46

Mẹ gà con vịt, chắt chiu,  
Mấy đời mẹ ghé nâng niu con chồng?

Thơ phong sự này thuộc tỳ.  
Vua Trần Thuận Tông lên ngôi. Trần Nghệ  
tông tự tôn làm Thái Thượng Hoàng. Hồ Quý  
Ly làm phu chánh Đại Thân.  
Thượng hoàng Nghệ tông sai thợ vẽ bức  
tranh Tứ phụ (vẽ ông Chu Công giúp vua  
Thành vương, ông Hoắc Quang giúp vua Chiếu  
Đế, ông Gia Cát Lượng giúp vua Hậu chủ,  
ông Tô Hiến Thành giúp vua Lý Cao tông)  
cho Quý Ly.  
Việc chính của nước nhà vô luận lớn hay  
nhỏ đều do tay Quý Ly xử trí.  
Bài Thập Cầm Thi của quan Tư đồ Trần  
Nguyên-Đán trong tông-thất có câu:

Nhân ngôn kỳ tử dữ lão nha,  
Bất thức lão nha liên ái phủ.

人言寄子與老鴉  
不識老鴉憐愛否

Nghĩa là

Người bảo: Gởi con cho cái quạ già,  
Biết nào cái quạ thương và chẳng thương  
để nói bóng-bẩy việc Thượng-hoàng Trần  
Nghệ-tông gởi con là Thuận-tông cho Hồ-  
Quý-Ly.  
Một đêm Thượng-hoàng nằm mộng thấy H u  
tông đem quân vào nội điện, có thơ rằng:

Trung gian duy hữu Xích tuy hâu  
Ân-cần tiêm thượng Bạch kê lâu:  
Vĩ vương dĩ định hưng vong sự  
Bất tai tiên đầu, tai hâu đầu.

中 間 惟 有 赤 嘴 候  
應 慈 潛 上 白 鷄 樓  
國 王 已 定 興 亡 事  
不 在 前 頭 在 後 頭

(Thượng-Hoàng sinh năm Tân-Dậu thuộc Bạch-  
Kê (gà trắng) - Hồ Quý Ly là Xích Tuy hâu  
(Hâu tức mỏ đỏ) - Vĩ 口 và vương 王  
hợp lại thành chữ quốc 國 là nước)

Dịch nghĩa

Ở trong triều chỉ có Hồ-Quý-Ly ( chuyên-  
quyền). Ân-cần lên lên lâu Bạch kê (Ân-cần  
lên báo cho Thượng hoàng biết):  
Nước nhà đã định việc hưng vong rồi,  
Không phải ở lúc đầu, mà ở lúc sau.

Thượng-hoàng cũng biết Hồ-Quý-Ly có ý dòm  
ngó ngôi trời, nhưng vua yếu mà tôi mạnh  
tính không làm sao được nữa, nhân đó gọi  
Quý-Ly vào dạy rằng: "Sau khi ta trăm tuổi  
rồi, việc nước nhất thiết Ta uỷ thác cho  
Khanh. Còn ấu chúa, Khanh giúp được thì  
giúp, nếu ấu chúa tối-tầm thì Khanh tự  
quyết đoán lấy".  
Quý-Ly khóc lạy và thế không dám có lòng  
đạ nào khác. Đến khi Thượng hoàng Nghệ-  
tông băng, Quý-Ly ép Trần Thuận tông truỵ  
ngôi cho Trần-Thiếu-đế. Quý-Ly tự xưng là  
Thái-sư Quốc-Tô Chương-Hoàng Hưng - liệt  
Đại-vương.  
Được hai năm Quý-Ly giết Trần Thuận-tông



và ép Trần Thiệu-đê truyền ngôi cho mình. Quý Ly làm vua, đổi quốc hiệu là Đại Ngu, chưa đến một năm thì truyền ngôi cho con là Hồ-Hân Thương.

Hồ-Hân-Thương ở ngôi được 6 năm. Rồi cha con Hồ-Quý-Ly đều bị quân nhà Minh bắt đưa về Yên-Kinh.

Thơ phong sử này chê Trần Nghệ-tông gửi con không nhằm người.

Mẹ gà chí Hồ-Quý-Ly. Con vịt chí Trần Thiệu-đê (Con vịt chí Trần Thuận-Tông mới đúng) Như thế, vua trẻ tuổi, nước hỗn-độn, quyền thần cầm quyền bính mà không soạn ngôi đoạt nước thì cơ hồ ít có vậy.

### CHƯƠNG 47

*Kiến leo cột sắt sao mòn?  
Tò vò xây tổ sao tròn mà xây?*

Thơ phóng sử này thuộc tỳ. Trong thời vua Trần Thuận-tông, Hồ-Quý-Ly làm Thái-sư, mưu soạn ngôi nhà Trần, muốn ép vua đổi đô, bèn sai Đê-Tĩnh vào Thanh-Hóa xem cuộc đất làm Tây-Đô.

Tháng giêng niên hiệu Quang Thái thứ 10 (1397), ở xã Yên Tôn, bắt đầu công tác lớn lao xây thành đào hào, dựng tổng miếu và nền xã tắc, mở đường sá, vòng thành vuông, mở rộng trăm mẫu cỏ dư, lót đá xanh, cửa thành đều lót đá hoa. Thành ở phía Tây phủ Quang Hóa trên dưới làng Yên Tôn, Phường-Củ, Tây-Nhai cầm-bảo đều thuộc vào đây cả. Trong ba tháng thành xây xong. Người đương thời thấy Quý-Ly có mưu kế loạn nghịch mới lấy việc con tò vò làm ồ mà ví sánh.

Nói thành trì ấy không thể ở lâu được. Xem lời can gián của quan Thi lại lúc ấy là Nguyễn-Như-Thuyết: "Địa giới xã Yên Tôn chật hẹp, ở cuối dòng sông ở đầu dãy núi, lúc loạn thì không thể cậy được, lúc trị thì không thể ở được".

Cuối cùng họ Hồ phải chạy đến cửa biển Kỳ-La (tức cửa Nhượng-Hải ở Cẩm-Xuyên). Quân Minh ở phương Bắc đến (Hồ-Quý-Ly và Hồ-Hân-Thương, đều bị quân Minh bắt) cách bày dăm mã cửa thành không mở, thì việc xây thành lúc bấy giờ là dấp oán xây sâu để làm gì?

Đến nay thành quách vẫn nguyên, đình đài thì mất rồi. Kế quyền gian tư ngàn xưa đến đây hãy suy lường kỹ lưỡng!

### CHƯƠNG 48

*Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ,  
Chàng về Hồ-Hân, thiếp về Hồ-Tây.*

Thơ phong sử này thuộc phú. Hồ-Hân tức Hồ-Hân-Thương, con của Hồ-Quý-Ly. Hồ-Tây tức Hồ-Choàn-Kiểm (ở trong thành Đại-La tại Hà-Nội).

Hồ-Quý-Ly mưu tính xây dựng Tây-Đô. Lúc ấy có viên công sinh quản lãnh công việc xây cất, có nói như thế mà họ Hồ không nghe.

Vợ của viên Công sinh là nàng Bình-Khuông nhân đó mưu tính với chồng rằng: "Bậc sĩ quân-tử lập thân trên đời, đạo không gì trong hơn cương-thường, nghĩa phải rõ ràng ở việc đến hay đi, có một chức trách của quốc dân thì phải làm tròn phận quốc dân nghĩa vụ ấy. Huống chàng là công sinh của triều nhà Trần chớ đâu phải Công sinh của triều Ngụy Hồ mà đem ủy thác thân phận cho Ngụy Hồ để luyên mền súng, lộc của một lúc. Sao bằng thế lòng với nước cũ mà được vinh dự toàn danh với ngàn xưa. Chàng khư khư quản lãnh việc xây cất, giữ lời ước mà theo người gọi là chi vậy?"

Mưu này bị phát giác, Hồ-Quý-Ly rất oán giận. Nhân lúc ấy thành xây chưa xong, Quý-Ly ra lệnh đem viên Công sinh vào thành ấy xử cho xây đê lên mà giết.

Người vợ hôm đến đây lấy đầu cụng vào đá, lấy hai tay đập vào đá khóc thảm thiết mà chết. Đá ấy lõm sâu vào, còn dấu cái đầu và hai tay (đá ấy đến nay vẫn còn).

Đây nói Hồ-Tây là cố đô của nhà Trần, thiếp nói về đây. Hồ-Hân-Thương là Ngụy Hồ sao chàng còn đến đây? Cái lẽ đến và đi đã tỏ rõ, cái nghĩa sống và chết đã quyết định rồi.

Nàng Bình-Khuông kềm bậc hơn Hai Bà Trưng và Bà Triệu chăng?

Nay người ta lập đền thờ nàng, tiếng vinh thiên-cổ so sánh với súng lộc của lúc bấy giờ là như thế nào vậy?

### CHƯƠNG 49

*Chim khôn lánh bấy lánh giò,  
Người khôn lánh chốn ô-dơ mới khôn!*

Thơ phong sử này thuộc tỳ. Trong thời nhà Ngụy Hồ có Hoàng-My tiên

sinh ở ẩn trong động núi Na tại huyện Nông-Công tỉnh Thanh-Hóa.

Hồ Hán-Thương ra đi săn gặp nhà ẩn sĩ trên đường vừa đi vừa hát. Hán-Thương sai kẻ thị thân là Trương-Công đến hỏi.

Thấy Trương-Công đến, nhà ẩn sĩ lấy làm lạ hỏi:

- Chôn nây thanh-nhân u-tịch, rừng sâu đất rộng sao ông vào canh vực của ta?

Trương Công đáp:

- Tôi là quan hầu-cận của đương triều. Ngài là bậc ẩn sĩ, xin xâu hồ nhân lễ cầu hiền, xe kiệu sẵn đây, mong Ngài hồi cố cho chốc lát.

Tiên sinh cười đáp:

- Tôi là dân lánh đời ở ẩn, chốn rừng mà ăn, mức suối mà uống, nào biết ở ngoài là triều đại gì, là vua tướng gì.

Ẩn-sĩ lưu Trương-Công ngụ ở lại một đêm.

Sáng hôm sau, Trương-Công thưa:

- Nay Thánh chúa rú áo trị vì, bốn biển yên-ôn, người Chiêm-Thành dâng đất, người nhà Minh nộp cống(?), sĩ nữ thân thiếp đều tụ đến, e vệ sau chỉ thiếu khách ẩn dật ở sơn lâm đến giúp đỡ mà thôi. Ngài quả là có chí với đời nây. Nay đến Ngài khờ ng chịu ra giúp thì e rằng sẽ nát với cỏ cây gập gờ nhau còn bao giờ nữa?

Tiên sinh biến sắc đáp:

- Nghe lời ông, người ta phải đổ mắt then lòng. Thánh quân của ông chẳng phải là họ Hồ ư? Họ Hồ là con người mà lời nói thì nhiều quý-quyết, tính tình thì nhiều tham dục, hết sức xa-xỉ cho cùng cực, tù tội hối lộ thì được tha, đút lót tiền của thì được chức quan, người dâng lời chân thành thì bị giết, kẻ dâng lời nịnh hót thì được thưởng, quan chức trong triều thì trên dưới hùa nhau, chưa có mưu kế gì bí mật trong yếu cả. Ta vì lo nghĩ cho nhân dân nây mới ẩn tung tích ở núi rừng, khờ ng rảnh rang lo trốn tránh, huống hồ lại vên quân mà chịu đến giúp hay sao?

Ông hãy trở về, vì kẻ ẩn-sĩ này tự chối với người.

Trương Công trở về, tất cả sự thật nói lại với Hồ Hán-Thương.

Hồ Hán-Thương yên lòng, sai Trương Công đi đến một lần nữa.

Trương-Công đi đến thì rêu lan cửa động, gai góc đầy non, đã tuyết lối về khi đến ngày trước, chỉ thấy trên vách đá dựn g đứng có đề câu thơ rằng:

Kỳ-La hải khẩu ngâm hồn đoạn,  
Cao-vọng sơn đầu khách tứ sầu.

# 奇羅海口吟魂斷 高望山頭客思愁

DỊCH NGHĨA

Cửa biển Kỳ-La là nơi lòng ngâm vinhphái dứt (Ý nói Quý-Ly bị bắt mà không c ở n thanh nhân ngâm vịnh nữa).

Ngon núi Cao-Vọng là chốn tình lữ-t h ứ phải sầu (Ý nói Hán Thương bị cầm song lữ thứ ở bên Tàu)

Kỳ-La là nơi Hồ Quý Ly bị bắt

Cao-Vọng là chốn Hồ Hán Thương bị tóm.

Hồ Hán-Thương nổi giận ra lĩnh đi xe m núi ấy, nhưng núi cũng không thấy gì, chỉ thấy chim huyền hạc bay ở tưng không xanh-xang nháy múa.

Câu phong-dao này khen nhà ẩn sĩ.

Chim khồn nổi đối với người khôn chí nhà ẩn-sĩ Hoàng-My. Bấy Giờ nổi đối với O-Đô (O là dơ, đô là bún dơ) chỉ thời nhà Ngụy Hồ.

Ở ngôi lâu kia chỉ chậm một nhát kiếm mà nhóm Trần Khắc Chân và Phạm-Ngưu Tất hơn 370 người đều bị giết (Hồ Quý Ly hội minh thế ở Đôn-Sơn, ngôi ở ngôi lâu của Trần Khắc-Chân. Phạm Ngưu Tất toan mưu sát Quý Ly, cầm kiếm đứng một bên. Trần Khắc Chân đưa mắt bảo thôi, việc mưu sát không thành. Quý Ly thấy trong lòng không yên mới đứng lên. Phạm Ngưu Tất vứt gươm bỏ đi nói: Chỉ chết uống thôi". Việc mưu sát bị phát giác nhóm Khắc Chân và Ngưu Tất hơn 370 người đều bị giết).

Do đó mà thấy nhà ẩn sĩ Hoàng-My t i ê n sinh đã thấy thời có mà hành động thì kết quả ai là kẻ trí ai là kẻ ngu?

(còn tiếp)



# Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương

TI TÂN

Nhiều người khi bóng xế chiều mà còn lạc lỏng nơi xa lạ lại không thông ngôn ngữ, tự thấy tâm trạng như có phần ám hợp với bốn câu:

Muôn nói, nhưng mà nói với ai?  
Nín câm, chẳng lẽ nín câm hoài!  
Dưới đèn ngắm nghĩ gương kim cô,  
Mình nói mình nghe, khóc lại cười... (1)

Nhớ lại mấy câu ấy của cụ Phan, tất liền tưởng đến biệt hiệu "Sào Nam" mà ông già Bến Ngự đã dùng để ký thác nỗi lòng vào con chim trí nước Việt-Thường xưa công nhà Chu, con chim tha thiết với đất cũ đến nỗi chỉ làm tổ trên những cành hướng về nước Việt ở phương Nam mà thôi. Chẳng khác ngựa của rợ Hồ ngày trước bị bắt sang Trung Quốc, mỗi khi nghe gió Bắc thổi tới thì run rẩy há vang lên như muốn đáp lại tiếng gọi của nơi gốc gác xa xôi (2).

Coi vậy, vật còn biết nhớ quê hương nữa là người, dễ ai quên được nơi chôn nhau cắt rốn!

Mình tình cờ gặp Sophia Loren tiếng tăm vang rền hoàn vũ, đi đến nước nào hẳn cũng được kẻ đón người đưa, đứng gót ở đâu mà chẳng sống trong lòng lây huy hoàng, có ai ngờ được rằng có một nơi nàng không được bên mảng đèn, thì lại là nước Ý, chính quốc của nàng! Có gì đâu! Chỉ vì vô ý một chút trong tờ khai thuế lợi tức, mà tòa án Ý quốc - mặc dầu nàng đã nộp tiền phạt đầy đủ - vẫn giữ án lệnh phạt 30 ngày tù ở: hề! Nàng dặt chân lên đất tổ là bị bắt giam liền.

Vì lòng nhớ nước nhớ nhà, vì không chịu nổi cảnh lơ lảo trong bước lưu vong, nàng cố gắng chấp nhận lệnh tòa, thân nhiên đến trình diện nơi nhà lao, chịu cho khóa mình tròn một tháng. Để làm gì thế nhỉ? Thưa, chỉ để sau đó được tự do hít thở không khí nơi làng cũ. Nàng nói:

- Không thuốc nào chữa được bệnh nhớ quê hương. Không được nhìn những khung cảnh quen thuộc, những khuôn mặt thân yêu. Có khác gì phải chịu một hình phạt cực kỳ đau đớn. Ái tình, danh vọng, tiền tài, không có gì làm tôi quên được làng Pozzuoli trên bờ biển thành Naples, là nơi tôi mở mắt chào đời. Mặc dầu má tôi, em tôi và chính tôi nữa đã từng nhiều phen nhìn đời, tôi cũng vẫn cảm thấy tâm hồn thư thái, vì mảnh đất khô cằn ấy ở miền Nam là quê hương tôi, nơi mà tôi triu mến mùi vị cùng màu sắc những tự thú nào. Tôi nghĩ rằng điều khổ sở lớn nhất cho con người là mất đi gốc rễ... (3)

Thật ra, Sophia cũng lo ngại phòng hồ vậy thôi, chứ gốc rễ con người dễ gì bao giờ mất được! Gốc rễ hiện ra trên hình hài, thoát ra bằng tiếng nói. Chúng ta có đập mũi lên cho gỗ, cũng không sao uôn được lưỡi má cho có giọng Âu Mỹ, thế tất cái giọng quê của Trang Tích phải còn.

Trang Tích khi xưa gặp cơn đau nặng, không vào châu được. Vua Sở hỏi quan hầu: Tích là kẻ tâm thường ở nước Việt, trăm cắt nhắc cho làm quan bên này, nay được phú quý rồi, tâm muốn biết nó có còn nhớ đến nước Việt không? Viên quan tâu: Lòng nhớ quê của ai cũng vậy, thường bộc lộ ra trong khi đau ốm. Bệ hạ thử cho dò xem lúc này ông ấy nói tiếng nước nào thì rõ ngay. Sở vương sai người lên nghe, thấy Trang Tích nói nhỏ nhẹ bằng tiếng Việt (4).

Trang Tích trong lúc gần đất xa trời, nói ra bằng tiếng của quê hương, cũng như thiêu người trong chúng ta khi đầu xanh thì có thể đầu cũng là nhà, nhưng hai mái mà điểm suông rồi dám chắc chẳng ai không hướng về cô lý!

Từ Đông sang Tây, thiết tưởng "cũng nhân tâm ấy, há thiên lý nào!"



Lý Bạch khi rã cón li bì, thương ngẫm:

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng  
Cúi đầu nhớ quê xưa... (5)

Đỗ Phủ ngẫm nghĩ trong thảm họa chiến tranh:

Muôn nước ham đao kiếm  
Vườn xưa, rầy ra sao? (6)

Thôi Hiệu lên lầu cao nhìn ra mặt sông than vãn:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai (7)

Khác nào Racan khi trở về già:

Bây lâu trên sông bẽnh bõng  
Con thuyền chìm nổi khắp trong biển trần  
Thôi thôi, xin chớ tâu ngẫm  
Cầm sào nghĩ chôn hải tảo hải hê... (8)

Hay Lamartine nghĩ đến miền Milly:

Huy hoàng cũng cảnh lưu ly  
Cổ hương, hai tiếng nhắc chí thêm buồn  
Xa nghe vẳng đến tâm hồn... (9)

Tâm hồn thi nhân Việt Nam cũng chung một tiếng tơ lòng.

Sứ thân ta xưa đi công cán ở nước ngoài đang đang hàng năm, thường gọi-gắm nỗi nhớ hung về xứ-sở. Ông sử Nguyễn Kiều nhân về cho phu nhân là bà Đoàn Thị Điểm:

Bút quyền tình quê, trời vạn dặm  
Mộng tàn quán trọ, nguyệt bả canh (10)

Ông sử Nguyễn Du cũng hăm-hiu:

Ngảnh lại quê hương xa thăm-thăm  
Trời Nam mây trắng, trăng bao-la (11)

Tại sao lúc nào quê hương cũng lẫn quất bên mình chúng ta như vậy? Phải chăng vì quê hương có những nét đặc thù, không tìm thấy được ở nơi nào khác trên mặt địa cầu, khiến ta không thể nào quên được? Vâng, chính vì vậy đó. Quên sao được hồ Gươm với rặng liễu thướt-tha dưới mưa phùn, hồ Tây với đàn bạch âu lướt trong sương sớm, chùa Hương t h ập-thoảng bóng cô thôn-nữ hái mơ, sông Hương với con đò dập-dềnh giữa cảnh khuya, đèo Hải Vân như bao lớn mở ra trước sông gió dữ-dẫn của biển... Thái Bình (!), thác Cam-Ly l ả p-lãnh hồng-quang của nắng chiếu, kính rạch miền Nam vang vọng giọng hò tình tứ...

Quên sao được những thổ-sản mang tính chất độc đáo Việt-Nam: cốm làng Vòng xanh mượt còn tròn ven hương lúa vừa chín tới, hồng xứ Lạng dòn sần-sật, ngọt man-mát, nhân Hưng-Yên hột nhỏ cùi dầy, mọng chất nước say-sưa, soài cắt Hoà-Lộc ngọt lừ trong mùi thơm đặc biệt, măng-cut Cái-Mơn khi mở ra tười một nụ cười rặng ngà môi thắm...

Quên sao được mái gia đình êm ấm dưới đó bao thế hệ đã quây-quần trong khô-dầu c ữ n g như trong hoan-lạc, sân trường thương yêu thương mến kiến cuộc tranh lẹo giạt giạt hào hùng trong tình bằng hữu sông chết có nhau... Những ngày Tết đã chuẩn bị gà hạt dẻ ba tề gang ngỗng, toàn những của ngon vật lạ, nhưng phải xếp ngay vào tủ lạnh, vì cỗ x e vừa đồ ngoài cửa, ngoài đã ở vườn lên với mây nổi thịt kho, dưa giá, canh chua, phải thưởng thức ngay cái hương vị mộc mạc của quê hương ấy đã, mới thỏa lòng khao khát...

Hương chỉ ngoài những thứ hấp dẫn kỳ lạ ấy lại còn một thứ cao quý hơn hết nữa cho mỗi người chúng ta, hiện nằm rải rác trên khắp đất nước. Ấy là "mồ con mả lớn, chồ năm chồ ba" nơi này ông bà, nơi kia tiên tổ.

Nhà nhân chủng học Pierre Chaunu, sau bao nhiêu năm nghiên cứu, đã đi đến kết luận là : Tinh tử thời đại thạch khí đến nay, lãnh thổ nước Pháp đã khép trong lòng xương cốt của mười-lăm-tỷ người từng sống và chết để xây dựng cuộc đời cho Năm Chục Triệu dân sôhiện nay (12). Lời kết luận này không khởi làm chúng ta sững sờ. Thật vậy, dân sô Việt N a m chúng ta bây giờ cũng sấp xỉ Năm Mười Triệu sống trên một diện tích tương tự với nước Pháp. Vậy ta có thể áng chừng từ thời hôn mang (từ thời đất chia chín cõi) lãnh thổ n ã y cũng đã làm mồ cho trên dưới Mười Lăm Tỷ người.

Mười Lăm Tỷ người đã chung lưng đấu cật, thích cánh chen vai, đã nát óc đả đơ, cắn răng

chịu đựng, đã dờ mờ hơi sốt con mắt, đi từ hi-vong này đến thất-vong khác, tủi-nhục trong vấp ngã để rồi lôm-côm trồi dậy lên đài vinh-quang, đã khô' đau trong bao ngày đen tối lại từng hứng khởi trong những lúc yêu thương... Để làm gì thế nhỉ? Để tao cho Năm Chục Triệu chúng ta bây giờ thành những con người đan dày với gió mây mùa nắng, quen thuộc với cây cỏ hoa màu, sống thoải mái trong một cơ-ngôi hiền dịu, có lúc cũng kiêu hiên ngang, có khi dân thơ nhân-nhã, hưởng một sinh thú không tìm thấy ở nơi nào khác cho hòa nhịp với tế-bào trong thân xác chúng ta.

Cho nên khi nào ta hòa theo những gì không ăn khớp với cá tính, với cơ thể, với hoàn cảnh, mà làm sứt sẹo núi sông, mập mờ lịch sử, thì hoàn cảnh, cơ thể và cá tính sẽ âm thầm xô lại mà san bằng, mà hàn gắn, trong lặng-lẽ, trong kiên-nhẫn, khiến cho ta, chỉ khi bừng mắt dậy, mới nhận thấy mà riu-riu trở lại những gì riêng biệt của người Việt dưới trời Nam.

Hoặc cô người hỏi: Được một cơ-ngôi lý tưởng như vậy, vì lẽ gì bao nhiêu người lại quyết bỏ mà đi? - Xin thưa rằng lúc thành-thời, phải đi cho biết đó biết đây, mong đài sáng khôn của thiên hạ để mai ngày trở về phục vụ quê hương. Nhưng khi loạn lạc, "một trận gió đùa xiêu ngã cỏ" (13), sấm bọ nổi lên quấy phá, khiến cho "hai cửa trăm anh xô xô xấp ngựa, một nhà danh giáo phá tan - hoang" (14) chúng ta tư khắc cảm thấy sống cũng như chết, thì thà đi vào chỗ chết để may ra tìm đường sống. Cho nên biết rằng "bê' thắm mệnh mông sông lụt trời" (15) mà con thuyền lênh đênh như cánh bèo cũng phải liêu với sông gió để cho cả gia đình khởi trở thành một tuồng sấm bọ nữa.

Bỏ hết lại mà ra đi với hai bàn tay trắng với bao nhiêu lo âu, bao nhiêu sợ hãi, còn gì bí thảm hơn!

Sầu li biệt tuôn đầy hai mắt

Bóng hưởng quan xa khuất ngàn dâu (16)

Không vui thân đây biển, bước được chân lên đất người, còn bao nhiêu bể bàng:

Dời chân qua khắp đó đây

Người thân kẻ thuộc ngày rầy là ai?

Trông ta, ta lại trông người

Trông người, người lạ, nào ai quen mình (17)

Cho nên:

Gặp ghenh trong bước gian nan

Một vừng khách-địa, muôn vắn thương-tâm (18)

Càng thấy mình lo lão, lại càng nhớ nơi cô lý nên Vương Duy đã nói rất đúng:

Một thân khách lạ quê người

Mỗi khi gặp Tết, khôn người nhớ nhà (19)

Cũng vì lòng nhớ khôn người nên dù trôi dạt qua nhiều năm tháng, nhiều người rồi cuộc cũng trở về nơi phân tử mới cam lòng nhắm mắt xuôi tay. Dân Đạo Thái gần hai ngàn năm phiêu lưu khắp chốn, đến đâu cũng nhập tịch đó, vậy mà khi trở về được đất cũ, vẫn giữ nguyên tập quán và ngôn ngữ của tổ tiên.

Năm 1959, Trung Cộng chiếm đóng Tây Tạng, toàn bộ chính quyền và 100.000 tín đồ xú n à y rời khỏi thủ đô Lhasa, vượt Hi-Mã Lạp-Sơn qua sông rai rạc ở Ấn-Đô, Nepal, Bhoutan, Úc, Thụy Sĩ, Canada. Định cư nơi nào họ cũng giữ nếp sống xưa rầy, tổ chức tu viện, thư viện, bệnh-xã, như khi còn trong nước. Họ đã không quên quê hương họ không bao giờ mất được.

Trông người, lại ngắm đến ta.

Nhiều người trong chúng ta bị nạn ở nước ngoài, tuy lúc đầu thấy những tiên nghi mới mẻ thì chuộng lạ tham thanh, không nghĩ đến ngày trở về đi nữa, thì cũng không bao giờ chỗi bỏ được cái bản lai diện mục của mình.

Bởi vậy, ta chẳng lo cỡ ngày mất gộc, như Sophia đã tưởng báo nguy. Là vì những người còn trong buổi tráng niên ai chẳng nuôi chí chọc trời khuấy nước! Đối với họ, ngày trở về quê cũ làng xưa chỉ là vấn đề năm tháng, không sớm thì chầy.

Còn những ai tuổi đã trọng, không đủ can lực để mưu tính hay chờ đợi nữa, thì như lời ở i than vãn của bà phi vua Thành Thái: "Quê người, đành gởi thân trăm tuổi" (2=).

Nhưng, đối vắn đành sẵn những bất ngờ: sau ngoài bốn mươi năm làm lữ ở đảo, Thành Thái bỗng đứng trở về, đem "thân trăm tuổi" nếp trong lòng đất tổ...

Coi vậy, dưới con mắt của lịch sử, có gì là vinh cửu đầu! Vinh cửu có chăng là Mười Lăm

Tỷ người đã nằm xuống cho chúng ta có ngày ngẩng lên. Vĩnh cửu xưa nay vẫn là núi cao sông dài, như Đỗ Phủ đã nói: "Nước dù tàn phá, sông núi còn đây" (21)

**Chú Thích:**

- (1) Thơ "Muôn nôi" của Phan Bội Châu
- (2) Hồ mã tê bắc phong, Việt điều sào nam-chi
- (3) Denis Taranto - Paris-Match 4-6-82
- (4) Nguyễn Du: Trang Tích bệnh trung do Việt ngâm
- (5) Lý Bạch: Dạ tứ: Cử đầu vòng minh nguyệt, đề đầu tư cố hương.
- (6) Đỗ Phủ: Vạn quốc thương hung mã, Cô viên kim nhục hà?
- (7) Thôi Hiệu: Nhật mộ hương quan hà xứ thị? Yên ba giang thượng xử nhân sầu (bản dịch của Tân Đà.
- (8) Racan: Douceurs de la vie champêtre (Nous avons assez vu sur la mer de ce monde, Errer au gré des flots notre nef vagabonde. Il est temps de jouir des délices du port.
- (9) Lamartine - La terre natale : Pourquoi prononcer ce nom de la patrie ? Dans son brillant exil mon coeur en a frémi. Il résonne de loin dans mon âme attendrie...
- (10) Nguyễn Kiều - Chu trình dạ vũ : Trích toái hương tâm thiên vạn lý, Xao tân lữ mộng nguyệt tam canh.
- (11) Nguyễn Du - Vạn lý hương tâm hồi thủ xứ, bạch vân nam hạ bất thăng da...
- (12) Pierre Chaunu - La France
- (13) Phan Văn Trị - Họa thơ Tôn Thọ Tường
- (14) nt.
- (15) Đoàn Như Khuê - Bê<sup>2</sup> thăm
- (16) Đinh Nhật Thân - Thu da lữ hoài ngâm
- (17) Mãn Châu - Dịch bài L'exilé của Lamennais
- (18) Cao Bá Nha - Tư tình khúc
- (19) Vương Duy - Úc huynh đề: Độc tại di hương vi di khách, Mỗi phùng giai tiết bội tư thân.
- (20) Thưởng Tân Thi - Khuê phu oán
- (21) Đỗ Phủ - Quốc phá, sơn hà tại.

**CÁO LỖI**

Vì lý do kỹ thuật, mục QUỐC SỬ TẬP LỤC xin nghỉ một kỳ. Kính mong Quý vị độc giả xa gần thông cảm cho.

Trong thời gian qua Tổ Chức Tranh Đấu đòi nhân quyền tại Việt Nam của người Việt ở Hải Ngoại có tổ chức một việc làm rất đáng ủng hộ. Đó là chương trình "Postkarteaktion" kêu gọi Tổng Thống Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức ủng hộ tiếp tục cho con tàu Cap Anamur 2 được cứu và vớt người vượt biển tại Đông Nam Á. Quý vị nào ủng hộ việc làm trên, xin liên lạc về địa chỉ và số điện thoại sau đây để có Karte :  
Postfach 3763, D-3000 Hannover 1.  
Tel. 02536/1781.

**QUẢNG CÁO**

Nhằm để gây quỹ cho chùa và quỹ xã hội giúp người Việt đang tạm trú tại các nước Đông Nam Á Châu cũng như những chùa tại Việt Nam. Tại chùa Viên Giác Hannover có phát hành một số nôi cơm diện hiệu National và vải soie Pháp như sau:

Nôi cơm diện National 1 lít giá	120DM
" " 1,5 "	135DM
" " 1,8 "	145DM
" " 2,2 "	165DM

Vải soie Pháp khổ 1,53m. Giá mỗi mét 11,50DM.

Quý vị ở xa có thể gửi thư về chùa, và chùa sẽ gửi hàng đến quý vị. Tiền gửi sẽ được tính riêng ngoài trừ ưu tiên đặt hàng. Kính mong quý vị xagần hưởng ứng cho.



# TRUYỆN HÙNG ĐẠO VƯƠNG



(kỳ 12)

Lê Văn Phúc và Phan Kế Bính soạn. In lần thứ nhất tại Đông Kinh ấn quán Hà Nội năm 1914.

Học Giả Mặc Khách sưu lục

## HỒI THỨ MƯỜI MỘT

Hùng Đạo ba phen phụng chiếu đánh giặc.

Nói về Thoát Hoan từ khi bại trận trở về, các tướng dần dần cũng trốn về được cả. Thoát Hoan nghĩ từ khi mới xuất chinh, năm sáu mươi vạn quân, binh hùng tướng dũng nhường nào, chắc là nuốt sống được Nam Quốc. Nay tể ra hao quân tổn tướng, mười phần mất đến năm sáu phần, làm mất cả danh giá thiên triều. Nghĩ càng xấu hổ, xấu hổ bao nhiêu thì lại tức bấy nhiêu, tức vì quân oai hùng cường là thế, tướng tá dũng mãnh là thế, mà thua với một nước nhỏ nhất.

Khi về đến triều về châu Nguyên chúa, khóc lóc tâu hết tình hình trận mạc là thế. Nguyên chúa nghe xong, cơn giận ở đâu bùng đứng nổi lên như sấm, mắng Thoát Hoan rằng - Đố nhục quốc gia, khi xưa mày tinh nguyên những thế nào, mà nay thua với một nước nhỏ còn mặt mũi nào mà dám về đây.

Thoát Hoan khóc tâu rằng:

- Con gặp phải Trần Quốc Tuấn, lắm mưu nhiều trí, cho nên bị thua thế này. Nhưng con chỉ mắc lừa một lúc mà thôi, nay lại xin cất quân sang đánh phen nữa, nếu không báo thù được con xin chịu tội.

Bấy giờ O Mã Nhi, A Bát Xích đứng cả ở dưới thêm rống, Nguyên chúa đòi cả lên điếm mắng

rằng:

- Trẫm tưởng các người cũng là người trí dũng, vậy chớ các người đi phò thái tử, phạm việc quân tình, phải thương lượng với nhau mà làm, sao dám để đến bại nhục như thế, làm mất cả oai danh của trẫm, k h ô n ngoan các người để đâu?

Các tướng sợ xanh mặt, nín lặng không dám nói lại làm sao. Nguyên chúa tức giận, muốn chém Thoát Hoan và cả các tướng, may có ô quân thân can ngăn, mới thôi.

Nguyên chúa bầy giờ sắp sửa cất quân vượt bể đi đánh Nhật Bản. Thấy chuyện bại trận này, lập tức tước hết quân đi đánh Nhật Bản lại, và sai đóng thêm 300 chiếc tàu, truyền hịch cho 3 tỉnh: Giang Hoài, Hồ Quảng, Giang Tây, tu tập quân sĩ, hẹn đến tháng tám thì cất quân noi đường Khâm, Liêm sang đánh báo thù nước Nam.

Quan Tỉnh Hồ Nam là Duyên Kha dâng sớ về can rằng:

- Quân ta bại trận mới về, kẻ dẫu vết chưa khỏi, người đau yếu chưa dậy, xin hãy cho quân sĩ nghỉ ngơi vài tháng. Còn Trần Ích Tắc khi trước hàng Thoát Hoan theo về Tàu hãy cho ra ô Ngạc Châu.

Qua sang mùa xuân tháng hai năm sau, b' a y giờ là năm Đinh Hợi, niên hiệu Trưng Hưng thứ ba (niên hiệu Chí Nguyên nhà Nguyên thứ 24, lịch tây 1287). Nguyên chúa kén lấy bảy vạn quân, 500 chiếc thuyền ở Giang Hoài, Hồ Quảng, Giang Tây, lại phát 6.000 quân Vân Nam và 1 vạn 5 nghìn quân ở bốn châu ngoài bể. Sai Thoát Hoan làm Đại nguyên súy, A Bát Xích làm Hành-tĩnh tá thừa. Áo-Lao Xích làm Bình Chương chính sự, khởi thêm quân trong nước cả thảy 30 vạn, cho theo Thoát Hoan sang đánh nước Nam, giã danh đưa Trần

Ich Tắc về nước, lập làm An Nam Quốc Vương. Lại sai Vạn Hộ là Trương Văn Hộ theo đướng bề tại hạn 70 vạn tạ lương sang cấp cho quân ăn.

Thoát Hoan phụng mệnh sắp sửa cất quân đi. Sức có cân thân vào tâu với Nguyên chúa rằng:

- Tàu Bê Ha, có một tên tù là Nguyễn Nhan, phạm tội đáng chết, y tình nguyện đi làm hướng đạo, sang đánh Nam Quốc, lập công để chuộc tội.

Nguyễn Nhan tên chữ là Bá Linh (ta thường gọi là Phạm Nhan), cha là người Quang Đông sang buôn bán bên nước Nam, lấy vợ ở làng An Bài huyện Đông Triều, sinh ra Bá Linh. Bá Linh lớn theo cha về Tàu, học hành cực giỏi, đỗ Tiến sĩ triều nhà Nguyên; lại cạo tay phủ thủy, có phép tàng hình biến hóa. Thường vào trị bệnh cho cung nữ, rồi thường biến phép hoá hình làm con gián, vào cung tư thông với cung nhân. Về sau lộ chuyện, Nguyên chúa dùng phép bắt được định án trăm quyết. Bá Linh thấy Thoát Hoan cất quân đi, mới tâu xin đi tưng quân chuộc tội.

Nguyên chúa đang khi muốn báo thù, thấy Bá Linh có làm thuật tài, và lại ở nước Nam đã lâu, quen biết thông thạo, mới tha tội cho đi theo Thoát Hoan làm hướng đạo.

Bá Linh mừng rỡ, lay tạ ơn Nguyên chúa, trở về thu xếp ăn quyết đồ đạc, đi theo Thoát Hoan.

Vua nghe tin Nguyên triều sắp sửa cất quân mới Hưng Đạo vương vào, hỏi rằng:

- Thoát Hoan bại trận trở về, chuyện này cảm tức sang đánh báo thù, quân thế hẳn to hơn trước, ta nên dùng kế gì mà chống lại được?

Hưng Đạo vương tâu rằng:

- Nước ta xưa kia, quân dân hướng t h á i binh đã lâu, không tập đến việc chiến trận cho nên nắm trước, quân Nguyên vào cướp, còn có kế trốn tránh sang hàng giặc. May nhờ có oai linh tôn tôn, và thần võ của bệ hạ, đi đến đâu được đến đây, mới quét sạch được bờ cõi. Còn như bây giờ, quân ta đã quên việc công chiến, mà kẻ kia thì đi xa một mét. Và lại thấy Toa Đô, Lý Hằng, Lý Quán tử trận, tất cũng chết da, quân tinh đã sinh nghi sợ, hẳn không dám hết sức mà đánh. Cứ như ý tôi xem ra, thì chuyện này dù có quân Nguyên sang đây, ta phá cũng dễ hơn phen trước. Xin bệ hạ đừng lo.

Vua mừng rỡ, sai Hưng Đạo vương đốc suất các vương hầu, mộ thêm quân sĩ, sửa soạn khí giới, để phòng việc công thù.

Hưng Đạo vương phụng mệnh, truyền hịch cho các vương hầu mộ binh.

Qua sang tháng mười một, Thoát Hoan dẫn quân noi đường Khâm, Liêm, đến châu Tư Minh sai Vạn hộ là Hà Chi, Trương Ngọc Lĩnh h 2.000 quân, vận lương thảo chứa tại châu ấy. Lại sai Trình Bạng Phi, Ao Lô Xích mỗi người dẫn một vạn bộ binh, đi đướng lục; O Mã Nhi, Phan Tiệp suất lĩnh chư sự đi đướng bề, chia làm hai ngã kéo sang trước. Còn Thoát Hoan thì tự dẫn đại quân đi sau.

Quan trấn thủ ngoài biên thủy phi báo về Thăng Long. Các quan tâu với Vua, xin tuyền thêm lính cho nhiều để đánh giặc.

Hưng Đạo Vương tâu rằng:

- Binh, cốt giỏi không cốt nhiều, nên nhiều mà không giỏi, thì dù như Bồ Kiên có trăm vạn quân, cũng không ích gì. Và lại giặc đến chuyên này, ta chống lại cũng dễ, mà các vương hầu đã mộ quân thêm rồi, can gì phải tuyền nữa.

Vua nghe lời, không tuyền thêm binh, sai Hưng Đạo vương thống lĩnh các vương hầu chia quân ra phòng giữ các nơi.

Hưng Đạo vương phụng chiếu về định, hội các vương hầu tướng tá lại truyền lệnh rằng:

- Quân Nguyên chuyên này muốn đánh báo thù phen trước, quân thế mới sang tất mạnh. Các tướng nên phải dụng làm phòng thủ cho nghiêm mật, chờ khi quân kia đã mỏi mệt ta sẽ dùng mẹo thừa cơ mà phá, thì mới có thể đánh được, nếu ai coi thường khinh địch, thì đã có quân lính!

Các tướng đều hoan hô phụng mệnh.

Hưng Đạo vương mới sai Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, tướng quân Nguyên Khoái, dẫn 3 vạn quân lên giữ mặt Lạng Sơn. Sai Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản, tướng quân Lê Phụ Trần dẫn 3 vạn quân vào giữ mặt Nghệ An, hai đạo ấy đướng xa cho đi trước. Hưng Đạo vương tự thống đại quân ra mặt Quảng Yên, sai Phạm Ngũ Lão làm tiên quân Cao Mang làm tả quân, Đại Hành làm hữu quân, Nguyên Thia Lô làm hậu quân; Dã Tượng Yết Kiêu và bốn vị vương tử lĩnh trung quân đi kèm với Hưng Đạo vương.

Khi cất quân sắp đi, sức có một người trẻ si đồ 20 tuổi, xin vào báo kiến.

Lính canh đưa vào hầu, Hưng Đạo vương trông thấy người ấy, mặt mũi phung phi, sức lực khỏe mạnh, hỏi rằng:

- Tên kia đến đây có việc gì?

- Tôi nghe Đại vương sắp cất quân đi đánh giặc, vậy xin vào làm môn hạ, tình nguyện đi tiên phong phá giặc.

Người ấy họ Nguyễn tên là Chế Nghĩa, quê ở làng Côi Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Có sức khỏe, tài võ nghệ, lại thông hiểu thiên văn, binh pháp.

Thượng có bài thơ tư thuật rằng:

*Đội trời đạp đất một con người.*

*Chỉ khi đường dẫu kẻ mấy mươi.*

*Há chịu khách Tề khua kiếm chực(1)*

*Nào thua tôi Tần múa roi chổi(2)*

*Múa Hoài(3) lùa Cự khôn nghìn chước(4),*

*Gác Hán, lầu Đường thò một thời.*

*Trung nghĩa dứng vòng trời đất rộng,*

*Tiếng thơm khen ngợi để muôn đời.*

Người ấy vốn có chí lập công danh, nghe Hưng Đạo vương hay thu dùng hiền tài, vẫn muốn đầu làm môn hạ. Nay nghe tin Ngài cất quân đánh giặc, mới nhân dịp vào bãi kiến Hưng Đạo vương hỏi chuyện lai lịch, biết là người tài trí. Nhưng Ngài muốn thử cho biết rõ, mới sai lính đem thượng ngựa, cho Chế Nghĩa cưỡi ngựa múa thương xem ra làm sao. Chế Nghĩa phung mệnh cầm thương, nhảy phắt lên ngựa, vừa phi ngựa vừa múa thương, ngọn thương vùn vụt, tiếng kêu ve ve, chỉ trông thấy bóng nhấp nhòang chung quanh mình. Múa một hồi, chõng thương xuống ngựa, các tướng ai cũng chịu là giỏi.

Hưng Đạo vương lại hỏi các mưu mô trong binh thư, thì hỏi đâu nói đấy, không sót chỗ nào.

Hưng Đạo vương khen rằng:

- Người này chẳng kém gì tài Phạm Ngũ Lão, ta lại được thêm một tay tướng tài!

Lập tức vào châu vua, xin phong cho Nguyễn Chế Nghĩa làm tiên phong tướng quân.

Nguyễn Chế Nghĩa lay tạ ơn, rồi theo Hưng Đạo vương đi đánh giặc.

Hưng Đạo vương sai Chế Nghĩa làm先锋, và sai hai tên tì tướng là Hùng Thắng, Huyền Du làm phó tiên phong, cho dẫn 3.000 quân đi trước, ngài dẫn đại quân đi sau.

Chế Nghĩa dẫn quân đến châu Tư Minh, chia đóng ba đầu Sa, Tử, Trúc, cự nhau với quân Thoát Hoan.

Hưng Đạo vương đóng đại quân trên núi Phú Sơn, sai Đại Tướng là Nguyễn Thúc, đem quân Thánh dục, Dũng nghĩa giữ chặn cửa sông Đại Than (thuộc Hải Dương), phòng quân Nguyên đi đường thủy kéo vào.

Nói về tiên quân của Nguyên là Trình Bạng Phi, Aô Lô Xích tiên binh đi trước, thấy bên này đã lập 3 trại chính tề, giữ gìn cẩn thận. Hai tướng mới đem binh đến phá trại. Nguyễn Chế Nghĩa ra khỏi trại 10 dặm, dẫn trận. Trình Bạng Phi cũng dẫn quân vừa đến

Chế Nghĩa thúc ngựa ra trước, quát lên rằng:

- Quân sống sót kia, sao còn dám đến quấy nhiễu nước tao?

Trình Bạng Phi cũng mắng rằng:

- Sức nước mày được bao nhiêu, mà dám khàng cự với thượng quốc? quân ta hùng binh trăm vạn, chiến tướng nghìn viên, nếu mày biết thân, thì đứng khoe tài với tao mà uống mạng!

Chế Nghĩa nổi giận, múa thương thúc ngựa, vào đánh. Bạng Phi khoa một lưới khai sơn đại phủ ra cự chiến. Hai tướng đấu nhau 5 6 mươi hợp, một thương một phủ, ra sức giao phong. Chế Nghĩa đánh hăng quá, Bạng Phi địch không lại, dần dần núng thế. Aô Lô Xích liền múa đôi gươm xông vào đánh đỡ cho Bạng Phi. Chế Nghĩa một mình cự hai tướng, không núng chút nào. Bông đầu tiếng reo nổi lên, thì là quân của Hùng Thắng, Huyền Du chia làm hai ngã kéo đến. Quân Nguyên thất đả xông xáo chạy ra tứ phía. Aô Lô Xích, Trình Bạng Phi thấy quân đã vỡ cũng quây ngựa chạy về. Chế Nghĩa thừa thắng đánh thốc vào trong đám quân Nguyên các tướng giặc hề thò tên nào ra đích là bị đám chết. Quân Nguyên thấy Chế Nghĩa khỏe mạnh lạ thường, đều kinh hoàng lạy tạ chạy xuống trước ngựa, kêu xin thứ mạng. Chế Nghĩa thương tình không nỡ đuổi giết mới thu quân về trại.

Hai tướng Nguyên bị thua một trận, căm tức lắm, hôm sau lại kéo quân đến phá trại. Nguyễn Chế Nghĩa dẫn quân ra đánh, quân Nguyên lại thua lụn bại một trận nữa trở về.

Trình Bạng Phi sai người phi báo với Thoát Hoan. Thoát Hoan nổi giận, sai Aô Lô Xích dẫn thêm một vạn quân đến hợp sức với Trình Bạng Phi, Aô Lô Xích để phá quân ta. Một mặt sai thủy quân kéo vào cửa sông Đại Than.

Nguyễn Chế Nghĩa nghe tin Thoát Hoan thêm quân đến đánh, sai người báo tin với Hưng Đạo vương. Hưng Đạo vương vội vàng sai Phạm Ngũ Lão, Cao Mang, Đại Hành dẫn quân lên giúp Nguyễn Chế Nghĩa.

Quân Nguyên chia làm ba đạo: Trình Bạng Phi đánh đồn Sa, Aô Lô Xích đánh đồn Tử, Aô Lô Xích đánh đồn Trúc. Phạm Ngũ Lão cũng chia quân ra cứu ba mặt.

Nói về Aô Lô Xích kéo quân đến đánh Nguyễn Chế Nghĩa tại đồn Trúc, Chế Nghĩa dẫn quân ra địch. Đồi bên đánh nhau cực dữ, sát khí mù trời. Chế Nghĩa tuy khỏe, nhưng ít quân không địch nổi Aô Lô Xích. May có Phạm



Ngũ Lão dẫn quân đến cứu, đánh rất một trận quân Nguyên mới lui.

Còn hai mặt quân của Trĩnh Bãng Phi và Áo Lão Xích đến đánh trại Sa và trại Tú. Tướng giữ hai trại ấy là Hùng Thắng, Huyền Du, hiệp với Cao Mang, Đại Hành, giữ gìn cẩn thận. Hai tướng Nguyên phá không nổi, cũng dẫn quân trở về.

Còn thủy quân của Nguyên từ đường bê kéo vào cửa sông Đại Than. Tướng giữ cửa sông ấy là Nguyễn Thúc đã phục sẵn hai đả o thủy quân ở hạ lưu, rồi dẫn một đạo chiến thuyền lên cự địch. Chiến thuyền của Nguyên kéo bừa vào đánh. Nguyễn Thúc giả thua lui về. Quân Nguyên thúc thuyền vào đuổi vì được vài dặm thủy trình, thì chiến thuyền phục hai bên đổ ra chặn ngang đường về. Nguyễn Thúc lại thúc thuyền quay lại, bắn một đánh dồn vào, thuyền giặc bị phá vỡ tan tành, chìm đắm vô số. Còn cái nào chạy được lại trút cả ra cửa bê. Nguyễn Thúc thắng trận, khua chiêng thu quân.

Thoát Hoan nghe tin báo mấy đạo quân cùng bị thua, khí tức uất lên, găm hết như sấm nói rằng:

Quân ta vừa mới xuất trận, mà đã bị thua luôn, phỏng làm đến đại quân thì đánh làm sao cho được?

Nói đoạn giậm chân đập tay, làm rình c ở trại. Các tướng ai nấy sợ xanh mặt.

Sực có một người bước ra thưa rằng:

Xin Thái Tử bớt giận, tôi xin dùng mẹo này dụ quân Trĩn mạnh đến thế nào cũng phải thua.

Thoát Hoan trông mặt trông ra thì là Nguyễn Bá Linh.

Đó là:

*Bang cơn tức giận gan như xé,*

*Chợt có tướng mưu ruột cũng người.*

Chưa biết Nguyễn Bá Linh hiện kê ra là m sao, sẽ xem hồi sau phân giải.

(1) Phùng Hoan làm khách nước Tề, múa gươm, cầu tiên đứng.

(2) Tô Dịch làm tối nhà Tần, múa roi r ở trước đẹp loạn.

(3) Đêm mờ tuyết, Bùi Độ lên vào đánh giặc Hoài Sái

(4) Diên Đan ở Thành Cú, dùng kê hòa ngũ, phá quân Kỵ, Kiếp.

(Còn tiếp)

sanh lầm lạc nghi ngờ! Thương thay!  
 Pháp môn Tịnh Độ phải xem là đặc biệt, khác nên đem sánh với giáo nghĩa thông thường. Ví như Đức Phật chẳng mở môn này, chắc trong đời kiếp không có ai thoát khỏi đường sanh tử! Bộ Di Đà Yêu Giới của Ngài Ngẫu Ích, lý sự đều đến chỗ cực điểm, nêu các hạ y theo đó hành trì, thì ngày kia trên phạm vi vãng sanh không ai sánh kịp. Người xưa tu hành đều có thể chứng đạo, trái lại người đời nay ít kẻ minh tâm. Ấy bởi căn cơ có thấp kém ư? Hay là do lòng cung kính, khinh mạn khiến nên như thế? Tôi xem nhiều truyền ký, thấy những bậc cao nhân đều trọng kính tượng như Phật sống, sự kính sợ của các ngài dù cho tôi trung, con thảo, cũng không thể phượng phất được một đôi phần. Vì lòng thành kính cùng cực, nên các vị ấy có thể dứt hoặc chứng nhơn, vượt thẳng lên cõi thánh. Thứ x e m một việc thì Tổ Thân - Quang đứng hầu dưới tuyết, chắt cánh tay cầu pháp ở Thiêu Lâm, cũng đủ thấy lòng thành kính của Ngài ở dường nào. Người đời nay xem tượng Phật như gỗ đất, kính Phật như giấy cũ, dù có lòng tin thọ trì, chẳng qua là đọc tụng l a o thông nói đầu môn mà thôi, có điều thật ích gì đáng bàn luận! Tuy rằng như thế cũng gieo được viên nhân, nhưng tội khinh l ở n thật không thể tưởng nghĩ! Các hạ là bậc luận giới học nhiều, khi đề xướng Phật Pháp xin nhắc nhớ điều này để mọi người cùng được lợi ích. Như thế, pháp môn của chúng - sanh sẽ hân hạnh biết bao!



chúng ta. Còn không tỉnh giác kịp cứ để vậy mà chịu thì thế nào rồi cũng bị quỉ nó xé thấy. Chắc chắn như vậy không nghi. Đương lời rõ ràng như thế. Cho nên muốn được an vui luôn luôn không có buồn bực, tức tối thì chúng ta phải nhớ dùng lại cơn gió dù đúng cho nó động. Lỡ động phải giác ngộ cho sớm. Được như vậy thì chắc chắn mình không có tai họa, không bị khổ đau.

Đó là ý nghĩa một mùa Xuân hạnh phúc. Năm nay chúng ta bắt đầu qua một năm mới khác, tôi chúc quý vị một điều gần nhất là hưởng một mùa xuân hạnh phúc. Như thế mới là ý nghĩa của mùa Xuân Di Lạc cạn thôi.

Đền ý nghĩa mùa xuân Di Lạc sâu hơn, tức là một mùa xuân bất diệt, một mùa xuân miên viên. Nói đền Đức Di Lạc là nói đền Đức Phật sẽ thành. Trong kinh Phật thường nói: Tala Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành. Như vậy Đức Phật Thích Ca xác nhận rằng Ngài là Phật đã thành, còn tất cả chúng ta là Phật sẽ thành. Sẽ thành là việc tướng lai cũng như Đức Phật vậy.

Ông Phật sẽ thành là ông Phật nào? Ở đâu? Ông ở nơi chính chúng ta nhưng vì chúng ta bỏ quên ông. Mình có hòn ngọc mà không nhận, cứ lo hòn ngọc của Đức Di Lạc hay Đức Địa Tạng cầm trong tay mà không nhớ mình có hòn ngọc. Có mà không chịu nhận là dỗi gạt thiên hạ. Cho nên chúng ta nên biết rằng tự mình cũng có ông Phật như chủ Phật vậy. Vì mình còn quá lắm mê, không tự tỉnh tự giác được rồi bỏ quên ông Phật của chính mình. Vì vậy phải lặn lội trong sanh tử. Mà đã lặn lội trong sanh tử thì đó là khổ đau vì sanh tử là cái mầm biến chuyển của sinh diệt. Biến chuyển sinh diệt, là vô thường, gốc của khổ. Vì vậy Đức Phật nói: "Luân hồi là khổ đau". Còn ở trong luân hồi tức còn ở trong sinh diệt là đau khổ. Nếu muốn ra khỏi vòng sanh diệt thì phải thoát khỏi luân hồi. Thoát khỏi luân hồi mới là miên viên, gọi là bất diệt được. Đó mới là cái an vui cứu cánh của con người. Vì chúng ta đang sống trong cảnh vô thường sinh diệt cho nên nó luôn luôn bức bách thúc đẩy ép ngặt chúng ta tới đau khổ. Bây giờ chúng ta thoát khỏi cái vô thường bức bách đó thì tự nhiên chúng ta an vui. Vô thường bức bách đó là sanh tử luân hồi. Ra khỏi vô thường bức bách đó là giải thoát. Cho nên nói mùa Xuân Di Lạc mà được bất diệt miên viên đó, là chỉ cho mùa xuân do tự chúng ta thoát khỏi cảnh vô thường bức bách sinh diệt.

Nói một cách khác là thoát khỏi luân hồi sanh tử, sống với cái vô sanh an lạc. Bởi vì vô sanh nên đâu bị cái gì làm cho động, vì vậy là an. Bởi vô sanh nên không có khi buồn khi vui mà hằng tỉnh táo an ổn, gọi đó là cái vui chân thật. Như vậy khi nói tới mùa xuân Di Lạc tức là nói đến mùa Xuân bất diệt, mùa xuân của bản tâm thanh tịnh ở mỗi người. Chúng ta không còn bị lôi cuốn trong sanh diệt nữa. Như vậy mới là sống được mùa xuân miên viên. Chính cái chỗ này là chỗ khao khát, chỗ ước mơ của người tu chúng ta. Chỗ này chúng ta dùng chữ mùa xuân, nơi khác trong kinh gọi là Niết Bàn, tức là an lạc tịch tịnh. Như đã nói mùa xuân là cái gì ấm áp tươi đẹp an ổn, cho nên mùa xuân ấy cũng tương trưng là Niết Bàn tức là hằng sống trong cảnh an lạc vui vẻ luôn luôn. Còn hiện tại mùa xuân của chúng ta chỉ là một mùa xuân của 3 tháng. Trong đó những ngày qua là mất, mất rồi lâu lâu nó đến lại một lần. Đó là mùa xuân của sanh diệt.

Giờ đây làm sao hưởng được một mùa xuân không còn sanh diệt nữa. Đó là mùa xuân cứu cánh mà người tu mong ước. Được cái xuân đó mới là cái xuân của chính mình mong muốn. Nay giờ là nói sự chúc tụng trong mơ ước thời. Bây giờ làm sao hưởng mùa xuân bất diệt đó? Muốn hưởng mùa xuân bất diệt đó chúng ta phải có tâm bất diệt. Có tâm bất diệt thì mới hưởng được mùa xuân bất diệt. Còn mang tâm sinh diệt thì không bao giờ hưởng được mùa xuân bất diệt. Vì vậy trong kinh Kim Cang Đức Phật dạy "Chúng ta phải nhìn lại tâm quá khứ bất khả đắc, tâm hiện tại bất khả đắc, tâm vị lai bất khả đắc". Ba cái tâm đó: "tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được". Tâm chạy theo quá khứ, hiện tại vị lai đó là tâm gì? - Là tâm sinh diệt. Đức Phật nói tâm đó không thể được vì nó không thiết. Chúng ta hằng sống với cái tâm nào? Chúng ta đang sống với tâm quá khứ, hiện tại vị lai. Tại sao tâm quá khứ không thể được? Chúng



ta trước gió nằm ngủ, vừa nằm xuống gát tay lên trán thì làm sao? Nhớ chuyện n ấ m ngoài năm kia, tháng rồi tháng trước; đã làm cái gì? Một hồi con mắt muốn nóng l ề n nhắm mắt không ngủ được. Nói tại sao tôi mất ngủ. Tại làm sao vậy? Cái gì thuộc v ề quá khứ chúng ta có ứng cõi bỏ hết hay không? Tôi thấy có nhiều cuốn nhật ký dày âm ập, bút tích kỷ niệm nữa. Như vậy bỏ hay là không bỏ? Nếu bỏ thì đúng ghi, nếu ghi thì đâu chịu bỏ. Vì sợ kỷ ức nhớ không hết nên phải ghi thêm ngoài nhật ký để mai một có quên lật lại. Như vậy đâu có ứng cõi bỏ cái gì đâu? Cái đó thuộc về quá khứ, mà quá k h ứ cố tìm lại được hay không. Tất cả qua rồi tìm lại đâu có được. Mình cứ nghĩ lui về quá khứ. Càng nghĩ lại càng rời cho mình thôi. Nó đâu có thiệt mà nghĩ. Thành ra hết m ộ t phần ba đời người chúng ta sống về quá khứ. Những cái gì oai hùng của thuở xưa cũ nhớ mãi không thôi.

Còn mấy chú trẻ thì sao? Sống với vị lai. Nghĩ bây giờ mình nhớ quá, không làm gì đáng kể rồi, nghĩ vị lai sẽ là ông Thần ông Thánh gì đó đủ thứ. Vì vậy cả ngày ngồi lại nói tôi sẽ như thế này như thế kia. Cũng mất hết phần ba cuộc đời sống về vị lai.

Rồi một phần ba cuộc đời sống về hiện tại. Hiện tại đây nói tạm mà không hiện tại gì hết. Nghĩa là hiện tại với niệm suy nghĩ tính toán đây là khen mình, đây là chê mình, việc này là phải việc kia là quấy. Cứ lo bao nhiêu đó, suy nghĩ hoài như vậy, hiện tại mà không có hiện tại. Niệm này hết thì niệm kia nó sanh. Cứ như vậy mà liên miên sanh diệt thì hiện tại đâu có. Vì vậy nghĩ đến quá khứ thì quá khứ không thể được. Tâm mình cứ nhớ lui về quá khứ, mà quá khứ là chuyện đã qua rồi, nghĩ lui lại cái không có, cái nghĩ đó cũng là không. Cho nên cái quá khứ không thể được. Rồi hiện tại nghĩ cái này tới cái khác, trong một ngày nghĩ không biết bao nhiêu thứ. Như vậy cũng không d ư ợ c luôn. Vì đó là cảnh sanh diệt. Vị lai chưa đến cứ phóng đại cái này cái nọ. Ngồi đó mà tưởng tượng đủ thứ. Cái chưa đến mà tưởng cũng là không tưởng, nên không được luôn. Như vậy quá khứ, hiện tại vị lai, 3 thời đều không được cả. Vậy mình sống với cái gì? Hiện tại mình đang sống 3 thời của tâm như chúng ta đã thấy 3 thời đó đều không thể được. Nếu mình sống với 3 cái đó là mình sống với cái ảo huyền. Vậy mà người tu cho là thực tế. Nhớ chuyện đã qua cho là thực tế. Tưởng tượng cái gì chưa đến gọi là thực tế, mà cái thực tế nhất lại không thấy toàn cái sanh diệt viên vông thôi.

Quý vị thử kiểm lại một ngày xem quý vị sống với quá khứ hiện tại vị lai là bao nhiêu. Quý vị có bỏ tâm của 3 thời đó hay không? Nếu cả ngày mà sống với tâm chạy theo ba thời đó thì chúng ta đã mất tâm rồi. Gọi là tâm mà thực sự tâm đã mất. Sống với cái tâm sanh diệt thì tâm đâu có thật. Như vậy sống với tâm không thật mà tưởng là thật r ồ i un đức tướng tượng v.v... có phải là ta đang sống trong cái ảo huyền mà lầm cho mình là thật. Như vậy hằng ngày nói sống cho mình, thật đã mất mình. Thật là đáng thương chúng ta sống với 3 cái tâm chết. Còn hiện tại thì theo cái sanh diệt không đúng nghĩ, cũng là cái không có luôn. Ba cái không có đó mà ráp lại thành cái có để sống. Như vậy tuy nói sống dường như không sống gì hết. Vậy mà mình hành diện xứng là mình đang sống.

Như vậy phải làm sao? Sống trong quá khứ, trong hiện tại trong vị lai, trong cái sanh diệt đó, thì tâm mình có an hay không? Mình có hưởng được một mùa xuân miên viên bất diệt hay không? Vì muốn hưởng một mùa xuân miên viên bất diệt thì nơi tâm mình cũng phải bất diệt. Mà muốn bất diệt thì phải bất sanh, tức không chạy theo cái sanh diệt. Không chạy theo sanh diệt thì tâm mình lặng lẽ thanh tịnh. Như vậy mới sống được một mùa xuân bất diệt. Một Thiền Sư Việt Nam diễn tả điều đó qua vài câu thơ nói rõ như ban ngày. Đó là Thiền lão Thiền Sư khi vua Lý Nhân Tông vào núi gặp Ngài, mới hỏi: Hòa Thượng bao nhiêu tuổi? Ngài đáp: "Đản tri kim nhứt nguyệt, Thùy trúc củu xuân thu". Nghĩa là: Chỉ biết có ngày nay thôi, còn bao nhiêu năm trước ai đâu nhớ. Như vậy Ngài đâu có sống với tâm quá khứ, Ngài chỉ biết có ngày nay. Sống với ngày nay tức là sống với tâm lặng lẽ của hiện tại. Vua Lý Nhân Tông hỏi tiếp, Hòa Thượng ở đây làm gì? Ngài trả lời: "Thúy trúc hoàng hoa phí ngoại cảnh. Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân". Nghĩa là: Thấy trúc biếc thấy hoa vàng đều là cảnh chân thật, đều là mùa xuân hết. Thấy trắng trong, thấy mây bạc, cũng đều hiện cái chân thể hoàn toàn. Như vậy cái gì hiện ra



trước mặt Ngài đều là một mùa Xuân miên viễn. Sống như vậy mới thật là sống. Còn mình bây giờ sống mà không thức sống. Khi nào cái hiện tại không chạy theo cái suy nghĩ phân biệt, chỉ sống với tâm thanh tịnh hiển nhiên với hiện tại thì mới gọi là sống với ngày nay. Biết ngày nay là biết như vậy. Với tâm thanh thản lặng lẽ, nhìn tất cả cái gì hiện có trước mắt đây đều là một màu chân thật, như như không có cái gì là sanh diệt hết. Đó mới gọi là mùa xuân miên viễn, mùa xuân bất diệt. Mùa xuân mà nhìn đâu cũng nên thơ hết, chỉ không thấy cái lò lửa của địa ngục, cái than trách như mình bây giờ. Nhìn đâu cũng thấy nên thơ. Thấy hoa cúc, thấy trăng thấy mây, thấy cái gì cũng là nên thơ. Thấy cái gì cũng đều là xuân rạng rỡ, không thấy cái gì là đen tối xấu xa hết. Muốn sống với cái đó thì trước hết tâm mình phải xuân miên viễn thì ngoại cảnh mới theo đó mà xuân. Chỗ tâm mình là cái tâm sanh diệt đau khổ, ngoài muôn có xuân thì cũng giống gạo xuân mà thôi. Đem cái hoa mai hoa cúc chưng rồi cũng héo, cũng phải vứt đi. Nó không còn xuân hoài. Chỉ có cái tâm thanh tịnh nhẹ nhàng thì thôi đó, nhìn cái gì cũng là xuân hết. Cho nên các Thiền Sư nhìn đâu cũng thấy một mùa xuân tràn trề, không cần đi tìm kiếm, không cần chờ đến tháng giêng mới có một mùa xuân. Đó là mùa xuân miên viễn.

Như vậy chúng ta tu hành cốt làm sao hưởng được một mùa xuân như thế. Đó là một mùa xuân cứu cánh. Rán hưởng mùa xuân thú vị nhất, đẹp dễ nhất mà người xưa đã hưởng. Đắc Di Lạc đã hưởng mùa xuân đó rồi, cho nên Ngài cười hoài. Mặt chúng ta nhăn 5-7 năm nay là vì chúng ta chưa hưởng được mùa xuân đó. Cho nên trán chúng ta thì nhăn, mắt thì méo, mắt thì đỏ. Đó là cái đau khổ hiện ra ở mặt chúng ta. Chính vì chúng ta không hưởng được mùa xuân như vậy.

Để kết thúc mùa xuân miên viễn hôm nay, tôi dẫn thêm Thiền Sư Thiên Tùng. Ngày đầu năm Ngài làm thơ tặng chúng lấy tên là: Tuê triều (là ngày đầu năm)

*Kim triêu tận đạo thiên nhất tuê  
Ngô đạo như kim giảm nhất niên  
Tăng giảm khứ lai vô định số  
Duy năng tiêu tận thế gian duyên  
Tất tu thức đắc duyên trung chủ  
Bách thiên vạn kiếp thường như nhiên  
Vô tăng vô giảm như hà đạo  
Nhất cú hà tu dụng khẩu truyền*

TAM DỊCH

*Sáng nay đều bảo thêm một tuổi  
Tôi nói hôm nay bớt một năm  
Thêm bớt lại qua số khôn tính  
Chỉ hay dứt sạch duyên thế gian  
Cốt là biết được trong duyên chủ  
Trăm ngàn ức kiếp thường an nhiên  
Không bớt không thêm làm sao nói  
Một câu nào thiết dùng miệng truyền.*

Giải thích của Ngài Thiên Tùng quá rõ ràng. Đến ngày mừng một chúng ta đều ủa nhau nói Chúc Thầy cô thêm một tuổi thọ, chớ có ai chúc mất một tuổi thọ. Phải vậy không? Quả tang là mình mất một năm rồi. Nếu sống 60 tuổi, năm rồi 53 tuổi năm nay 54 tuổi, thì năm nay chúng ta đã bớt đi một tuổi để sống rồi. Sống 60 tuổi, nếu 53 tuổi thì chúng ta còn được 7 năm. Năm nay 54 tuổi, rút lại còn 6 năm thôi. Rút một năm là bớt tại sao lại nói thêm. Thành thử thế gian tưởng theo chiều thêm mà quên nghĩa bớt. Vì vậy mà Ngài nói: Sáng nay đều bảo thêm một tuổi, với Ngài thì Ngài nói: Hôm nay bớt một năm. Quả tang năm nay bớt 1 năm sống rồi. Rõ ràng như vậy. Nhưng có ai gan da thầy như vậy đâu. "Tăng giảm khứ lai vô định số" là thêm bớt qua lại cái số không nhất định. Nó thêm cũng được, nói bớt cũng được. Nói về cái chiều 60 để trừ lại thì thấy mình đã bớt. Nếu thấy chiều năm mươi mấy cộng lại thì thêm một năm. Như vậy vì có cộng có trừ nên có thêm có bớt. Thật ra không biết nói thế nào cho đúng. Vì vậy Ngài nói con số không nhất định. Chỉ có điều này là quan trọng "Duy năng tiêu tận thế gian duyên" tức là chỉ người tiêu sạch cái duyên thế gian tức tiêu chày trong ba tháng, tiêu chày sạch hết, bụng thông rỗng, tức là tiêu sạch duyên thế gian, nhưng chưa đủ còn phải thêm: "Tất tu thức đắc duyên trung chủ" tức là cần phải biết được ông chủ trong các duyên đó. Biết ông chủ mới là cái tối thiết yếu. Trước hết là phải tiêu sạch hết các duyên thế gian, rồi kể đó biết được ông chủ, cắt hết các duyên đó "Bách thiên vạn kiếp thường như nhiên" tức là biết được ông chủ, thì trăm ngàn muôn kiếp đều như vậy. Chính đó là mùa xuân bất diệt. Tất cả quá khứ hiện tại vị lai đều không biến chuyển. "Vô tăng vô giảm như hà đạo" Ông chủ đó trăm ngàn muôn kiếp vẫn như nhiên. Ông không có thêm cũng không có

Xem tiếp trang 74

## Câu đối Xuân

- MỪNG CẢNH XUÂN VỀ, ĐỨC TUỆ SÁNG SOI, BỞ  
GIÁC CÀNG THÊM GẦN MỘT CHĂNG  
- VUI NGÀY TẾT ĐẾN, HÒA ĐAM RỰC NỞ, BÊN MẸ  
HẸN ĐÁ CÁCH MUÔN TRÙNG.

Hà Ngọc Dư

## Dưới chân Hy Mã Lạp Sơn

Qua đây thấy cảnh ngậm ngùi  
Bâng khuâng nhớ Phật đã vui ngàn năm!  
Sông Hằng nước chảy thông dong  
Lòng ta là những rạch dâm du tử.  
Nhìn lên Hy Mã sống mù  
Hào quang Diệu Ngự bây giờ còn chăng!  
Thị Nguyễn-Đặng Trinh Walenstätter

## Tân Xuân cảm tác

Thêm một lần xuân đến  
Rồi một lần xuân đi  
Thế nhân vui lẫn khổ  
Thôi biết chúc nhau gì!  
Giờng đời luôn biến đổi  
Kiếp sống tỉnh rồi say  
Ai say, và ai tỉnh?  
Ai biết được mai ngày?

Đất trời hoa vẫn nở  
Ngàn xuân hoa vẫn rơi  
Không xuân hoa vẫn thắm  
Sanh tử mộng trong đời  
Xuân vốn hằng tịnh chiếu  
Xuân ở khắp muôn nơi  
Xuân không đi không đến  
Ai bảo hết xuân rồi.

Xuân không phân biệt Vật-Người  
Vĩ xuân giải thoát ra ngoài trần luân.  
Hoài nhân.

## Dài Xuân khai bút

(I)

Trong cõi vô thường lại nở hoa  
Xuân non vut tất đến xuân già.  
Mắt còn bắt quạ ba canh mộng,  
Sau trước không đây một sát na.  
Vội biết cảnh này chưa phải cảnh,  
Hỏi rằng ta vẫn đang là ta?  
Còn bao chặng nữa qua bờ giác?  
Quyết vượt sang nương bóng Phật Đà.

(II)

Năm chục năm dài bút vẫn khai  
Năm này lại thấy báo tin mai

Thơ đề chưa ráo niêm tâm sự,  
Rượu tình còn vương mỗi cảm hoài.  
Môn nợ gió trăng còn nặng chiu,  
Khối tình non nước có riêng ai?  
Từng phen nhuộm lại màu năm tháng,  
Mà đến ngày nay vẫn cứ phai.  
Hà Ngọc Dư (Krefeld)

## Bài đề tranh Tô Đạt Ma

Bồ Đề Lão Tổ vượt ngàn khơi  
Đem chiếc hài đi để độ đời  
Tích trướng bên vai, ngăn sóng nước  
Liên hoa nâng gót, toà hương trời  
Con đường Thiệu Thạch cầu không ngọt(1)  
Nẻo đạo môn đồ lẽ chẳng ngơi  
Dưới đóa Ưu Đàm tươi bóng mát  
Thanh cao đạo hạnh rạng danh người.  
(1) Động Thiệu Thạch là nơi Tô giảng kinh  
Bát Nhã)

## Hòa thượng

## Quảng Đức tự thiêu

Vạn Linh Lâm thị giảng Như Lai(1)  
Thất tuê lý gia giúp đạo đời(2)  
Hai một Phật đài tay tự lập(3)  
Bảy ba đàn hóa bước về ngôi(4)  
Bốn phương đệ tử lòng tan nát  
Ba cõi dân lành dạ uất sôi  
Huy bỏ nhục thân an chánh pháp  
Hối chuông cảnh tỉnh giống bao nơi.  
(1) quê Vạn Linh, họ Lâm thị. (2) bảy tuổi  
xuất gia. (3) lập được 21 ngôi chùa. (4) Bảy  
ba tuổi tự thiêu.

Nữ Sĩ Tôn Nữ Chung Anh (Karlsruhe)

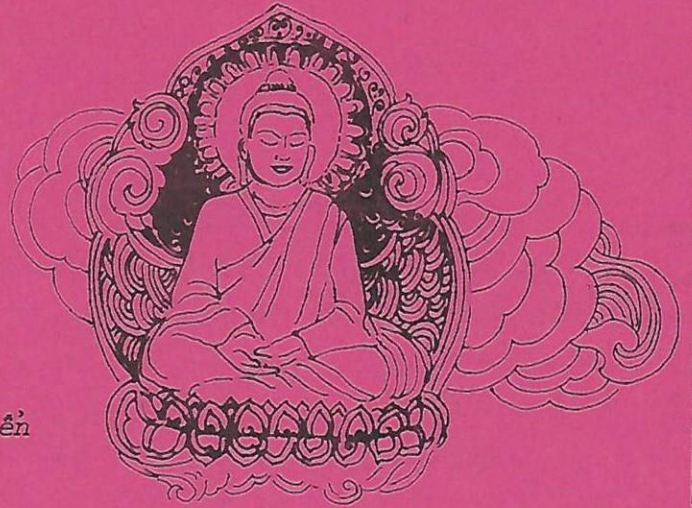
## Thương người tu nữ phương xa...

Nằm nghe gió lộng bên trời  
Chúng như trong đó có lời oán than  
Thương buồn chút phận hồng nhan  
Nữ nhi cam chịu vô vàn xót xa  
Cũng cùng trong cảnh người ta  
Cũng trong tấm áo cà sa đậm đà  
Vây mà đôi lúc lệ nhòa  
Tự buồn vóc liễu quân thoa phủ phàng  
Bối còn nghiệp quả bốn bàng  
Trả vay, vay trả trăm ngàn đấng cay  
Kiếp người ai cũng như ai  
Lòng nghe thúng cảm u hoài trong tâm  
Câu trên vô thường thâm thâm  
Độ cho tất cả lối lầm trôi qua  
Đề đời không cánh chim sa  
Cho trong cửa đạo vậy mà còn tu...

Thích Nữ Diệu Ân



# Allgemeine Buddhalehre



Text von Hochehrwürdiger Thích Thiện Hoa  
Deutsche Übersetzung von Rev. Thích Như Điển

## KAPITEL III

---

Zusammenfassung der Lebensgeschichte  
Sakya Muni Buddha (seit der Erleuchtung  
bis zum Eintritt ins Nirvāna).

---

### A. Zur Einführung:

#### B. Themen:

I. - Die Größe und Breite der Bekehrungsmission Buddhas.

1. Bekehrung hinsichtlich unterschiedlicher intellektueller Fähigkeiten aller lebenden Wesen.

2. Bekehrung nach gelegentlicher Möglichkeit.

3. Bekehrung sinngemäß der Gleichheit.

II. Buddha verkündete Sutren in fünf Stadien.

1. Erstes Stadium: Avatamsaka-Sutra

2. Zweites Stadium: Anaga-Sutra

3. Drittes Stadium: Mahayāna-Sutra

4. Viertes Stadium: Prajñāpāramita-Sutra

5. Fünftes Stadium: Saddharma Pundarika-Sutra und Nirvāna-Sutra.

III. Die vollkommen bekehrende Weisung.

IV. Vor dem Eintritt ins Nirvāna.

1. Buddha gab sein Hinscheiden des Weltlichen Daseins bekannt.

2. Buddha verkündete.

#### C. - Schlußfolgerung:

1. Wir sollen uns Buddha zum Vorbild nehmen.

2. Buddhisten sollen Buddha's geistiges Erbe beherzigen.



### B. III Die vollkommen bekehrende Weisung

Nach Erreichung der Erleuchtung am Bodhi-Baum bis zum Eintritt in das Nirvana, insgesamt 49 Jahre, hatte Sakyamuni Buddha seinen Weg durch alle Länder des großen Indiens genommen und seine Spuren zurückgelassen. Wohin er kam, strahlte die Gloriele des Buddhismus.

Täglich richtete Buddha seine Tagesabläufe nach einem bestimmten Plan und Programm ein. Er verfolgte diese Planung intensiv und nie nachlassend, sowohl als er noch jung war bis zu seinem hohen Alter, im Winter wie im Sommer.

Vor der Morgendämmerung verließ er täglich sein Schlafzimmer, wusch den Körper, zog sein Gewand an, betrat die Meditationshalle und meditierte bis zum Sonnenaufgang.

Danach predigte er seinen Schülerinnen und Schülern bis gegen Mittag; nach einer kurzen Erholungspause nahm er seine Mahlzeit ein.

Am Nachmittag predigte er den Laien, die in seiner Umgebung wohnten. Er beantwortete alle Fragen und nahm zu Problemen, die ihm von Laien, Nonnen und Mönchen über die Lehre Buddhas vorgetragen wurden, Stellung und fand Lösungen; hierzu gehörte auch der Inhalt seiner Predigten vom Vormittag des gleichen Tages.

Jährlich unternahm Buddha eine große Reise durch Indien, meist während der neun Sommermonate, um alle Lebewesen zu bekehren. In den drei Herbstmonaten - nach der Wetterlage in Indien durch starke Regenfälle gekennzeichnet - weilte Buddha in einer Pagode bzw. Meditationshalle, um die Lehre zu vertiefen und zu praktizieren.



So wurde in 49 Jahren von Sakyamuni Buddha eifrig der Keim der Barmherzigkeit überall in Indien gesät. Vom Norden bis zum Süden, von Osten bis Westen, auf den Bergen wie im flachen Land, überall war er oder sandte seine Schüler, ihn dort zu vertreten, um alle Lebewesen zu bekehren. Wo Buddha und seine Schüler hinkamen, wurden sie von allen Menschen, arm und reich, vom König bis zum einfachen Bürger, von Alten und Jungen, männlich und weiblich, feierlich empfangen. Sie nahmen alle freudig das Bad in dem Licht der höchsten Weisheit und dem Wasser der Barmherzigkeit, die Sakyamuni Buddha ihnen brachte.

Wo die Gloriolen seiner Lehre erschienen, wurden alle Irrlehren und Ketzler entfernt, allmählich verschwanden sie, wie die Dunkelheit vor dem Tagesanbruch verschwindet.

Die Kraft seiner Predigt hatte die Stärke des brüllenden Tigers, so daß sich alle Tiere vor ihm niederwarfen; seine Predigt war wie Ebbe und Flut und übertönte die sanften Stimmen aller Insekten und Vögel.

Die Bodhi-Lehre hat seither ihre Wurzeln tief in der großen Halbinsel Indien und wurde zur Hauptreligion aller kleinen und großen Länder Indiens jener Zeit.

Sakyanuni Buddha hatte selbst - und zum Wohl aller Lebewesen - diese Erleuchtung erreicht und sein ganzes Leben lang die Lehre praktiziert und alle Lebewesen unaufhörlich bekehrt.

Somit war seine bekehrende Weisung vollkommen.

*(Fortsetzung folgt)*





# GEFANGENER DES VIETCONG

## ERLEBNISSE EINES DEUTSCHEN IN SÜDVIETNAM

1963-1976

VON  
RUDOLF PETRI

### INHALT

#### Erster Teil Von Indien nach Südvietsnam

1. Von Indien nach Südvietsnam
2. Erster Aufenthalt in Saigon
3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasiens
4. Kidnapping oder Mordversuch ? (in Colombo)
5. Seefahrt nach Malaysia
6. Von Singapur nach Saigon
7. Besuch in Japan
8. Wieder in Saigon

#### Zweiter Teil Zickzackreisen in Asien

09. Zickzackreisen in Asien
10. Begegnungen mit einem Geist
11. Die Riesenschlange
12. Ein kleines Wunder
13. Der Tiger von Vung Tau
14. Amerikaner wurde Buddhist
15. Der unsichtbare Geist
16. Der Fall Vung Tau's

#### Dritter Teil In Vietcongshaft

17. In Vietcongshaft
18. Selbstmordversuch im Kerker
19. Ich wurde Gefangener"Nummer Eins"
20. Drei Vietcongs in Kerkerhaft
21. Simulierter Selbstmordversuch
22. Tag der Freiheit
23. Wiedersehen mit Deutschland

Copyright C 1977  
Dr. R. Petri  
Reinbekerweg 50  
D- 2050 Hamburg 80



## 7. Besuch in Japan

.....Was hatte das zu bedeuten, ein neuer Beweis für eine Wiedergeburt? Ich möchte es fast glauben. Für mich ist die Wiedergeburtstheorie schon lange keine Theorie sondern Tatsache. Buddhismus akzeptiert die Wiedergeburt als ein notwendiges Mittel um die Nachwirkungen unserer Taten abtragen zu können, denn es ist unmöglich, daß man in einem Leben alle Schuld begangener Handlungen abtragen kann. Die Wiedergeburtstheorie erobert nun auch langsam den Westen; es ist sich an frühere Geburten erinnern können. Auch die ursprüngliche Bibel enthielt manche Wiedergeburtstheorie, welche dann später von den s.g. Kirchenvätern ausgemerzt und verdammt wurden, ich glaube es geschah in Konstantinopel im Jahre 553.

Meine neue Freude sprach fließend Esperanto, die universale Welthilfssprache; es gab keine Schwierigkeiten, und keine Übersetzungen waren nötig. Im Auto fuhren wir zu einem Tempel der Jodo Sekte, welche die Lehre vom Reinen Lande des Buddha Amitabhas vertritt, eine der größten buddhistischen Sekten Japans. Man glaubt, so lehrte der mittelalterliche Japaner Honen, daß man unter Anrufung des Names des Buddha und mit guten Werken, im Paradies dieses Buddha wiedergeboren werden könne und von dort später das Nirwana erreichen. Man legt diese Lehre dem Buddha Gautama in den Mund; er soll gemeint haben, daß die meisten Menschen garnicht fähig wären, seiner Lehre, wie er sie ursprünglich darlegte, zu folgen, weil ihnen einfach das Verstehen dazu fehlte. Aus diesem Grunde würde die Lehre vom Reinen Lande verbreitet, die besagte: Wenn man immer den Namen des Buddha anruft, oder nur an ihm denkt, kann man nichts Böses tun, also dient die Anrufung als eine Art Abwehr gegen das Böse und reinigt gleichzeitig den Gläubigen.

Der Tempel bestand aus Holz, und war rot gestrichen. Im Innern gab es einen stehenden Amida Buddha. Amida ist das japanische Wort für das indische Amitabha (unendliches Licht). Vor dem Schrein lag ein "Moki" d.h. ein Holzkarpfen in roter Farbe,

rechts daneben sah ich den Klöppel, mit dem das Instrument im Takt geschlagen wird, während der Priester auf einem Kissen davor kniet und sein monotones "Namu Amida Butsu" rezitiert und dabei den Karpfen schlägt. Ein dumpfdröhnendes Geräusch erfüllt den im Halbdunkel gehüllten Schreinraum. Buddha stand und lächelte auf den Priester herab.

Der ganze Raum war mit weichen Tatamis (geflochtenen Strohmatte) ausgefüllt, und man durfte den Schrein nur auf Strümpfen betreten. Als Mönch und Priester zeigte ich meinen Respekt vor Buddha, obwohl ich nicht zur Jodo Sekte gehörte. Mit Wohlwollen sah der Vorsteher und seine Freunde, wie ich mich auf indische Weise vor dem Buddha verneigte, mein Freund Rev. N.R. folgte meinem Beispiel. Ich war der einzige, welcher das dunkelrote (vietnamesische) buddhistische Gewand trug, alle anderen Priester trugen europäische Zivilkleidung. Man machte mich darauf aufmerksam, daß dies in Japan üblich wäre, nur noch wenige Priester trügen das Gewand ausserhalb des Tempels, zumal sie ja keine Mönche seien, sondern Weib und Kinder im Tempelgelände wohnen hatten. Ich dachte nur "Schöne Zustände in diesem westlichen Lande". Während diesem meinem ersten Besuch in Japan trug ich durchweg das Mönchsgewand und fiel garnicht besonders auf. Manche vorbeigehende Japaner mögen geglaubt haben, daß ich ein amerikanischer Mönch sei.

Weil dieses Buch in der Hauptsache über Südvietsnam handeln soll, will ich nicht ausführlich über meine drei Reisen nach Japan, China usw. berichten, sondern mich von nun ab auf meine Erlebnisse in Vietnams konzentrieren. Ich beabsichtige jedoch, in Bälde detailliert über meine Erlebnisse in zwanzig Jahren Asien in einem besonderen Werk zu schreiben, hoffentlich! Während meiner drei Japanreisen hatte ich zumeist Verbindung mit Buddhisten und Esperantisten und wohnte ausschließlich in buddhistischen Tempeln, wo ich häufig in Esperanto und Englisch unterrichtete. Mehrere Monate unterrichtete ich 1967 Deutsch an der Kita Sato Universität in Towada im nordlichen Japan. Wegen großer Kälte und ständigen Erdbeben verzog ich mich wieder nach dem wärmeren Süden und wohnte in einer großen Pagode im alten Kioto.



## 8. Wieder nach Saigon

Nach der Têt (vietnamesischer Mondkalender Neujahr Anfang Februar) Offensive der Vietcongs, 1968, kehrte ich nach Saigon zurück und blieb dort mehrere Monate -mehr oder weniger incognito. Bei einer katholischen Familie mietete ich ein Zimmer und sah mir Saigon gründlich an, gründlicher als je zuvor. Ich trug nun einen Zivilanzug, den ich mir noch in Hongkong innerhalb zweier Tage machen ließ. Niemand erkannte mich auf den sehr belebten Strassen; ich trug eine dunkle Sonnenbrille und französische Baskenmütze so daß man mich für einen Franzosen hielt

Das Elend in Saigon war noch größer geworden. Drei Millionen Menschen drängten sich hier zusammen. Überall sah man Mauern entlang Papp- und Blechhütten, in welchen Kriegsflüchtlinge hausten und halb verhungerten. Es war sehr schwer, an ihnen vorbei zu kommen, ohne das man von alten Bettlern und bettelnden Kindern angehalten wurde. Schweizer Buddhisten hatten zu dieser Zeit etwa 10.000 Piaster gesammelt und an mich zwecks Verteilung an die Flüchtlinge geschickt. Man wollte sicher sein, daß die Spende richtig verteilt wurde, denn es wurde recht viel von den offiziellen Hilfstellen in Saigon veruntreut.

Ich verteilte unauffällig 10 und 50 Piasterscheine, ohne Presse, Radio und Fernsehen zu informieren, wie dies sonst in diesem Land üblich war. Die meisten nahmen das Geld als ganz selbstverständlich an, ohne zu danken; aber es gab auch solche, welche sich verbeugten und die Hände auf buddhistische Weise zusammenlegten. Rasch waren die 10.000 Piaster weg, nur kleine Tropfen im Meer des Elends. Amerikanische Militär, oft in schlampigen Uniformen, strolchten über die Tu Do Straße, (Freiheitsstraße). Ich dachte an die Große Freiheit in Hamburg. Tatsächlich hier wie dort gab es Bars, Nepplokale, Nutten und Zuhälter. Kleine Jungs verkauften "Star and Strips" das Blatt der amerikanischen Armee und andere englischsprachige Zeitungen und versteckt versuchten sie, pornografische Zeitschriften und Fotos zu verkaufen. Der Schwarzmarkt, besonders mit Dollars blühte, trotz aller Verbote

und zeitweiliger Razzias. Mehr oder Weniger hübsche Prostituierte standen in den offenen Türen der Lokale und lockten vorbeigehende Ausländer. Einige trugen sehr durchsichtige Blusen, so daß ihre sekundären Sexattributte ungehindert begutachtet werden konnten. Ich bin sicher, zu behaupten, daß manches Mädchen sich Silikon-spritzen hatte verpassen lassen oder auf andere Weise ihre von Natur aus kleinen Brüste vergrößern lassen. Ich dachte: "Na ihr werdet das noch in wenigen Jahren bereuen!" Ich sah auffällig viele gerade römische Nasen, wo doch Stubsnasen in Vietnam üblich sind. Operativ hatten sich viele Prostituierte die Nasen ausrichten lassen, und tatsächlich machte diese Operation viele Mädchen sehr attraktiv. Als ich an der Bar "Les Roses" vorbeiging, stand gerade eine kleine Gruppe Barmädchen vor der Tür, eine davon hatte einen Superbusen, so groß und herausfordernd, wie ich nirgendwo anderns gesehen hatte, ich staunte. Ich versuchte, mich an der Gruppe vorbeizuschleichen, was mir aber wegen den Argusaugen der Superbusigen nicht gelang. Ich trug Zivil, niemand ahnte, daß ich ein Priester sein könnte. Die Vollbusige setzte ihr bestes geschäftliches Lächeln auf und zeigte ihre perfekten Zähne, die anderen drei Girls kicherten, weil sie sicherlich dachten, wieder ein Opfer gefunden zu haben. Man wurde handgreiflich als ich auf und davon wollte, man zog mich am Rock und am linken Arm und die Wortführerin sagte: "Come in and have a drink!" Ich simulierte, nicht zu verstehen. Davor blitzten die schwarz bemalten Augen der Vietnamesin und sie sagte verächtlich: "O! You Francais, you no money, you number ten!".

Hier möchte ich zum besseren Verständnis erwähnen, daß Saigoner Straßenlummels die Amerikaner entweder mit Nummer eins oder mit Nummer zehn bezeichnen. Sind die Amerikaner gut, d.h. geben sie den Kindern Geld oder kaufen zu hohen Preisen den angeboteten Schund und bezahlen sie die Nutten mit grünen Dollars, ja dann sind sie number one (Nummer eins); im anderen Falle jedoch sind sie eine minderwertige Number ten (Nummer zehn) etwas anderes gibt es nicht zwischen beiden Zahlen. Ergo war auch ich eine Nummer zehn; ich ging der Tu Do Straße entlang davon. Am Majestic Hotel auf der rechten Seite der Straße machte ich



wieder kehrt, wohlweislich blieb ich auf dieser Seite und passierte ungeschoren "Les Roses". Wie ich von meiner Seite aus beobachten konnte, hatten die Barmädchen zwei GIs (Government Issues d.h. amerikanische Soldaten - wörtlich aber bedeuteten die Wörter Regierungsgeschöpf) mit milder Gewalt in die Bar gezogen.

Hier und dort konnte ich in Saigon und Cholon Spuren der missglückten Têt Offensive der Vietcong sehen, zerschossene oder sogar total zerstörte Häuser zeugten von dem Kampf, Vietnamesen gegen Vietnamesen.

Mein guter Bekannter von der deutschen Botschaft, Freiherr Hasso von Rüdiger, wurde von den Vietcong auf offener Straße, zwischen Saigon und Cholon am helllichten Tage ermordet, und zwar durch Genickschuß. Sein Auto, ein Sportwagen, wurde von der Bande angehalten, er mußte aussteigen, sein roter Diplomatenpass half ihm nichts. Man band die Hände des Freiherrn auf den Rücken und gab ihm den Genickschuß, so daß seine Augen hervorquollen. Ein Polizist oder sogar ein ARVN (vietnamesischer Regierungssoldat) war natürlich weit und breit nicht zu sehen. Freiherr von Rüdiger war noch ein junger und sehr intelligenter Mann, in Abwesenheit des deutschen Botschafters fungierte er als Geschäftsträger. Ich lernte ihn auf dem deutschen Lazarettschiff "Helgoland" kennen, welches im Saigoner Hafen lag und kranken Vietnamesen kostenlose ärztliche Behandlung und Verpflegung gab. Kurz vor seinem Tode brachte der Geschäftsträger noch einen Scheck zu einem buddhistischen Nonnen- und Waisenheim. Die Ermordung dieses sehr beliebten deutschen Beamten löste große Bestürzung in diplomatischen Kreisen aus, und man befürchtete eine Welle solcher Racheakte der Vietcong.

Während der früheren Besetzung Huê, ehemalige vietnamesische Kaiserstadt im Norden von Südvietnam, wurden fünf oder sechs Deutsche, darunter eine Frau von den Kommunisten ermordet. Ihre Leichen wurden in Massengräbern gefunden. Auch mehr als 36 Journalisten verschiedener Nationalitäten wurden umgebracht. Kurz danach erklärte ein verrückter amerikanischer Senator, welcher trotz des Krieges Hanoi besuchte, daß er nie so nette Jungs wie die Vietcong gesehen hätte. Kommunistische Propaganda war sehr effektiv, viel besser

als die der Amerikaner oder der Südvietnamesen. Die Roten verstanden es, die anti-Kriegsgefühle vieler unwissender Amerikaner und anderer "Bleichgesichter" in Europa aufzupeitschen und davon weitgehend zu profitieren. Nicht die Vietcong haben den Krieg mit Waffengewalt gewonnen, sondern das amerikanische Volk hat ihnen geholfen. Die Roten hatten einen leichten Sieg, nachdem die Amerikaner das Land verließen.

Buddhistische Freunde in Singapur baten mich, dorthin zurückzukehren und wieder im Phor Kark See Tempel zu wohnen. Weil meine Mission durch den Fall des Diktators Diêm zu Ende gekommen war, kehrte ich Anfang 1969 nach Singapur zurück und blieb im chinesischen Tempel mehrere Monate. Ich gab meinem Schüler Willie Tan, einen christlich erzogenen Chinesen, kleiner Geschäftsmann chemischer Produkte, die Weihe als Upasaka (Jünger) des Buddhismus und den buddhistischen Namen Ananda. Willie Tan lernte ich im McDonalds Buchladen kennen, als er gerade dabei war, eines der Taschenbücher von dem sogenannten Lama Lopsang Rampa zu kaufen. Ich warnte den jungen Mann vor diesen Büchern und erzählte ihm das Lopsang Rama gar kein Tibeter sondern ein Ire aus Dublin sei (welcher sich später mit seiner Frau nach Kanada verzog). Seine Bücher wären als Science Fiction interessant, aber nicht als Lehrbücher über Buddhismus oder Tibet. Willie Tan zeigte sich durch meine Worte sehr inspiriert und fuhr mich in seinem Wagen zurück zum Tempel. Hier gab ich ihm weitere Einblicke in den wahren Buddhismus, und der junge Mann bat mich, mein Chele (Schüler) zu werden. Überzeugt von seiner Ehrlichkeit und seinem Eifer, den buddhistischen Weg zu gehen, akzeptierte ich ihn und gab ihm am 8. April die erste Weihe, und seitdem hat Willie Tan treu zu seinem Guru gestanden und ihm auch in Not geholfen. Der deutsch geborene Lama Anagarika Govinda, mein persönlicher Guru, besuchte per Schiff am 11. April Singapur, bei dieser Gelegenheit stellte ich ihn Herrn Tan vor. Lama Govinda war auf dem Wege zu einer Vortragsreise nach den USA. Am 19. April kehrte ich nach Saigon zurück, denn meine Freunde dort wollten, daß ich zurückkomme und versprachen, mir einen eigenen Tempel in Vung Tàu zu bauen.

(Fortsetzung folgt)



# Die illustrierte Geschichte Buddhas

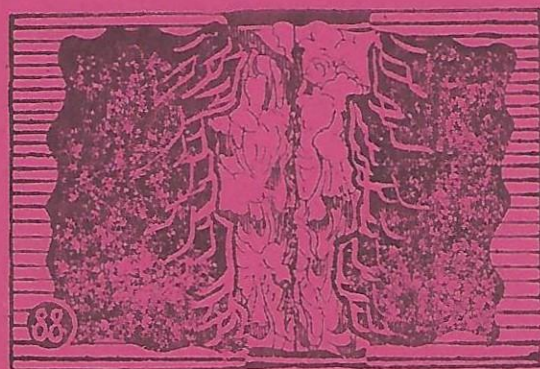
Text von Hoàng Văn - Deutsche Übersetzung von Nguyễn Ngọc Túân

(Fortsetzung)



Auf einmal, wie dem Willen der weißen Gestalt folgend, verwandelten sie alle Juwelen in giftige Schlange. Danach wurden die Paläste im Scheinbild zu Asche und Staub. Die Erde vibrierte und bebte fürchterlich.

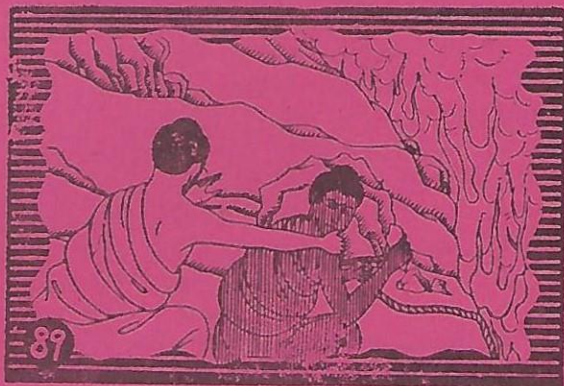
Ein Donner von hoher Gewalt trennte den Boden in zwei Teile auseinander. Dann stieg vom Erdkern eine rote Flamme aus einer unermäßlichen Tiefe-



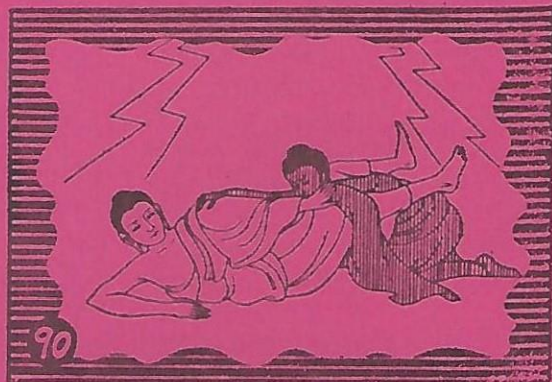
Beide Gestalte verließen ihre Plätze und kamen unmittelbar vor der intensiv-glühenden Flamme. Da sagte die Schwarze: "Das ist die Flamme des Wollusts und der Begierde". Die Weiße widersprach: "Das ist die Unwissenheit, die Verblendung, die Dekadenz. Wir müssen die irrsinnigen Leute aus diesem brennenden Haus retten".

"Wie kannst du es allein?" fragte die Schwarze.

Die Weiße antwortete: "Weil es so schwierig ist, habe ich auf die Liebe meiner Familie verzichtet, um nach dem wahren Glück aller Lebewesen zu suchen".



Die Schwarze Gestalt wollte schon den Ort verlassen, aber die Weiße bestand darauf, die notleidenden Opfer aus der glühenden Flamme zu retten.

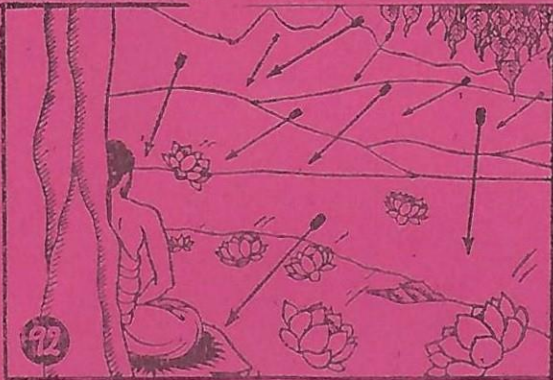


Während sie sich stritten, herrschte ganz plötzlich ein Finsternis. Es donnerte und wurde wieder still. Die Erde bebte zum zweiten mal, die Flamme stieg höher und verbreitete sich das trockene Gras wurde vernichtet. Als wäre es hier der Weltuntergang.





Dann kam der Regen und die Flamme wurde auf einmal gelöscht. Gleichzeitig verschwanden die beiden Gestalten. Die Geistesstörung aus dem Innern hörte gerade auf, Gotama zu überwältigen, als kam Mara mit seinem mächtigen Heerscharen, um den Bodhisattva am Bodhi-Baum, wo er meditierte, zu erschrecken und erschlagen. Denn Mara, der Gott des Todes, fürchtete davor, daß jede Erleuchtung das Ende eines Dämons bedeutet, daß seine Macht sich dadurch verringert. Deshalb mußte er um jeden Preis verhindern.



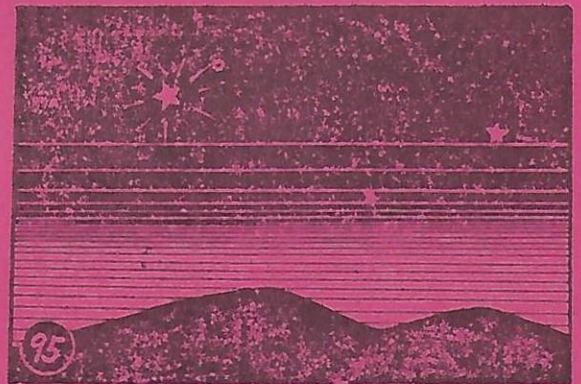
Die Dämonen griffen ihn mit ihren Waffen an, aber Gotama saß still und unbesorgt weiter, als ob es nichts geschähe. Erstaunlicherweise blieb der Bodhisattva unberührt. Das irritierte Mara sehr, weil Gotama unbewaffnet war. Auf seinen Befehl schoßen die Dämonen. Als die giftigen Pfeile den Ort der Versenkung erreichten, wurden sie zu Blumen und Lotusblüten.



Die Gewalt-Anwendung brachte Mara keinen Erfolg. Nun zog Kama, als Gott der Begierde, vor dem Bodhisattva und zeigte ihm die verführerisch schönen Göttinnen mit ihren sexuell erregenden Tänzen und Gesängen, die versuchten, Gotama in Liebesaffären zu verstricken. Sie hatten gehofft, sein Herz bewegen zu können. Aber er blieb auch diesmal unberührt. Als plötzlich stiegen die Schutzgötter des Himmels mit vielfachtigen Donner herab, zogen alle Dämonen endgültig zurück.



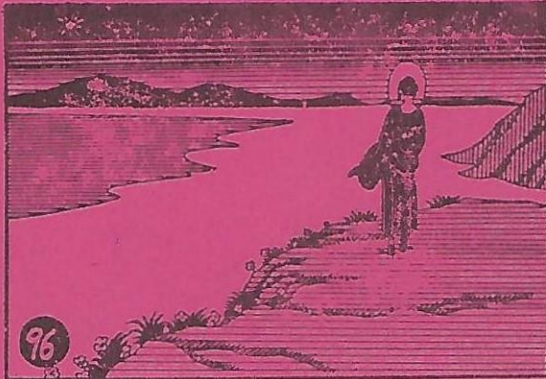
Nachdem die Dämonen vertrieben worden waren, verließen die Schutzgötter des Himmels den Ort. Allein gelassen unter dem Bodhi-Baum, saß Gotama ganz tief in Versenkung. Sein Gedank durchdrang die Ursache aller Dasein. Seine innere Stille wurde so fest und so hart wie Diamant. Nichts kann ihn aus der Versenkung reißen. In diesem Zustand der Tieftrance ist der Bodhisattva frei von Denken und Sinnen.



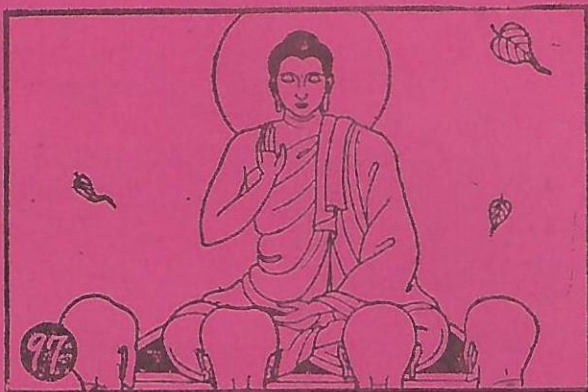
Unmittelbar danach leuchtete im Osten ein Stern, der mit seinem metallisch ~~wunder~~wirkenden Strahl der Dunkelheit kontrastierte. Der Bodhisattva warf einen Blick auf den Leuchtkörper und erwachte. Er hatte die Mauer der Unwissenheit durchdrungen und die aller höchste Wahrheit gefunden. Er murmelte:



"Merkwürdig! Jedes Lebewesen auf dieser Welt besitzt in sich eine Buddha-Natur, die wiederum von Begehren, Ergreifen und Haften bedeckt werde. Deshalb bleibt die Wahrheit immer fern".



Der gerade gewordene Buddha hat jetzt alle majestätische Merkmale eines Erhabenen. Von Weisheit strahlend stand er auf und blickte mit seinem himmlischen Auge des Allwissens über alle Welten. Er erinnerte sich an seine vergangenen Existenzformen. Er verließ den Bodhi-Baum und nahm den Entschluß, die weltlichen Lebewesen von ihrer leidvollen Existenz zu befreien.



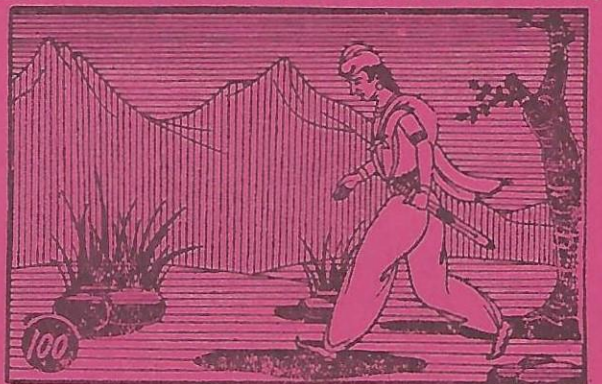
Buddha kam zurück nach Uruvela, wo die Brüder Kondanna die Askese praktizierten. Zu Beginn wollten sie ihm die Begrüßung verweigern; aber als er in glänzender Buddha-Erscheinung da stand, hießen sie ihn willkommen, in dem sie ihn mehrmal umkreisten und ihn baten an der höchsten Stelle Platz zu nehmen.



Nach der ersten Predigt von den "Vier Heiligen Wahrheiten" des Erhabenen erwachten die fünf Bettelmönche Kondanna. Alle erklärten sich zu ihm zu bekehren. Somit werden sie die ersten Jünger des Buddha.



Obwohl Devadatta sich bereits zu Buddha bekehrte, hatte er immernoch Zweifel. Mit Hilfe eines Komplizen hegte er immer noch sein Vorhaben, den Erhabenen umzubringen, denn er konnte den Neid vor dem strahlenden Aussehen des Buddha nicht widerstehen.



Auch Devadattas Kompliz zeigte sich sehr besorgniserregend. Der neue Umstand gab ihm zu bedenken, daß er nicht mehr in der Lage sei, das zu tun, was er früher nicht konnte. Früher war Gotama ein Sterblicher, jetzt ein Erleuchteter. Ein Buddha umzubringen ist unmöglich.



# DAS WUNDER, WACH ZU SEIN

EIN MEDITATIONSHANDBUCH  
VON  
VEN. THICH NHAT HANH

aus dem Vietnamesischen ins Englische übersetzt  
von Mobi Quynh Hoa, aus dem Englischen ins Deut-  
sche übertragen von Hermann Schiewe

Englische Ausgabe: The Miracle of Being Awake -  
A Manual on Meditation for the Use of Young Acti-  
vists. Buddhist Publication Society, Kandy (Sri  
Lanka) 1976. The Wheel Publication Nos. 234 - 236.



Mit den folgenden Zeilen ist beabsichtigt, den Lesern der 'The Wheel'-Reihe den Autor dieses inspirierenden Essays vorzustellen: meinen geschätzten Freund, den ehrwürdigen Thich Nhat Hanh. Er ist ein Mahayana-Mönch, der jetzt seit einigen Jahren in der Nähe von Paris lebt.

In Thich Nhat Hanhs Fähigkeiten und Tätigkeiten offenbart sich die seltene Vereinigung eines Gelehrten mit einem Dichter, eines Meditierenden mit einem Sozialarbeiter; und er ist, soweit ich das beurteilen kann, in keinem dieser Bereiche oberflächlich gewesen. Als Gelehrter war er Religionsprofessor und Direktor für Sozialwissenschaften an der 'Van-Hanh-Buddhist-University' in Saigon. Feinfühlig und aufrüttelnde Gedichte von ihm sind in den USA veröffentlicht worden. Seine meditative Begabung wird im vorliegenden Essay sichtbar, welcher der Anwendung der Achtsamkeit im Alltag gewidmet ist. In Paris leitet er auch Meditationskurse. Er ist ein hingebungsvoller Sozialarbeiter und gründete in Südvietnam die 'Schule der Jugend für den Sozialdienst', die von einer tiefen buddhistischen Geisteshaltung des Mitleids und der Gewaltlosigkeit inspiriert war. Die Meditation war ein wesentlicher Bestandteil im Leben dieser Gemeinschaft. Dieser Essay hat deshalb die Form eines Briefes, der an eines der Mitglieder dieser Gemeinschaft gerichtet ist. Ohne sich einer der beiden sich in Vietnam bekämpfenden Ideologien zu verschreiben, zogen sich Nhat Hanh und seine Schule die Feindschaft beider Seiten zu.

1966 wurde Thich Nhat Hanh von der Cornell-Universität (USA) als Gastdozent eingeladen. Nachdem er dort seinen Auftrag erfüllt hatte, bereiste er auf Vortragsreisen die USA und viele Länder Europas. In diesen Vorträgen berichtete er über die Lage des so lange leidenden vietnamesischen Volkes und trat dafür ein, in diesem Land dadurch zu einem Frieden zu kommen, daß man es neutralisierte. ...

Es war Thich Nhat Hanh völlig klar, daß ihm seine Vortragsreisen die Tür zur Rückkehr nach Südvietnam verschlossen hatten. Er ließ sich dann in Paris (später im Vorort Sceaux) nieder, wo er die 'Vietnamesische buddhistische Friedensdelegation' gründete, um in internationalen und interreligiösen Friedensorganisationen für den Frieden in Vietnam einzutreten. Er und seine hingebungsvolle Helferschar leisteten auch bei der Organisation von Hilfe und bei der Vermittlung von Patenschaften für eine große Anzahl südvietnamesischer Waisen und Flüchtlingskinder hervorragende Arbeit. Diese von Mitleid geprägte, erfolgreiche Tätigkeit erstreckte sich über viele Jahre, solange die politischen Bedingungen einen Kontakt mit Südvietnam zuließen.

Der unterzeichnende Herausgeber ist dem ehrwürdigen Thich Nhat Hanh für seine Genehmigung dankbar, diesen Essay in der 'The Wheel'-Reihe zu veröffentlichen; gleichfalls dankbar ist er ihm dafür, daß er seine Zustimmung zu Kürzungen gab, die für diese Ausgabe notwendig waren.



"Viel mehr Zeit haben"

Lieber Quang,

gestern kam Steve mit seinem Sohn Tony zu Besuch herüber. Tony ist so schnell gewachsen! Er ist schon sieben Jahre alt und spricht fließend Französisch und Englisch.

Ich gab ihm ein paar Bilderbücher für Kinder, aber er würdigte sie kaum eines Blickes, warf sie zur Seite und unterbrach wiederum unser Gespräch. Er verlangt die ständige Aufmerksamkeit der Erwachsenen.

Später zog Tony seine Jacke an und ging nach draußen, um mit einem Nachbarskind zu spielen.

Dann sagte Steve: "Ich habe gerade einen Weg entdeckt, um viel mehr Zeit zu haben." Ich fragte, welchen. Er antwortete: "Früher betrachtete ich meine Zeit so, als sei sie in verschiedene Abschnitte unterteilt. Einen Abschnitt reservierte ich für Tony, um ihm bei den Schularbeiten zu helfen, um mit ihm Geschichten zu lesen und um ihn zu baden. Ein anderer Abschnitt gehörte Ann, der ich dadurch half, daß ich für sie zusammen mit Zoe zum Markt ging, daß ich die Kleidung zur Wäscherei brachte und daß ich mich mit ihr unterhielt, wenn die Kinder schon im Bett waren. Noch immer betrachtete ich Ann und Zoe als eine Person, weil Zoes Atem auch Anns Atem ist, wenn eine den Atem anhielt, würde es die andere ebenfalls tun. Die verbliebene Zeit betrachtete ich als mir gehörig. Ich konnte lesen, schreiben, forschen oder spazierengehen. Meine Büroarbeit war wieder ein anderer Zeitabschnitt. Das war die Zeit fürs Büro.

Aber jetzt bemühe ich mich, die Zeit überhaupt nicht mehr in Abschnitte zu unterteilen. Ich betrachte die Zeit, die ich mit Tony und Ann verbringe, als meine eigene Zeit. Wenn ich Tony bei seinen Hausaufgaben helfe, dann versuche ich nicht, im Hintergrund meines Geistes den Gedanken zu erhalten, daß 'dies die Zeit ist, die ich für Tony reserviere, hinterher werde ich etwas Zeit für mich selbst haben.' Ich bemühe mich, Wege zu finden, diese Zeit als meine eigene Zeit anzusehen. Ich arbeite mit ihm seine Aufgabe durch, teile mit ihm seine Gegenwart und suche nach Wegen, an dem interessiert zu sein, was wir zu der Zeit gerade machen. Auf diese Weise wird die ihm gewidmete Zeit meine eigene Zeit. Das gleiche tue ich bei Ann. Und die bemerkenswerte Tatsache ist die, daß ich jetzt unbegrenzt Zeit für mich selbst habe."

Steve lächelte, während er sprach. Ich war überrascht. Ich wußte, daß er dies nicht durch die Lektüre irgendwelcher Bücher gelernt hatte. Dies war etwas, das er in seinem Alltagsleben für sich selbst entdeckt hatte.



In den vergangenen paar Monaten habe ich das Sutra über die Achtsamkeit jeden Samstagabend mit einer kleinen Gruppe durchgearbeitet. Nachdem ich einen Abschnitt erklärt habe, stellen die jungen Leute aus der Gruppe Fragen darüber, wie sie die in dem Sutra angesprochenen Prinzipien in ihrem Alltagsleben verwirklichen können. Wir haben die Verwendung der Zeit untersucht. Obwohl Steve, der nicht vietnamesisch spricht, niemals eines dieser Treffen besucht hat, ist er von sich aus zu dem Verständnis gelangt, das in den Gruppenmitgliedern durch das Studium des Sutras geweckt wurde.

Am letzten Samstag berichtete ich der Meditationsgruppe das, was mir Steve erzählt hatte. Einer der jungen Männer sagte: "Steve hat zwar das Prinzip gefunden, aber wie können wir wissen, ob er auch schon die Methode entdeckt hat?" Ich antwortete: "Wenn man das Prinzip entdecken kann, sollte man auch imstande sein, die Methode zu finden." Wenn Steve weiß, wie er an Tonys Gegenwart tatsächlich beteiligt sein kann, so hat er schon herausgefunden, für sich geeignete Methoden anzuwenden. Das Sutra über die Achtsamkeit ist gewiß nicht die einzige Quelle, die uns die Methoden liefern kann. Obwohl Steve den Buddhismus studiert hat und Sanskrit liest, ist er selbst kein Buddhist. Aber es sind nicht nur die Menschen, die von sich behaupten, Buddhisten zu sein, welche die Methoden des Buddhismus in die Tat umsetzen.

Eine der jungen Frauen aus der Gruppe sagte: "Ich meine, wir sollten Steve zu einem unserer Treffen einladen, damit er uns über einige seiner eigenen Erfahrungen berichtet. Vielleicht könnten wir etwas von ihm lernen." Ich glaube, daß sie etwas sehr Wichtiges erkannte: Ein Buddhist kann ohne weiteres aus den Erfahrungen von Nicht-Buddhisten lernen, und was noch wichtiger ist: Er kann von Menschen, die selbst keine Buddhisten sind, viel über den Buddhismus lernen. Ich erinnere mich an einen Satz, der in der Mahāyāna-Tradition häufig angeführt wird: "Die Methoden des Buddhismus sind die Methoden des Lebens." Wir könnten auch sagen: "Die in dem Sutra über die Achtsamkeit dargestellten Methoden haben etwas gemeinsam mit Steves Erwecken."

Wenn er es wünschte, könnte Steve auch die im Sutra über die Achtsamkeit gelehrt Methoden anwenden. Wahrscheinlich reichen die Methoden, die Steve für sich selbst entdeckt hat, noch nicht aus, um sein Ziel ganz zu erreichen.

Ich bin überzeugt davon, daß unsere Sozialarbeiter der 'Schule der Jugend für den Sozialdienst' auch gern wissen möchten, wie weit Steves Methoden ihn gebracht haben. Ich weiß, daß es keinen Sozialarbeiter gibt, der nicht das Gefühl hat, daß seine oder ihre Zeit viel zu knapp bemessen ist. Ich bin auch ein Sozialarbeiter, Quang, genauso wie Du. Ich weiß, daß wir beide wissen möchten, wie Steve sich seine 'unbegrenzte Zeit' verschafft hat. Aber hat er sich wirklich 'unbegrenzte Zeit' verschafft, oder fängt er gerade an, das Prinzip zu erkennen?

(Fortsetzung folgt)



# Bereichern unseren buddhistischen Wortschatz

In Sanskrit, Vietnamesisch, Deutsch

Verantwortlich: Ngô Ngọc Diệp

Dharma Name : Thị Chơn

Alaya-Vijnàna:	tâm thức Allen als Grundlage dienender Geist(Geist-Bewußtsein)	Bodhyanga	: Giác chi Erleuchtungsglied
Amrta	: bất diệt Todlosen	Candrakirti	: Nguyệt Cái Mondschein
Ananda	: Người em họ và cũng là vị đệ tử của Đức Phật Buddhas Vetter und Lieblingsmönch.	Candraprabha	: Nguyệt Quang Mondlicht
Anantarika	: Ngũ nghịch Fünf Unheilsame Taten.	Cetasika	: tâm sở Geistesfaktoren, geistige Dinge
Anantarika Karma:	Ngũ nghịch đại tội die aus fünf unheilsamen Taten, entstandene Sünde	Channa	: Xa Nặc der Reitknecht von Prinz Siddharta.,
Anantat	: Vô biên, vô lượng unbegrenzt, unermesslich	Dêvasarman	: Đề Bà Thiệt Ma La Hân Name eines Arahant
Anantatchàritra-	Bodhisattva: Bồ Tát Vô Biên Hạnh Bodhisattva-Unermeßliche Tugenden.	Dharma-ayatna:	Pháp nhập(sự sát nhập các tứ tướng vào ý) verbindliche Aufnahme von Gedanken.Erscheinungen des Bewußtseins.
Anantavikramin-	Bodhisattva: Bồ Tát Vô Lượng Lực Bodhisattva-Grenzenlose Kräfte.	Dharmabhadra	: Pháp Hiền tugendhafte Erscheinungen, - Dinge,
Anâpâna	: Hơi thở die Atmung(Ein-und Ausatmung),	Dharmaratna	: Pháp Bảo Zweiter Juwel im Drei Juwelen(Tisarana)
Anâpânasati	: Sổ tức quán Betrachtung der Atmung	Dhritaka	: Đề Đa Ca Tô Sư der 5. buddhistische Patriarch, nach dem Nirvana-Eintreten Sakyamuni Buddhas
Anâpânasati-Sutra:	Kinh A Ban Thủ Ý, Kinh Quán Niệm Sutra über die Achtsamkeit	Gelongs-pas(Gelukpa)(Tib.)	Hoàng giáo (ở Tây Tạng) eine buddhistische Orden in Tibet.
Bhadra-Kalpa	: hiền kiếp, nhơn hiền kiếp Tugendhaftes Zeitalter	Grahaka-ākāra:	Tự tánh nhận thức Selbst-Bewußtsein
Bhavanâbala	: Lực phát triển tâm thức die Fähigkeit der Geistesentfaltung	Grahya ākāra	: chủ thể nhận thức das wahrnehmende Subjekt
Bhavaviveka(Bodhisattva):	Thanh Biện, Bồ Tát, Phân Biệt Minh Bồ Tát Klares Unterscheiden-Bodhisattva	Guru	: Sư Lehrer
Bhojane mattajinânta:	ăn uống điều độ Maßwissen beim Mahle	Ineyâvarana-vimukti:	su giai thoát các sở tri chuong. Befreiung allen Hindernissen für Wissenobjekte



Kabalinkārahāra: thực phẩm được xe laithần  
viên.  
wörtl."zu Ballen gemachte  
Nahrung"

Kālōdayin : Ca Lũy Đà Di(Đệ Tử A La Hán  
của Đức Phật Thích Ca)  
Name eines Hörer.Arahant  
Sakyamuni Buddhas

Kānupādāna : Thủ dục(1 trong 4 loại chấp  
thủ)  
Sinnliches Anhaften,ist eine  
der vier Arten des Anhaftens  
(upādāna)

Kāyāyatana : Bộ phận của thân  
Körperorgan

Kevura : Anh lạc(chuỗi ngọc)  
Juwelen-Kette

Lobha-Cariya:Người có tánh tham  
Der eine begehrlische Natur  
Besitzende.

Lohita : Đỏ  
Rot

Mada : Mê say,điên cuồng  
Rausch,Wahn

Mādhyamika : Người theo thuyết trung đạo  
jemand,der den mittleren Weg  
vertritt,der frei ist von  
Extremen der Unvergänglich-  
keit und der Vernichtung.

Madhyānta-Vibhāga-Sāstra:Biện trung biện  
luận của Di Lạc và Thế Thân  
Abhandlungen über Analyse  
des mittleren Weges von  
Maitreya und Vasubandhi.

Maha-brahmane:Đại Bà La Môn  
großer Brahman

Mahā-māyā : Đại thuật,đại huyền(ảo)  
große Zauberei,großes Schein

Naiśvasamjnanasamjnatana:cõi trời phi  
tướng,phi phi tướng thiên( 1  
trạng thái của tâm ở Thiên  
vô sắc giới)  
das Gebiet der Weder-Wahrneh-  
mung- Noch - Nicht - Wahrneh-  
mung,ist der vierte,halbe-  
wußte Vertigungszustand in  
der unkörperlichen Sphäre,  
auf den dann als weiterer  
nur noch der Zustand der  
vollkommenen Ausschaltung des  
Bewußtsein,der sog. Erlö-  
schungszustand.

Naiyāyika : Lô Gich gia(hàng đệ tử của  
Kanāda hoặc người Bà La Môn  
Aksipāda)  
Logiker,sind die Anhänger

des Weisen Kanāda beziehungsweise die des  
Brahmanen Aksipāda.

Nilā : Màu xanh  
Blau

Nirgrantha : Ni Kiền Đà(Ly Hệ Giả,Ly Hệ  
ngoại đạo)  
Die Nigranthas sind die  
Anhänger des Rsabha Jina.Sie  
meinen,alle Wissenobjekte  
seien in folgenden neun Kate-  
gorien enthalten:Leben,Verun-  
reinigung,Zurückhaltung,Ab-  
tragen,Fessel,Taten,Sünde,  
Verdienst und Befreiung.

Pakatisāvaka:Tự tánh Thanh Văn  
die Eigen-Natur des Hörer

Pakati-sīla:Giới tự tánh  
die"natürliche oder eigent-  
liche Sittlichkeit"bildet den  
Gegensatz zu der in äußeren  
Vorschriften bestehenden  
Sittlichkeit.

Parajika : Bất cộng trụ(tu trong tâm)  
die vier gewichtige verbotene  
Dinge

Parikalpayati:Chu thể phân biệt của thức.  
das Unterscheidene Subjekt de  
Bewußtseins.

Parittasūbha:Chánh giới thiên tịnh thiên  
Das Gebiet der reine Versen-  
kung

Samantabhadra(Bodhisattva)Phổ Hiền Bồ Tát  
der vollständige Glückliche

Samantaprabhāsa(Buddha):Phổ Minh Như Lai  
der vollständige Klarheit-  
Buddha

Sama : ba,tam  
Drei,dritte

Samjñā : thiên ác  
Heilsame und Unheilsame.

Sammā-Sankappa:suy niệm,chánh tư duy  
recht Gesinnung

Samygdṛsti : Chánh kiến  
rechte Anschauung,rechte  
Ansicht.

Sammā-Karmanta:Chánh nghiệp  
Rechte Tat,rechtes Handeln

Samya-Sambodhi:Tam miếu tam Bồ Đề,toàn Giác  
Vollkommene Erleuchtung

Samyasambuddha:Đấng chánh biến tri  
vollkommen-Erwachte

Samyagvāc : Chánh ngữ  
rechtes Wort

Sammavajiva:Chánh mạng  
rechtes Leben

Samsāracakra:bánh xe pháp luân



- Rad der Wiedergeburten.  
 Samskàra : Hành  
 Geistersregung, das Herrichten,  
 Aufbauen  
 Samskàràs skanda:hành uân  
 geistersregung-Elemente  
 Vais'aradya: Vô Úy (1 trong 3 thành quả của  
 Đại Thừa)  
 Furchtlosigkeit, eine der drei  
 Früchte des Mahàyàna-Buddhis-  
 mus  
 Veluvana : Trúc Lâm Tịnh Thất  
 ein von König Bimbisàra bei  
 Ràschagaha geschenkter Bambus-  
 wald  
 Vaisàkha : Phật Đản  
 Buddhageburtstag  
 Vijnànavàda: Duy thức học  
 Bewußtseinslehre  
 Vijnapti : duy thức (hình thái nhận thức)  
 Form der Bewußtseins- Wahr-  
 nehmung  
 Vikalpayati: Phân biệt, vọng tưởng  
 unwahre Wahrnehmung, unter-  
 scheidene Gedanken.

(Fortsetzung folgt)



Schaue auf alle Wesen mit den Augen des  
 Mitleids.

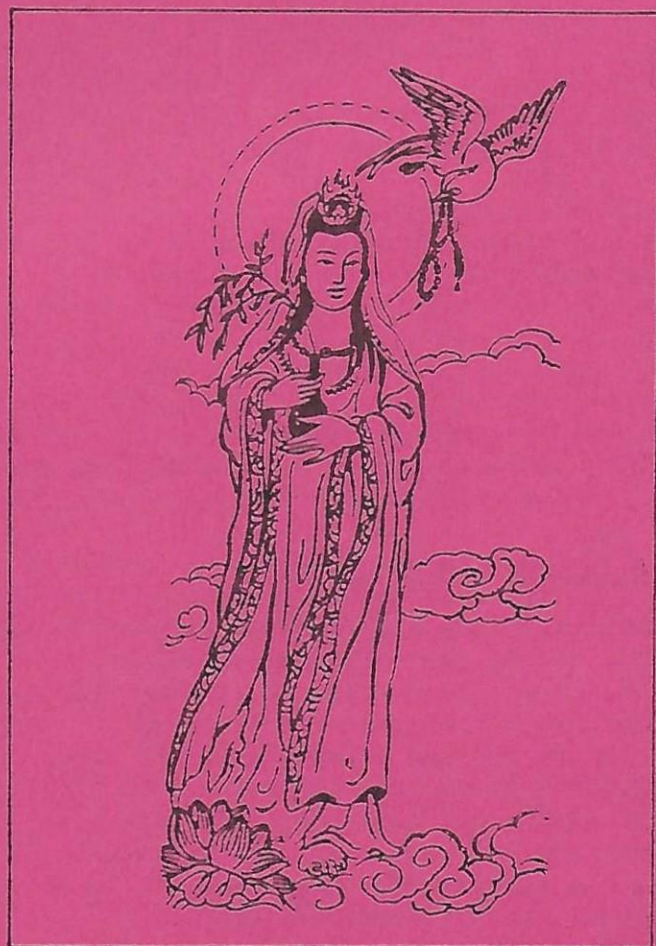
Lotus-Sutra  
 Tứ nhãn thị chúng sanh  
 Kinh Pháp Hoa



Jeder muß sein eigenes Leben leben. Die  
 Arbeit ist nur ein Teil des Lebens. Und  
 die Arbeit ist nur dann leben, wenn sie  
 mit Achtsamkeit verrichtet wird. Sonst  
 entwickelt man sich zu einem Menschen  
 der so lebt, als sei er tot.  
 Jeder von uns muß seine eigene Fackel  
 anzünden, um sie weiter zutragen.....

Wenn man nicht zu sterben weiß, auch  
 nicht wissen kann, wie man leben soll,  
 denn der Tod ist ein Teil des Lebens...  
 Wir müssen dem Tod ins Auge sehen, ihn  
 erkennen und akzeptieren, so wie wir das  
 Leben anschauen und es akzeptieren.

Zitat von Ehrwürdiger Thích Nhất Hạnh aus  
 dem Buch "Das Wunder, Wach zu sein" ein  
 Meditationshandbuch.





## Địa ngục

Em đi địa ngục quay tròn  
Ta nằm quay mặt nghe mồn  
Mây Thu

Biển xanh hy lạp lao tù  
Đá vàng cát trắng bụi mù  
Cuộc Sinh

Giữa trưa Sa Mạc lạnh thính  
Chiêm bao cơn nước ân tình  
Đổi thay

Giữa trưa trời nắng như mây  
Ngồi nghe cát nóng về gây  
Bụi Hồng

Nghe trời thiêu đốt cơ bông  
Lửa từ trái đất phun trồng  
Ra hoa

Giữa trưa nhớ' lũng mù sa  
Nhớ' sương nguồn cội nhớ' hoa  
Trên Rừng

Nhớ' mù che núi mây từng  
Nhớ' sông nước đã rừng rưng  
Bao kỳ

Kẻ' từ hy lạp bước đi  
Hè thêm thiệp giặc cơ trí  
Còn nông

Kẻ' từ khi bỏ con sông  
Ra đi đến biển ngồi trông  
Nước về

Kẻ' từ khi bỏ nguyên khê  
Hoang mang cuộc sông trên hè  
Đá phôi

Em đi địa ngục là nói  
Ta ngồi viết lại một lời cho em

Nguyễn Chí Trung

(Cõi xứ Trăng Rằm 1975 - Bản chép đăng tạp  
chí Viên Giác)

## Chiêu hồn quốc

Nước Việt Nam ngàn năm vẫn hiển  
Bởi vì đâu gây biến tang thương  
Xót đồng bào nên thảo một chương  
Gọi hồn, hồn nhớ' quê hương thì về  
Còn tôi gốc gia bồ đề mãi mãi  
Giặc chiêm bao khổ giải đãi sao  
Ma thiêng ghê gớm dương nào  
Đem hồn nhân loại nhận vào bề' oan  
Kẻ' từ lúc gây dân cộng sản  
Đồng bào ta ly tán biết bao  
Kẻ' thì từ ngục đề lao

Người thì oan thác sa vào cõi âm  
Đau đớn nỗi âm thầm vận nước  
Nỗi giống ta cô được là bao  
Ngâm tử gây cuộc binh đao  
Đồng xương vô định chắt cao bằng đầu  
Làm chi để tiếng về sau  
Ngàn năm ai cô khen đầu giặc hồ.

— Cao Thị —

## Bài mùa Xuân cho con trai

Mùa xuân này,  
Ba không cô quả gởi về con trai yêu quý  
Chỉ' cô niềm tin yêu trọn vẹn về con  
Ơi con yêu dấu của ba!  
Những ngày đầu đi vào cuộc chiến  
Con mới năm nôi, và thật hồn nhiên  
Ba vẫn sung sướng đi làm lịch sử'  
Trên hồ hâm đạn địch vây quanh  
Núi cao hay cuối bãi đầu gành  
Ba vẫn thấy niềm tin yêu rực sáng  
Vì ngày mai huy hoàng  
Và con ngày khôn lớn  
Ngần cao đầu đi trong Việt Nam.

...  
Này con yêu dấu!  
Con hãy nhìn kia  
Dân tộc ta bao nghìn năm quật khởi  
Con đừng buồn khi vắng bật tin cha  
Ba đã ra đi,  
để những viên đạn đồng cho ngày mai con  
rực sáng  
Con sẽ rạng ngời,  
Ơi tuổi nhỏ Việt Nam.  
Mùa xuân này,  
Ba không cô quả gởi về con trai yêu quý  
Mừng tuổi con, ba thấm giọt mồ hôi  
Trong lòng đất đã nuôi con khôn lớn  
Ơi ngày Việt Nam thấp sáng đêm đen.  
Ngày nào con khôn lớn  
Hay ngàn cao đầu nhìn vào trước mặt  
Không cúi đầu, sợ sệt âu lo  
Ba chỉ' mong mỗi con  
Một lần thôi duy nhất  
Một lần cúi đầu nhìn sâu vào lòng đất  
Mặc niệm anh hùng liệt sĩ đã vong thân  
Và,  
Một lời cuối cho con trai yêu quý  
Ba mong con ngồi sáng tỏ mặt trời  
Đầu bầy giặc cỏ mới vô chân bon,  
Ba gục xuống mừng con thêm tuổi lớn.

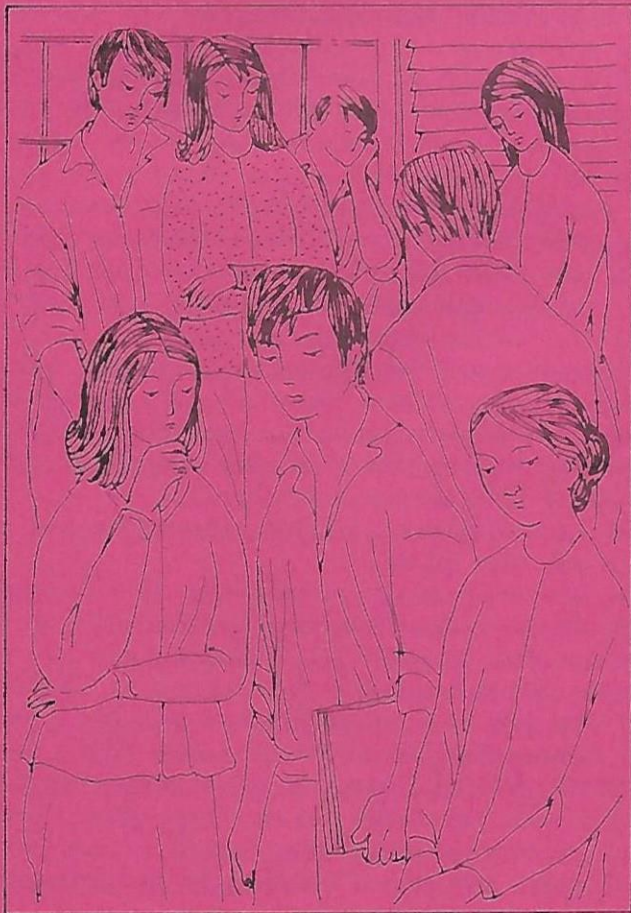
(Trường ca Exodus)

— Hiên 3050 —



# NHỮNG NGÀY ĐI ĐĂNG KÝ

HỒ TRƯỜNG AN



Vào chiều 5/5/75, đài Giải Phóng Sài Gòn có loan tin sẽ làm một cuộc tịch thu, bài trừ văn hóa đồi trụy trong "chế độ Mỹ Ngụy". Sau đó ở các học đường, các trường Đại Học các cán bộ văn hóa cộng sản có mở một buổi huấn luyện cấp tốc cho học sinh, sinh viên nói rõ cái tác hại của văn hóa miền Nam: văn hóa phân đồng di song hành với văn hóa đồi trụy đã làm cản trở làn sóng cách mạng nhân dân và cuộc đánh Mỹ cứu nước.

Sáng hôm sau, học sinh, sinh viên chia nhau từng nhóm đến các khu trong thành phố, yêu cầu các gia chủ đem nộp sách báo hoặc gom từng đồng dốt cho họ chứng kiến. Đi hát, băng nhạc cũng bị tịch thu luôn.

Một cậu em sinh viên nói với tôi:

- Anh hãy giúp chúng em làm tròn phận sự. Hãy tẩy trừ loại văn nghệ tác độc di để chuẩn bị những thức ăn tinh thần lành mạnh mới. Chúng độ tháng sau, sẽ có bốn năm chiếc tàu thủy từ ngoài Bắc chở sách vào. Chúng ấy anh tha hồ mà đọc sách vở lành mạnh, giúp cho nhân loại tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc đến Xã Hội Chủ Nghĩa.

Mặt cậu em sáng ngời ánh cường tin là tôi rùng mình. Tôi lôi ra một vài cuốn "Play Boy" và trước khi giao cho em tôi không quên mở ra một trang in hình nữ tài tử Jane Fonda lộ lộ, chỉ cho anh bộ đội trẻ đi kèm với toán sinh viên bài trừ văn hóa đồi trụy và phản động.

- Đây là chị Giên Phong Đa của các anh đây. Chị có thân hình đẹp nện chị ưa đi em ra triển lãm, mặc dù chị phản chiến chống Mỹ rất hăng, và rất có cảm tình với chế độ Việt Nam dân chủ cộng hòa ở miền Bắc.

Anh bộ đội trẻ nhìn tấm ảnh của Jane Fonda, nuốt ực nước miếng. Anh không tin đó là Jane Fonda vì anh chỉ đọc được chữ Giên Phong Đa. Anh trở chữ Jane Fonda, nghiêm - trách tôi:

- Anh đừng có vu oan một ân nhân của dân tộc ta. Giên Phong Đa là tên của chị ấy. Còn tên này (anh chỉ hai chữ Jane Fonda) là tên gì gì ấy đã khó đọc, nhưng đâu phải là tên thật của chị ấy. Đây là ảnh con di nào khác chứ không phải là ảnh của chị Giên Phong Đa đáng kính đâu.

Tôi chỉ cười không biết nói sao. Anh Bộ đội trẻ giữ hai cuốn Play Boy, không dốt trước mặt tôi.

Chúng vài tháng sau, tôi có dịp gặp cậu em sinh viên, mặt mũi phờ phạc. Cậu ta hỏi:

- Anh biết ở đâu còn tịch trữ Play Boy hay



các tạp chí phụ nữ loà thế không?Mấy loại đó bán có giá lắm.Em xoay qua nghề bán loại đó để kiếm sống.Bọn cán bộ miền Bắc, mấy anh bộ đội mua lên rồi chuyển nhau mà xem.Họ bị hư hóa rồi.

Một anh bạn tôi ở Vinh Long cũng bị toán bài trừ văn hóa đến xét nhà.Toán này gồm có một mục lối ba mươi ngoài cầm đầu. Mục tịch thu mấy cuốn tự diễn Pháp Việt, Anh Việt, Việt Pháp, Việt Anh, không quên nhắc mắng già chủ:

- Dân tộc ta là dân tộc anh dũng đã từng đánh bại bọn thực dân Pháp, và đánh rã bành tở tên đầu sỏ Đế Quốc Mỹ. Chúng ta phải tự hào dân tộc ta, ngôn ngữ của ta. Nước nhà đã được giải phóng rồi, ta không nên học cái thứ ngoại ngữ của bọn thực dân để quốc làm gì. Anh phải bỏ cái đầu óc vọng ngoại cùng những tư tưởng nô dịch kia đi.

Mấy cuốn tự diễn đó vài hôm sau bày bán ở chợ trời với giá gấp năm lần tiền cũ. Hồi ra, chính mục ta bán cho họ với giá gấp đôi người mua đi bán lại, thừa cơ hội bán tăng lên thêm nữa, cho tôi gấp năm lần giá cũ. Cũng chính trong hôm bị xét nhà, vừa khi mục cầm đầu kia thấy mấy đĩa nhạc Nam Mỹ qua giọng hát của nữ danh ca Sara Montiel hoặc của tam ca Trios Los Penchos, liền muốn tịch thu. Phước chỉ tâm linh, anh bạn tôi hét lên:

- Đừng đụng tới mấy đĩa hát này. Đây là nhạc của Cuba, mà Cuba là người anh em xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Hứ vá, mấy đĩa hát không bị tịch thu.

Riêng ở Sài Gòn, vào mấy ngày đầu tháng 5 năm 75, sách báo dưới chế độ cũ bán xối xả ở trên các quán sách đường Lê Lợi, trên các vỉa hè ở chợ cũ. Người miền Bắc bò tiền ra mua quá đông. Từ giá rẻ mạt, sách vở khế thêm trở về giá cũ mà còn tăng lên gấp đôi, gấp ba giá cũ. Sách "phản động" của Nguyễn Mạnh Côn, Võ Phiến, Đoàn Quốc Sỹ, Nhật Tiên, Xuân Vũ, Nguyễn Vũ, Phan Nhật Nam, Nhã Ca, Dương Nghiễm Mậu cùng sách đối trực của Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Lê Hằng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Lê Xuyên được người miền Bắc chiếu cố một cách nồng nhiệt. Sách dịch h bán rất chạy, là những bộ kiếm hiệp của Kim Dung, tiểu thuyết của Quỳnh Dao, Y Đạt, Từ Tồn. Sách của nữ sĩ La Lan cũng bán rất chạy. Thật ra La Lan không phải là nữ tiểu thuyết gia ở Đài Bắc mà là bút hiệu của nhà văn Nhất Giang. Nhất Giang là một nhà viết tiểu thuyết không mấy ăn khách, và là Giám Đốc nhà xuất bản Chiêu Dương. Anh biết

rõ tâm lý quần chúng độc giả Việt Nam là thích cốt truyện lãng mạn theo kiểu Quỳnh Dao, nên viết một số sách ký tên là La Lan do Miêu Khả Khanh dịch. Thật sự, La Lan không có thật ở Đài Bắc, cũng như Miêu Khả Khanh chẳng có thực ở Việt Nam, mà chỉ có anh chàng Nhất Giang khả ái, gặp ai là đón sẵn một nụ cười cầu tài, để thưởng chi la.

Chuyến tàu thủy chở sách từ Hà Nội toàn là sách khảo luận về chủ nghĩa cộng sản, sách của Karl Marx, Lênine, Hồ Chí Minh, Lê Duẩn. Phần văn nghệ thì có thơ của Hồ chủ tịch, thơ Tố Hữu, thơ Chế Lan Viên, thơ của Lê Anh Xuân, các truyện nhi đồng hoặc truyện dài và tập truyện của các nhà văn trẻ do chế độ miền Bắc đào tạo như: Bùi Đức Ái - (tức là Anh Đức), Nguyễn Quang Sáng, Phan Tử Xuân Tùng. Những cuốn tuyển tập thơ ngoài một vài tên các nhà thơ tiền chiến như Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Đoàn Phú Tứ, Quang Dũng, Yến Lan, Huyền Kiên, Lưu Trọng Lư, Anh Thơ, Hàng Phương, Văn Đài còn có những tên mới như Viễn Phương, Giang Nam, Nguyễn Đình Thi, Thúy Bắc, Thanh Nhân, Việt Anh, Mỹ Hạnh, Hồng Ngát vân vân...

Chi Nguyễn Thị Vinh sau khi nghe tin chủ trương xóa bỏ, hủy diệt hết các tác phẩm văn nghệ miền Nam, chạy đến nhà tôi, tìm ba tôi bảo rằng:

- Bác Mác Khải ơi, nếu đó là chủ trương của Đảng và Nhà Nước thì cháu sẽ đốt hết các tác phẩm của cháu và cháu nhảy vào đồng lúa để tự thiêu luôn.

Ba tôi cũng tỏ ra bằng khoán lắm. Ông cụ, sau khi đến tìm Thủ Trưởng Thông Tin Văn Hóa Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam là ông Lữ Phương, liền đến nhà chi Vinh cho chi hay:

- Không đâu. Sẽ có một cuộc thanh lọc sách vở, chúng ấy, sẽ định đoạt số phận các tác phẩm của từng tác giả. Các tác phẩm của bà đâu có thuộc thành phần phản động hay đối trụy mà bà phải sợ như vậy?

Chi Vinh không nói không rằng, nước mắt chỉ ướt đầm cả má.

Vào một buổi chiều nọ, một cán bộ văn nghệ cục R đến viếng thăm chi tôi, nhà văn nữ Nguyễn Thị Thụy Vũ. Đó là ông Nguyễn Huy Khánh bí danh là ông Hai Khuynh. Vì ông ta có một bàn chân bị miếng bom cắt cụt nên có người gọi đùa là ông Hai Tôn Tân. Ông rất tốt, có năng khiếu thưởng thức văn nghệ tuyệt vời và có một ký ức kinh khủng. Ông ta nhớ vanh vách từng chi tiết trong mười tác phẩm của chi tôi. Cuộc đàm đạo rất tưng



đắc giữa phe chiến thắng (Ông Hai Khuynh) và phe chiến bại (Nguyễn Thị Thụy Vũ). Trong khi ông chuyện vãn với chị tôi thì hai người tùy viên của ông đứng gác bên ngoài tay bắm bắm cầm súng AK, lưng nai nịt hai cặp số đạn.

Ông Hai Khuynh nói:

- Trong các tác phẩm của cô chỉ có cuốn "Khung Rêu" là tốt vì nêu được giai cấp đấu tranh. Tôi không hiểu vì sao cuốn này lại được nguy quyền cho cô giải thưởng Văn Học Nghệ Thuật năm 1970?

Chị tôi bảo:

- Có lẽ giám khảo thấy cuốn này khá sống thực hơn các cuốn dự thi khác chăng? Nhưng mà anh à, tôi coi như tất cả tác phẩm của tôi vừa là những trò chơi, vừa là phương tiện để tôi kiếm tiền mua gạo nuôi lũ con. Giờ thì trò chơi đã kết thúc. Tôi phải tìm nghề khác. Tiá sắp nhỏ đi học tập cái tạo không biết ngày nào về nên tôi nản lắm, không tính chuyện viết nữa.

Ông Hai Khuynh nói:

- Bây giờ nước nhà được giải phóng, Mỹ đã rút, nguy đã nhào, cô nên làm lại cuộc đời từ bây giờ.

Chị tôi mỉm cười, óc khôi hài nổi dậy, liền hỏi:

- Làm lại cuộc đời à? Mà với ai đây, anh?

Ông Hai Khuynh cười:

- Không, ý tôi muốn nói là cô phải chuyển hướng sáng tác. Đừng tiếc làm gì các tác phẩm cũ.

Chị tôi thằng thiã:

- Không, tôi còn đâu óc đâu mà sáng tác nữa. Tôi muốn nghỉ một thời gian. Tôi xin giữ mười tác phẩm trong tủ sách gia đình. Nhà nghề sĩ tử coi mình là mẹ các tác phẩm của mình. Mẹ nào cũng thương yêu con, dù con đẹp đẻ mỹ miều hay con xấu xí, tăng tật đi nữa.

Ông Hai Khuynh có vẻ ngậm ngùi:

- Các nhà văn nữ miền Nam thông minh, tài hoa lắm. Phải chỉ họ sinh trưởng ở miền Bắc, cô và các chị em đồng nghiệp của cô sẽ đi xa hơn.

Nhà văn Việt công năm vùng là Vũ Hạnh một hôm đến làng Bảo Chí thăm ba tôi. Trước kia anh có mời ba tôi và tôi cộng tác cho tờ Tin Văn do Nguyễn Ngọc Lương làm chủ bút hay chủ nhiệm. Thời đó, tôi không ngờ rằng tập san Tin Văn do Lưu Hữu Phước, Bộ Trưởng Bộ Thông Tin Văn Hóa của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam giắt giây, tôi chừng khi Tin Văn bị vỡ òi sau cuộc tổng tấn công Tết

Mậu Thân (1968) tôi mới ngã ngựa ra, và tôi vào trường võ bị Thủ Đức. Lúc nào Vũ Hạnh cũng đối đãi rất tốt với gia đình tôi, cả ông Lê Phương hay ông Hai Khuynh cũng vậy. Anh Vũ Hạnh than thở:

- Người văn nghệ sĩ miền Nam phần nhiều không có lập trường vững chắc. Như Nguyễn Thụy Long chẳng hạn. Trong cuốn "Tốt Đen" anh ta công kích thẳng thừng lũ tướng tá nguy quân, coi mạng binh sĩ rề rúng còn thua con tốt (con chốt) trên một ván cờ. Cuốn này được cục R đánh giá là tốt. Nhưng tới cuốn "Ven Đờ" anh ta tỏ công xã lảng.

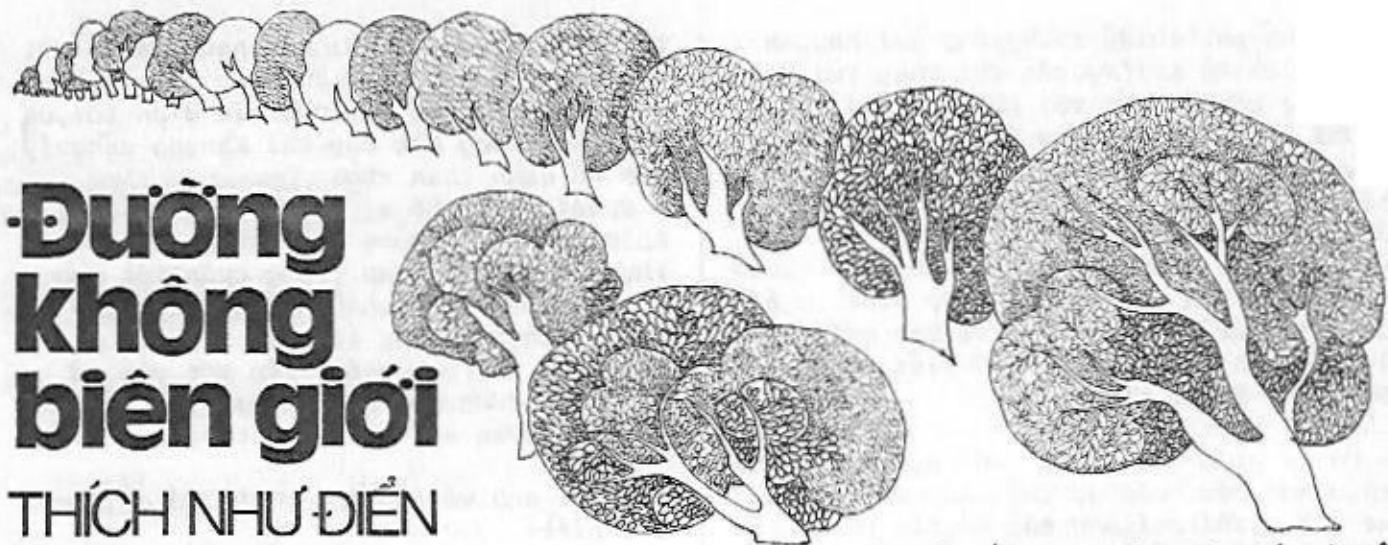
Tôi hỏi anh về báo chí ở chế độ cũ, anh cho biết:

- Báo Sáng Tạo do Mai Thảo chủ trương là do Mỹ bỏ tiền ra. Báo Bách Khoa là tăng tích cũ của Đảng Cần Lao Nhân Vị ở chế độ Ngô Đình Diệm. Báo Văn tế công chúng. Còn loại lá cải như Phụ Nữ Tân Tiến, Da Dàn, Tuổi Hồng, Phụ Nữ Mới, Phụ Nữ, Diễm Đan là tăng tích của tư bản. Tờ Tuổi Ngọc của Duyên Anh lảng man, đầu độc tinh thần thanh thiếu nhi. Đó là ý kiến một vài anh em cán bộ cục R. Phải đợi sau khi thanh lọc văn hóa, văn nghệ thì chúng ta mới rõ sở phận của kẻ chủ trương. Bắt đầu từ giờ báo chí không còn của tư nhân, đảng phái lệ tẻ như xưa mà phải là của nhà nước và Đảng.

(còn nữa)







# Đường không biên giới

## THÍCH NHƯ ĐIỂN

(Kỳ 8)

Đạo Phật Việt-Nam ngày nay tại Pháp phát triển khá vững-vàng hơn nhiều nơi khác trên thế-giới. Nhưng nhìn chung Phật-Giáo Việt-Nam vẫn chưa thoát thai từ những hình thức cổ-diễn để canh tân hóa Phật-Giáo, nhằm đáp ứng kịp thời những nhu cầu sinh hoạt của đồng-bào Phật-Tử. Vì sao như vậy? - Một điều rất dễ hiểu và ai cũng phải nhìn nhận rằng: Người Phật-Tử Việt-Nam lo cho người chết nhiều hơn là lúc còn sống. Mà Đạo Phật là Đạo cho lúc còn sống và ngay cả khi chết chứ không phải chỉ lo lúc chết không. Nếu Đạo Phật chỉ lo cho người chết, không còn lo cho người sống. Đó không phải là Đạo Phật thực dụng trong đời sống hàng ngày của người Phật Tử tại gia.

Có nhiều người Phật-Tử Việt-Nam suốt đời không bao giờ đi chùa, không bao giờ chịu tìm hiểu giáo-lý kinh kệ, nhưng nếu trong nhà có hủ sự, thì thế nào cũng tìm cho được một vị Thầy đến tụng kinh siêu độ. Nếu chỉ chờ lúc chết mới tu, và chỉ cần nhờ oai-lực của một vị Tăng sĩ nào đó tụng kinh được siêu độ, thì chúng ta đâu có cần tu trong hiện tại làm gì cho mệt xác. Như thế, há chỉ một bài kinh, một câu niệm Phật linh nghiệm như thế ư? Đành rằng Phật-Giáo quan-niệm rằng sự sinh cũng như sự tử đều quan-trọng như nhau; vì chết không phải là hết mà chết là bắt đầu một kiếp sống khác, nên phải nguyện cầu lúc chết; nhưng nếu người chết kia trong lúc sống không làm gì lợi đời, lợi Đạo, chuyên làm chuyện ác, thì đâu cho có một trăm Thầy tụng kinh, một ngàn lần gõ, quyết rằng hưởng linh đó sẽ không được vãng sanh. Vì lúc sống không lo tu hành, học hỏi giáo lý. Sống đúng

theo giáo lý của Đạo Phật, thì tất cả những việc làm trong lúc chết chỉ là che mắt thế gian mà thôi. Nếu có chạng, chỉ một phần nhỏ hưởng linh ấy được hưởng phúc lợi; nhưng như thế đã trễ quá rồi.

Ngày xưa chư vị Tổ Sư đã dạy rằng:  
"Mac dài lâu lai phượng niệm Phật,  
Cổ phần đa thì thiếu niên nhơn"  
Nghĩa là:  
"Chớ đợi tuổi già mới học đạo,  
Mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh".

Do đó chúng tôi mong rằng lúc còn sống Phật-Tử chúng ta cần đi chùa nhiều hơn, làm phước, bố thí nhiều hơn nữa thì lúc sắp lâm chung mới nhẹ-nhàng thanh-thoát mà vãng-sanh. Và nếu tự chính người Phật Tử không làm thì không có ai có thể giúp cho chúng ta được điều đó cả.

Sở dĩ có việc như vậy là vì ngày nay chùa Việt-Nam nào trên khắp năm châu cũng lo cho người chết nhiều hơn là kẻ sống, nên mới nêu lên vài ví dụ để chúng ta ý thức được việc đó và mong rằng quý vị Phật-Tử nên đặt ngang hàng sự sống, tu học Phật Pháp cũng quan-trọng như lúc chết phải cầu-nguyện vãng-sanh. Không nên đặt nặng bên nào hơn bên nào. Có như thế người Phật Tử mới có cơ-duyên tìm hiểu Đạo nhiều hơn nữa và chùa chiền Việt-Nam tại ngoại-quốc ngày nay phải mang một trách-nhiệm nặng nề hơn là phải hiện-dại hóa Phật-Giáo trên nhiều bình-diện như văn-hóa, xã-hội, tử-thiên như những tôn giáo khác tại Âu-Châu đã và đang thực-hành thì mới mong Phật-Giáo Việt-Nam phát-triển mạnh được.

Sự thật bao giờ cũng mất lòng. Nhưng nếu



nêu sợ mất lòng không nói lên sự thật, thì sự thật không còn là sự thật. Lỗi ấy do cả hai phía mà ra chứ không phải chỉ đơn phương bên người Phật-Tử. Có nhiều vị Tăng Sĩ Việt-Nam chỉ chuyên về vấn đề tu hành, tụng niệm mà quên đi phần h ó a đồ cho sinh chúng trên những bình diện khác vừa nêu trên và Phật Giáo Việt Nam ngày nay thiếu rất nhiều cán bộ trung kiên để thực hành việc truyền thông Giáo lý ấy. Đành rằng việc lãnh đạo của Phật Giáo Việt-Nam tại Hải Ngoại không thiếu, nhưng rất rối rạc và còn thiếu rất nhiều tổ chức, cần phải củng cố nhiều hơn nữa. Khắp cả năm châu ngày nay, quý vị Tăng Sĩ Việt Nam độ chừng 100 vị, mà phải coi 85 ngôi chùa và niệm Phật Đường, taichâu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu úc. Nên có rất nhiều vị làm việc suốt ngày lẫn đêm nhệ công việc vẫn không xuê, và đương nhiên là người kế vị cũng sẽ không có. Sự thiếu thốn người thừa kế đó nguyên do là vì đời sống trong hiện tại của người Phật Tử tại gia bị vật chất và hoàn cảnh chi phối quá nhiều, không như ở trong nước, nên dù có người muốn xuất gia tu t â p Phật Pháp nhưng không thể nào thực hành được. Vì đã bị cám dỗ, đã bị lôi cuốn vào đời sống mới tại đây. Vì thế chúng tôi đề nghị rằng mỗi năm tại mỗi chùa nên t ố chức những khóa huấn luyện, chừng 2 tuần đến một tháng những Phật Tử nhiệt t â m với đạo về những bình diện như nghi lễ, xã hội, văn hóa, giáo dục v.v... để đảm trách một phần những nhiệm vụ của những vị Giáo phẩm Đạo Cao, Đức trọng và có nhiều khả năng khác như phiên dịch, viết lách, ngoại giao, truyền đạo v.v... trở về làm nhiệm vụ của mình thì Phật Giáo mới mong có chiều tiến lên được. Nếu cứ như t h ế này thì 30 hay 50 năm sau Phật Giáo Việt Nam cũng sẽ đâm chân tại chỗ như trong hiện tại. Đành rằng trong tương lai gần Phật Giáo Việt-Nam sẽ có nhiều đồng sản và bất đồng sản có giá trị ở ngoài quốc những để làm gì? Bởi thế cho nên c h ư vị Tổ sư ngày xưa mới dạy rằng: "Tạo Tăng mới khó chứ tạo tự không có khó". Có Tăng Sĩ đương nhiên sẽ có chùa, nhưng có chùa rồi chưa chắc gì đã có Tăng Sĩ để gieo hạt giống giác ngộ cho chúng sanh.

Cái khó khăn của Phật Giáo Việt Nam trong hiện tại là thế, nhưng không và chưa thể nào thoát ra được. Trong khi đó Phật Tử thì thờ ơ với niềm tin của mình và chờ

cho vị Tăng Sĩ ấy có chuyện gì vui taithi đem kể cho người này người kia nghe, r ồ i cưới với nhau, hóa ra không ý thức được trách nhiệm giúp đời và hộ Đạo của mình. Mà trách nhiệm của người Phật Tử tại gia cũng là trách nhiệm chung đối với n g ô i nhà Phật-Giáo Việt-Nam tại Hải-Ngoại, chứ không phải chỉ của người xuất gia không mà thôi.

Vì nhìn những ngôi chùa của Phật-Giáo Trung Hoa tại San Fransico mà đau lòng, trước đây nhân cuộc cách mạng Tân-Hối tại Trung Hoa có một số người Hoa chạy sang tạm trú tại Hoa Kỳ. Đương nhiên trong cuộc di-tàn này cũng có một số những vị Tăng Sĩ c ử a Phật-Giáo đi theo, và điều đầu tiên k h i đến đó là họ lập nên chùa chiền, tu viê n, để cho có nơi chốn đồng bào Phật-Tử l ử i tới lễ bái nguyện-cầu; nhưng sau những năm tháng dài sống nơi đất khách quê người thế hệ của những vị Hòa-Thượng, những Thụ đ ợ Tọa lớn tuổi đã ra đi mà không d ạo tạo được một thế hệ Tăng sĩ trẻ hậu lai nhằm tiếp nối con đường hoằng đạo ấy; nên những ngôi chùa ấy ngày nay coi như bị đóng cửa v à biến thành nhiều tiệm ăn rất ng ờ ngàng. Nếu là khách bàng-quang có thể n ớ một nụ cười châm-biêm; nhưng với người Phật-T ử nhiệt tâm với đạo hay những Tăng Sĩ luôn luôn thao thức với tiến đồ của Đạo-Pháp thì không thể không ngậm-ngùi trước cảnh nước mất Đạo tan! Thật ổng công phí s ứ c biết chừng nào.

Ngày nay Phật-Giáo Việt-Nam tại Pháp hay tại bất cứ nơi đâu cũng thế, chùa nào hầu như cũng chỉ có một Thầy Trụ Trì, chúng diệ u thì rất hiếm. Mọi trách nhiệm Thầy Trụ Trì đều gánh vác cả. Nếu không may có chuyện gì đó dứt gánh giữa đường (ví dụ như việ ntịch hay hoàn tục chẳng hạn) thì ngôi chùa đó sẽ như thế nào nếu không có người trông nom và tiếp tục sứ mệnh truyền bá P h ậ t Pháp. Đó là chưa kể những tài sản của nhữ g chùa đó, mà cho đến nay Giáo Hội Phật-Giáo Việt-Nam tại ngoại quốc vẫn chưa có m ô t qui chế nào rõ rệt về vấn đề này. Vì những tài sản này là công lao của đồng bào Phật Tử đóng góp lại; nhưng nếu Giáo Hội không có một điều khoản nào qui định rõ ràng về vấn đề trên thì đương nhiên tất cả những chùa đó đều bị sung công vào chính p h ứ địa phương, nếu không có người truyền thụ. Theo chỗ chúng tôi biết thì tất cả những ngôi chùa Việt-Nam tại Pháp đều được mua



lai và kiến tạo thành những ngôi chùa VN thuần túy. Trị giá mỗi ngôi chùa có thể nói là trên 1.000.000 quan Pháp tiền mới mà tại nước Pháp hiện tại chúng ta có tất cả là 8 ngôi chùa đã được điều kiện như trên, còn một số những ngôi chùa và Niệm Phật Đường khác còn thuê tạm nên không đặt thành vấn đề nói này.

Lẽ ra việc này chúng tôi chỉ thỉnh ý riêng những bậc tôn-túc trong Giáo-Hội; nhưng vì muốn cho tất cả Phật-Tử cũng hiểu biết thêm về những khó-khăn cũng như những hoàn-cảnh chung quanh của Phật-Giáo nên trình bày lên đây để cùng tiếp xúc với nhau mà gánh vác việc đạo. Vì chúng tôi quan niệm rằng việc Đạo là việc chung của người Phật-Tử tại gia cũng như của người Tăng-si, chứ không phải của riêng một vị nào hay một chùa nào. Nên mới nêu ra những điều trên để cùng bàn bạc với nhau. Dĩ-nhiên chúng tôi nghĩ rằng, sẽ có một vài vị chống đối; nhưng đó là sự thật và tình trạng của Phật Giáo Việt-Nam trong hiện tại là vậy đó. Chúng ta không nên chây trôn sự thật. Vì sự thật bao giờ cũng là sự thật. Trước hoặc sau gì chúng ta cũng phải đề cập đến, nên thà rằng đề cập đến trước vẫn hay hơn là đề trễ.

Người Việt-Nam chúng ta hay có thói quen là khi chết mới tuyên dương công trạng và lúc chết thì mọi việc đều tốt hết; nhưng khi sống thì chẳng thấy ai nói việc tốt bao giờ, mà toàn là những chuyện chê-bai, có lối đố-ky; vì thế chúng tôi nghĩ rằng nên đề nghị những phương pháp cụ thể như vậy để người Phật Tử tại gia ý-thức được trách-nhiệm của mình và cúi xin các bậc Tôn-Túc trong Giáo-Hội từ bi hộ-độ cho. Có như thế chúng ta mới có thể làm việc và phát triển được; nếu không chúng ta chỉ mang những cố-chấp hẹp-hòi thì không thể nào phát triển nhiều hơn được nữa.

Ngay cả việc viết về lịch-sử của những ngôi chùa Việt-Nam tại ngoại quốc cũng đã gặp một số ý-kiến chống đối lại việc trên, vì có vị cho rằng viết như thế, sớm quá, có vị lại bảo rằng chưa đúng hết sự thật v.v... Nhưng nếu không viết và không tìm hiểu thì sự thật bao giờ cũng còn nằm đó mà chúng ta không chạy đi tìm thì hóa ra chúng ta chôn dấu sự thật hay sao? Chúng tôi đã được đóng góp ý kiến, đã nhận được nhiều lời chỉ-giáo, khuyên-lớn

cố-bất mãn cũng có; nhưng một người muốn tìm hiểu sự thật, nên không ngại ngần viết lại những điều trên. Nếu sai xin các bậc cao minh chỉ-giáo cho, nếu đúng chúng ta có thể bắt tay vào việc để thực hành, để cho Phật Giáo khỏi phải mai-một với thời gian ở xứ người.

Lẽ ra người viết bài này muốn tìm hiểu thêm về những sự hình thành cũng như những sự sinh hoạt của Phật Giáo Việt Nam tại Marseille, Fréjus, Nice, v.v... nhưng vì chúng tôi đã viết trong quyển "Lịch Sử Phật-Giáo Việt Nam Hải Ngoại trước và sau năm 1975" khá tỷ-mỷ. Mong quý-vị tìm đọc quyển ấy thì hiểu rõ ràng hơn.

Dẫu sao đi nữa chúng ta cũng hành-đi-ệ-n rằng: Nhớ có sự hiện diện của Phật Giáo VN trên đất Pháp mà ngày nay người Phật-Tử Việt-Nam tinh thần được sảng-âm, ngôn-ngữ được trau-dồi, đạo-đức và tôn-giáo đ-ủ-ò-c thực-hiện, triển-khai trên nhiều phương diện. Và chúng tôi cũng đoán chắc rằng: Nếu không có Phật-Giáo Việt Nam tại Pháp, thì chưa chắc rằng người Việt Nam tại Pháp tạo dựng được một niềm tin, một nhịp cầu thông cảm như hiện nay.

Vì sao vậy? - Điều đó cũng rất dễ hiểu, vì người Việt-Nam chúng ta chưa thực sự đoàn-kết, ngồi lại với nhau làm việc chung, ngoại trừ Phật Giáo hay một số các Tôn-Giáo khác. Việt-Nam không thiếu người tài giỏi; nhưng vì nhiều người giỏi quá nên không ai lãnh đạo được ai, dường như r-ấ-n không có đầu, hay vì nhiều đầu nên không ai dám nắm cả. Người Việt Nam chúng ta chỉ có tất hay nghe lời người ngoại quốc; nhưng người bản xứ nói thì không tin hoặc thất hứa, nghi-ky lẫn nhau. Đó là một cái khó-trở muốn ngàn cái khổ mà nhà Phật đã hiểu từ lâu, nhưng người thực-hành lại chưa trung-thực. Ví-đụ như chúng ta hứa với người ngoại-quốc, thường thường chúng ta đến đúng giờ hẹn; nhưng nếu hứa với người Việt-Nam với nhau, chúng tôi chưa thấy họ đúng hẹn khi nào; ít nhất cũng trễ 5 đến mười phút, nhiều khi lên cả tiếng đồng hồ.

Vì thế cho nên chúng tôi tạm kết luận rằng khi nào người Việt Nam chưa biết tự trọng với nhau, thương yêu, giúp đỡ nhau hay giúp đỡ ngay cả chính mình, thì sự đoàn-kết với nhau để thực hiện những điều lợi ích cho Dân-Tộc và Đạo-Pháp chỉ là d-ầu-m-ỏ-i-ch-ốt-l-ử-đ- (còn tiếp)



# NHỮNG SỰ TÍCH VẮNG SANH CỰC LẠC

NGUYỄN VIỆT QUANG

Bạn mến, bạn có viết thư cho tôi nói rằng bạn muốn tu theo Tịnh Độ. Bạn cho rằng mình căn cơ âm độn, không đủ sức tu hành theo các pháp môn khác. Tịnh Độ là một môn tu rất dễ, chúng nếu ta có đủ tín, nguyện, hạnh.

Tôi cũng đang tu pháp môn Tịnh Độ đây. Cõi Cực Lạc do Phật A Di Đà làm giáo chủ sẽ tiếp đón chúng sanh nào tin các quốc độ ở mười phương thế giới, biết tin tưởng nơi Ngài. Tập San Viên Giác có lần lướt đăng các bài nói về pháp môn Tịnh Độ nhan đề là "Lá Thư Tịnh Độ" do Ấn Quang Đại Sư biên soạn và do cư sĩ Liên Du sưu tập và phiên dịch (bắt đầu Viên Giác số 8) Chắc bạn đã xem rồi chứ? Tuy nhiên, bạn có thể thỉnh quyển "Niệm Phật Thập Yếu" để tham khảo thêm. Cuốn sách này rất hay do Thượng Tọa Thích Thiện Tâm biên soạn. Có thể, đây là bức cẩm nang dành cho người tu theo pháp môn Tịnh Độ như bạn, như tôi đã a y chẳng hạn... Ở đây, lời giải thích rất khúc chiết, mạch lạc, văn phong rất sáng sủa, gọn gàng... Ngoài ra bạn cũng nên tham khảo thêm cuốn "Liễu Sinh Thoát Tử" do cư sĩ Liễu Địch Nguyên biên soạn do Thượng Tọa Thích Quang Phú dịch (dưới nhan đề là "Thoát vòng s ố n g chết").

Đúng như lời bạn viết trong thư, việc vắng sanh không phải là chuyện huyền hoặc, h ư truyền. Ai đã quyết lòng vắng sanh về cõi Cực Lạc, thì lúc lâm chung cứ niệm hồng danh 6 chữ Nam Mô A Di Đà Phật dù là chỉ mười niệm đi nữa, nhưng tâm không loạn tức là được Đức A Di Đà Phật cùng hai Đức Bồ Tát là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí tiếp dẫn về Cực Lạc. Ở đó, người được vắng sanh sẽ tiếp tục tu hành cho tới khi chứng quả Vô Thượng Bồ Đề, mà không sợ giữa chừng bị thôi chuyển ở các ác đạo.

Nói thì dễ, nhưng lúc lâm chung, tứ đại bất đầu ly tán, mà giữ cho mình khỏi hôn mê, tâm không loạn là điều rất khó. Vậy ngay từ bây giờ, nếu chúng ta muốn mai sau về cõi Cực Lạc thì phải tu Tịnh Độ, chứ hẹn tới lúc lâm chung thì có lẽ quá trễ. Bắt đầu tu từ bây giờ, tức là ta rửa sạch lần lần nghiệp chướng, làm cho tâm được dần dần vào trạng thái tĩnh lặng, tới lúc lâm chung còn đủ sáng suốt tỉnh táo để niệm Phật.

Trước khi Thầy trụ trì chùa Viên Giác cho tôi cuốn "Niệm Phật Thập Yếu", tôi có xem qua cuốn "Tịnh Độ Yếu Môn" do cư sĩ Đoàn Như Thu biên soạn. Ở cuốn này, có nói về những sự tích vắng sanh rất sống thực. Tôi xin lần lượt ghi chép lại cho bạn đọc. Thật ra cuốn này không được phổ biến nhiều. Tác giả chỉ ấn tống một số sách để phân phát trong vùng Hậu Giang, Lục Tỉnh vì quê Tác Giả ở làng An Tịnh, tỉnh Sa Đéc. Cuốn sách lại được in tại một nhà in ở Tỉnh Sa Đéc, không dễ in vào năm nào. Tuy nhiên, tác giả là một bậc đa văn, khi soạn cuốn này đã tham khảo nhiều kinh sách như: Kinh Hoa Nghiêm (phẩm "Thập Pháp Giới"), Kinh Vô Lượng Thọ Phật, Kinh Thập Lục Quán, Kinh A Di Đà, Kinh Duy Ma Cát, Kinh Bồ Tịch, Kinh Tịnh Độ Luận, bộ Quán Nghi Luận, bộ Thập Trụ Tỷ Bà Sa Luận, bộ Trí Độ Luận, bộ Q u i Nguyên, bộ Tây Qui Trúc Chỉ, bộ Long Thơ Tịnh Độ văn...văn...

Vậy mỗi bạn cùng tôi bước vào những sự tích vắng sanh, vì qua những sự tích này, chúng ta có thể rút tía một vài kinh nghiệm. Đành rằng việc tu hành là do cái tín, nguyện, hạnh của ta, do ta tìm lấy những lời giải thoát khế hợp với căn cơ của mình, nhưng chúng ta vẫn có thể dựa nương nhiều kinh nghiệm của kẻ khác để tìm lấy một kinh nghiệm riêng cho mình, phải không bạn? Vậy mời bạn đọc sự tích vắng sanh của sư Huệ Viên đời Hậu Tần. T í c h r ằ n g:



Vào đời Hậu Tần, ở huyện Lâu Phiến, thuộc miền biên giới ải Nhan Môn có sư Huệ Viên, vốn lão thông sư truyền và thiên nghệ tứ thư ngũ kinh. Khi chưa xuất gia, xa gần ai ai cũng đều hâm mộ tài Kinh sư lão thông của Ngài và đều nghĩ rằng mai sau, văn tài và k i ề n thức uyên bác kia sẽ mở cho Ngài một hoạn lộ sáng chói nhất.

Nhưng một ngày nọ, Ngài tỉnh cỡ theo bạn viếng Pháp sư họ An, được nghe kinh Bát Nhã, bỗng đứng lòng trần nguội lạnh trước viên ảnh hoạn đồ. Ngài liền cạo tóc, mặc áo dả, theo An Pháp Sư, quyết chí tu hành lánh tục.

Niên hiệu Thái-Nguyên thứ sáu, nhân chuyến qua huyện Tâm-Dương, Ngài thấy núi Lư-Sơncao lớn, phong cảnh tinh-mịch và thanh-tú, muốn lập một cái sơn am ở đó để tiếp tục tu hành. Lòng thành của Ngài làm cảm động sơn thần nên đêm nọ, sơn thần vẽ mạch bảo trong c ổ n chiêm bao của Ngài, hứa sẽ cất ngôi sơn tự cho Ngài trụ-trì. Qua nhiên, trong đêm đó, trời dất nổi cơn giông-tổ, mưa gió, sấm sét vang động núi rừng, loại cỏ thụ sông t r ề n trăm nghìn năm ngà sập từng đồng. Quan Thứ Sử Hướng Y nghe rõ chuyện lạ, liền dùng cây ngà, bào chuốt thành gỗ quý để cất một ngôi sơn tự thật đẹp đẽ, kang trang, đặt tên là Thần-Vân-Tự cho Ngài Huệ-Viên trụ-trì.

Nguyên đồng một thời, có Ngài Huệ-Vĩnh cũng ở huyện Tâm-Dương trụ trì trong vùng Đông-Lâm, nên Ngài Huệ Viên xưng chỗ của nhà mình ở là Tây-Lâm. Ngài lập Niệm Phật Đường ở chùa Thần-Vân, suốt 30 năm không bước vào thế tục, cứ ở chùa niệm Phật câu vãng sanh. Ngài có chế một cái đồng hồ, cứ đúng sáu giờ ngày, sáu giờ đêm, chia giờ mà tụng kinh, niệm Phật không ngớt. Hội Niệm Phật của Ngài có 123 người, gồm nhiều Tăng sĩ, cư sĩ và các bậc chân nho.

Do lòng thành cầu vãng sinh Tịnh Độ, Ngài Huệ-Viên đã ba lần thấy Phật A Di Đà hiện ở trên không, hào quang chiếu khắp trời. Rồi nhằm ngày mồng chín tháng bảy, khi Ngài ngồi tại đài Bát Nhã, thấy Phật A Di Đà lại hiện đến trong hào quang của Phật có vô số vị Hóa Phật, có Đức Quán Thế Âm châu bên tả, Đức Đại Thế Chí châu bên hữu, có những n g ọ n nước sáng phun tủa ra như những ngọn pháo bông không lồ. Đức A Di Đà Phật dạy rằng:

- Ta đến đây, viếng người, báo cho người biết trước là bảy ngày sau, người sẽ vãng sanh ở quốc độ của ta.

Khi Phật dứt lời, Ngài Huệ Viên chột thấy các vị tu Tịnh Độ mà Ngài đã quen biết t ừ trước và đã vãng sanh trước đứng kể bên Phật là Phật Đa Xá, Ngài Huệ Trí, Ngài Huệ Vĩnh và đám lưu dân tu Tịnh Độ...

Ngài Huệ Vĩnh thuật chuyện cho các môn đạo nghe, rồi bảo rằng:

- Trước đó tôi đã thấy Phật ba lần. Lần này, Phật định ngày mồng sáu tháng tám này sẽ rước tôi về Cực Lạc.

Nhằm ngày mồng sáu tháng tám năm Nghĩa Hy thứ 12, sư Huệ-Viên tắm gội, thay áo sạch sẽ, xông đốt hương thơm, ngồi niệm Phật mà viên tịch.

Bạn mến, có người thường bảo rằng, môn Tịnh Độ là môn tu dành cho kẻ dốt nát, không tin tự lực, mà phải cần tha lực tức là cần Phật đến rước mình vãng sanh. Bối vậy, họ t h e o pháp môn tu Thiên, vì pháp môn này hoàn toàn căn cứ trên tự lực, hoàn toàn nương trí tuệ Bát Nhã để cầu giải thoát, và hệ kiên tánh thì thành Phật ngay. Nhưng người đó quên một điều rằng vào thời kỳ chánh pháp và tượng pháp, căn tánh chúng sanh còn thông tuệ, nên có thể nương theo pháp môn tu Thiên hoặc các pháp môn khác để tu cho đến khi t h à nh chánh quả. Nhưng giờ đây, chúng ta ở vào thời kỳ mạt pháp, căn tánh chúng sanh hạ liệt. Nếu chúng ta bảo rằng: Căn tánh của ta vì tất chẳng bằng căn tánh cô nhận, chỉ tự t a khinh mình không cố gắng dùng tự lực mà tu cho đến thành ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác, mà lại nhờ sự độ trì của Phật A Di Đà". Tôi e câu nói đó quá vội vàng, bạn ạ! Thời mạt pháp, mấy ai tu Thiên mà được chứng? Họ chẳng qua được ngộ mà thôi. Cứ theo kinh T h u Lăng Nghiêm thì trên bước đường tu Thiên đầy những chướng nạn nào lỡ các duyên makhao nào các ma ngu ám đã làm trở ngại bước đường tu tập, làm cho hành giả phải bị sa n g ã và bị dọa vào ác đạo hoặc bị dọa ra vòng ngoại đạo, hay các tà đạo bằng môn khác.

Như Ngài Huệ-Viên đây là bậc thông-minh, trí tuệ siêu-việt ở bên đạo Nho. Chắc bạn sẽ nghĩ rằng, trí-tuệ của Ngài có thể giúp Ngài đọc thiên kinh vạn quyển trong Tăng Kinh Các. Vậy mà Ngài lại chọn pháp môn Tịnh-Độ, một pháp môn mà nhiều người tu Thiên c h o



răng dành cho người dốt-nát, căn-tánh hạ liệt. Và lại một người thông tuệ kinh sư, chúa hần là người có lợi căn để tu tập pháp môn Thiên, hay Mật. Thật ra, môn tu Tịnh Độ đã gồm nhiếp nhiều pháp môn khác, cả Thiên, Giáo, Luận, Mật... Tại sao các bậc cổ đức lại nói câu ấy? Vì ban a, nhằm cho cùng, bất cứ pháp môn nào trong Phật Giáo cũng vậy, tuy hình thức có khác, nhưng tựu trung vẫn thông nhiếp lẫn nhau, viên dung với nhau một cách tuyệt hảo. Như môn Tịnh-Độ đây, khi ta niệm Phật mà nhất tâm bất loạn, trừ dứt cả vọng tưởng chấp-trước, tức là chúng ta đã Thiên. Khi chúng ta niệm sáu chữ hồng danh "Nam-Mô A-Di-Đà Phật" gồm vô lượng nghĩa mẫu nhiệm mà vô lượng nghĩa kia ẩn ở một và xuất hiện từ nơi đây, đó là Giáo. Khi niệm Phật đến cảnh giới sáu ba nghiệp đều trong sạch, vắng-lặng, đó là Luật. Và lại, câu niệm Phật có công-năng như một câu thần-chú, hay giải-can, trừ nghiệp, mãn nguyện, hàng ma, đó là Mật. Thượng T o a Thích Thiên-Tâm đã giải thích như thế, găm lại thật là chí lý, vì đã quyết chí nương ánh đạo vàng, tìm cầu đường giải-thoát, mà mang nặng óc phân-biệt, khen pháp môn này, chê pháp môn kia, thì làm sao tìm được giải-thoát rốt-ráo? Mỗi người một nghiệp, một căn cơ khác nhau, bởi đó Phật bày ra tám vạn pháp môn (hoặc nhiều hơn nữa) để khế h ớ p mỗi căn-cơ, giúp chúng-sanh tu hành. Chúng nào đặc quả A-La-Hán, Bích-Chi Phật, thoát vòng sinh tử thì chúng đó chỉ có một con đường đi về chốn Chánh-Đẳng Chánh-Giác, đó là con đường Phật Thừa gồm Trung Đạo Song Chiếu (xem bài của cư sĩ Tịnh-Liên N g hiêm Xuân-Hồng đăng ở tạp-san Viên-Giác số 10).

Có người lại bảo rằng Niết-Bàn là chân, còn Tịnh-Độ là huyền, là mộng, do Phật A-Di-Đà thị hiện ra đây thôi. Chi bằng ta nên tu Thiên, hể ngộ tánh bản lai thì thành Phật, cần chi phải tu theo Tịnh Độ, vì phải dừng lại ở cõi Tịnh-Độ Cực-Lạc là cõi huyền thì chỉ tổ mất thì giờ mà thôi. Nhưng như đã nói ở trên, đường tu Thiên đây ma chướng, néo v ề Niết Bàn đây hiểm nan, nếu ta bị thôi thất tức là ta phải bị đoạ lạc. Cõi Tịnh-Độ thật ra là huyền, là hóa thành (nói theo kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa), nhưng tuy là cõi huyền, cõi hóa thành thật đây, nhưng ở đó từ mộng ta tiến lần đến giác, còn hơn là trên đường tìm về giác-ngộ, chúng ta bị thôi thất đoạ xuống cõi mộng giữa chừng mà là vào m ộ ng dư ở các ác đạo, thì thật đáng thương xót vậy!!! Trên con đường tu tập dài xa, c á c hành giả còn cảm thấy nẻo về Niết-Bàn quá cách trở, nên Phật hóa ra một quốc độ h a y cái thành để cho hành-giả tạm nghỉ chân; ở đây, đó là cõi Tịnh-Độ; nhưng ở đây hành giả vừa nghỉ chân, vừa tiếp tục tu hành để vào cái gọi là Niết-Bàn, gọi là Chân-Tâm, là Tri Kiến Phật, là Chánh-Đẳng Chánh-Giác, là Vô-Thượng Bồ-Đề, là Như-Lai-Tạng...

Ngài Huệ Viễn là bậc kinh sư lão thông, nhưng vẫn chọn Tịnh-Độ Tông tức là Ngài đã theo sự xiển dương, hoằng pháp của các Đức Bồ-Tát như Văn-Thù, Phổ-Hiền, Mã-Minh, Long-Thọ, và các vị Tổ Sư như Vĩnh-Minh, Trí-Già, Triệt-Ngộ, Liên-Trì... Các vị này kẻ vào hàng Bồ-Tát Thập Địa, người đã chứng ngộ rồi mà còn khuyên chúng sinh nên tin Pháp môn Tịnh-Độ mà cầu vãng-sinh, vì các vị ấy hẳn biết rằng vào thời mạt-pháp, con đường tu tập đây cam bẫy, để làm cho người tu thôi đoạ vào nẻo luân-hồi, và tệ hơn nữa ở trong ba ác đạo là ngạ quỉ, súc-sinh, địa-ngục.

Bạn đã cho tôi biết rằng bạn đã tin sâu, tin chắc vào pháp môn Tịnh-Độ vì các Kinh điển Đại-Thừa tôi thường như Hoa-Nghiêm, Lăng-Nghiêm, Diệu-Pháp Liên-Hoa đều có nói tới Pháp môn này. Bạn lại còn cho tôi biết thêm Bà Ngoại của bạn đã tu pháp môn này, biết ngày giờ lâm chung và khi lâm chung bà cụ còn tinh-táo, chấp tay niệm Phật cho tới hơi thở cuối cùng. Lúc bà cụ chết thì đầu bà cụ nóng hổi. Vâng, cũng như bạn, tôi tin rằng bà cụ được vãng sanh vì theo "Niệm Phật Thập Yêu" thì ai khi chết mà đỉnh đầu còn nóng là được sinh lên cõi Thánh, cõi Phật, mắt nóng sau rớt là sinh lên cõi Trời, tim nóng sau rớt thì sinh lên cõi người, bụng nóng sau rớt thì sinh về cõi ngạ quỉ, còn nóng sau rớt ở đầu gối thì thác sanh vào nẻo Bàng sanh, nóng sau rớt ở lòng bàn chân t h ỉ phai đoạ xuống địa ngục. Có một bài kệ: "Đánh Thánh, mắt sinh Trời. Người tim, ngạ quỉ; bụng Bàng-sanh, nóng đầu gối. Địa-ngục, lòng bàn chân". Vậy là bạn đã có chữ tín rồi. Về những điều báo hiệu lúc chết, người được vãng sinh phải có vài ba điều kiện trong những điều kiện mà cuốn "Liễu Sinh Thoát Tử" đã ghi như sau:



1- Tâm-hồn không bối-rối. 2- Biết trước thời chết đã đến. 3- Tâm niệm chân chánh không mất. 4- Biết trước mà tắm rửa, thay quần áo. 5- Tự mình niệm Phật, niệm có tiếng hay niệm thầm. 6- Ngồi ngay thẳng, chấp tay mà chết. 7- Mùi thơm la khắp nhà. 8- Có hào quang sáng soi vào thân thể. 9- Nhạc trời trời giữa hư không. 10- Tự nói ra một bài kệ để khuyên dạy Đệ-Tử.

Trong "Tịnh-Độ Yêu Môn" có chép câu chuyện Tăng-Sĩ tên Duệ dời Hậu Tấn. Sư đã từng qua nước Thiên Trúc học Đạo rồi trở về ài Quang-Trung theo Đại Sư Cửu-Ma-La-Thập học nghĩa kinh rồi sau đó vào dự hội Liên Xã núi Lư Sơn, lòng thành niệm Phật cầu vãng sinh. Đến dời Tông, niên hiệu Nguyên-Gia thứ 16, sư nói với Tăng chúng rằng:

- Tôi sắp vãng sinh về Tây phương Cực Lạc.

Nói xong sư quay mặt về hướng Tây, chấp tay niệm Phật cho đến khi hơi thở dứt tuyệt. Tăng chúng và các môn đồ chợt thấy trên chõng của sư hiện ra một bông sen vàng thật to, mùi hương tỏa bát-ngát. Chúng vài phút sau, bông sen biến mất mà mùi hương còn thơm khắp Tăng phòng rất lâu.

Cũng thế bạn ơi! như trường hợp Ni Cô Đại-Minh dời nhà Tùy, mỗi khi lay Phật thì mặc áo sạch và thơm, ngậm trầm hương rồi mời tụng kinh, niệm Phật. Ni cô được Hoàng-Hậu của vua Tùy Văn-Đề quý trọng lắm. Ngày Ni cô lâm chung, mùi trầm hương bay khắp phòng, trong giây phút có một vòng hào quang sáng rực bay qua hướng Tây.

Dời Tông, có cư sĩ Thâm-Thuyên ở huyện Tiên-Đường cùng vợ là Thi-Thị, đồng tu Tịnh-Độ. Sau khi vợ chồng vãng sinh, người chung quanh giường đều nghe được thiên nhạc trời giữa hư không.

Do nhiều căn lành tu kiếp trước, bạn đã chứng kiến cảnh vãng sanh của bà Ngoại bạn, nên bạn giữ lòng tin bền chắc như thế. Nhưng khi chữ tín đã có, thì ở chữ nguyện, bạn đã làm gì? Bạn đã cho tôi biết bạn đã thường đọc bốn điều hoằng thế nguyện như sau:

<i>Chúng sanh vô biên thế nguyện đê</i>		<i>Nguyện sanh Cực-Lạc cảnh phương</i>
<i>Phiên nào vô tận thế nguyện đoạn</i>	<i>và bạn còn đọc</i>	<i>Tây. Chín phẩm hoa sen là cha mẹ</i>
<i>Pháp môn vô lượng thế nguyện học</i>	<i>lời nguyện</i>	<i>Hoa nở thấy Phật chứng vô-sanh.</i>
<i>Phật đạo vô thượng thế nguyện thành</i>		<i>Bồ-Tát bất thoái là bạn lúc.</i>

Đây, bạn thấy chữ pháp môn Tịnh-Độ, qua lời nguyện này cho ta biết rằng người tu tập đi theo con đường Bồ-Tát, bằng chiếc xe trâu tên Phật Thừa, tự cứu mình rồi độ người khác (tự lợi, lợi tha) đây là pháp môn rất rộng rãi để cho dù mọi người từ căn-có hạ-lợi đến bậc thiên-già cao tăng. Vì bạn ạ, ở hạnh-nguyện Bồ-Tát (tự lợi, lợi tha) đó người hành-giả tu Tịnh-Độ còn dựa vào cái hủi môn để nhờ tha lực của Phật mà không sợ thoái đọa, còn Thiên là một pháp môn được mệnh danh vô môn, hoàn toàn căn cứ trên tha lực thì việc chứng ngai qua nhiều xảy đến biết có tránh khỏi không? Những bậc cao-Tăng thạc-dức siêu-xuất bên Thiên tông như các Ngài Thiên sư Vĩnh-Minh, Tử-Tâm-Tân, Thiên-Y-Hoài, Nam-Nhac-Tử vẫn theo hai pháp môn Thiên Tịnh song tu và song song việc hoằng-hóa Thiên tông các Ngài còn dạy dỗ chúng hết lòng niệm Phật. Mà nói cho cùng, Thiên và Tịnh là hai môn chẳng phải hai, trong Tịnh có Thiên (niệm Phật cho tới dứt vọng tưởng). Trong Thiên có Tịnh (đồng hướng về giải-thoát, đến cõi Phật). Duy có một điều một bên nhờ tự-lực (Thiên), một bên vừa nhờ tự-lực vừa nhờ tha-lực (Tịnh) thế thôi. Thành chánh quả mau hay chậm là do ở ta tu hành cở tỉnh tấn hay không?

Về tín nguyện, tôi chợt nhớ câu chuyện thật trong dòng họ vương giả Bourbons ở Tây phương. Đó là truyện nữ công-tước Alecon (la duchesse d'Alecon). Bà này là con của công-tước Maximilien de Bavière (thuộc nước Đức), em gái của Hoàng Hậu Elisabeth nước Áo. Chắc bạn đã xem phim "Sissi" diễn tả cuộc đời tình ái của Hoàng-Hậu Elisabeth qua tài diễn-xuất tuyệt-vời của nữ tài tử Romy Schneider rồi chứ?

Bà nữ công tước Alecon như danh là Sophie de Bavière, khi kết-hôn với công tước Alecon rất hạnh-phúc với chồng vì ông rất đẹp trai, có giáo-dục, đã từng xông-xáo vào các trận mạc trong trung đoàn khinh kỵ ngành pháo binh. Nhưng tính ông rất trầm-tĩnh, ưa sự tịch-mặc, không màng tới sự tranh thủ làm quốc vương xứ Tây-Ban-Nha vào năm 1870, và thích qui ẩn ở Vincennes rồi ở Tarbes cho đến năm 1883. Vợ ông, bà công tước thì ngoan đạo (Đạo Thiên-Chúa dĩ nhiên) thích đeo đuổi các công việc từ thiện. Vào ngày 4 tháng 5 năm 1897, bà ở trong đám cháy tại Bazar de la Charité. Bà đã từ chối khi được người rước ra khỏi trước tiên. Bà bảo: "Đừng quan tâm tới tôi. Hãy cứu kẻ khác trước đã". Và có một bả



## Lòng son tay sắt

Hoàng Đức —

Bảy năm trước,  
Cuối một mùa xuân tang tóc,  
Quân hung tàn cường chiếm miền Nam.  
Ngọn cờ dâm máu trường lên,  
Dân ngỡ ngác: à, ngày giải phóng!  
Xót xa thay hai chữ chiêu bài của tập đoàn  
Việt cộng,  
Không lọt tai cũng chẳng lọt lòng!  
Trong kỳ thi, ngoài thi ve van,  
Trút hồn cảm lên cả miền Nam.  
Những trại tù đầy, những vùng kinh tế,  
Những miền chướng khí, những chốn sơn lâm  
Là những nơi dọa dẫm tập thể.  
Chúng dựng xây chủ nghĩa bạo tàn  
Bằng uất hận, bằng hồn oan.  
Ngủi đã khuất ngấm ngùi năm xuống,  
Người còn kia phi' nhỏ' ra đi.  
Ôi quê hương... ôi quê hương!  
Hai mùa nước nở, bốn phương nghẹn ngào.

Giờ đây nơi đất lạ,  
Chúng ta hàng triệu người,  
Đau buồn tủi cực từng phen.  
Ngày tháng có chi là màu sắc,  
Lòng nhớ' nhưng chi' hướng một phương trời.  
Nhưng tâm niệm quê hương ta chưa mất,  
Vì ta còn yêu, còn nhớ,  
Vì ta còn mong, còn chờ.  
Đêm nào cũng có giấc mơ,  
Hóa thành con chim nhỏ' tổ'  
Bay về' núi cũ rừng xưa.  
Lòng ta còn trọn vẹn niềm tin  
Rằng ngày mai ta trở' gót  
Quét sạch bạo tàn, dựng lại non sông.  
Mắt ta vẫn sáng ngời,  
Lòng ta như sắt đá,  
Gắng từng phút từng giây,  
Không chùn tay, không sờn dạ.  
Hợp nhau thành một khối keo sơn,  
Chúng ta nguyện mang từng viên đá  
Leo lên cao vá lại trời xanh.

Hỡi các anh!  
Có nghe đoàn quân giải phóng  
Đường bước theo điệu nhạc quân hành?  
Ta hãy góp gom  
Những bàn tay sắt, những tấm lòng son  
Đặt dưới lá cờ Đại Nghĩa  
Để mau về' quét sạch lũ hung tàn.  
Hỡi các anh!

Hãy khoát nhung y,  
Tuốt trần gươm báu!  
Lối đường mòn là lối các anh đi.  
Con đường nhựa thênh thang thoải mái  
Không đưa về' công nợ' quê hương.  
Dù cho sông cạn đá mòn,  
Còn bầu nhiệt huyết hầy còn non sông.

## Đường

Đường ra biển rộng thênh thang,  
Đường vào cái tạo hai hàng lệ rơi!  
Đường băng suối thác trời lối,  
Đường kính tế mới buộc đời tối tăm!  
Đường vào khu chiến âm thầm,  
Đường đi ty nạn muốn phân đảng cay!  
Đường Sĩ-kieu thăm cảnh này!  
Đường từ Nghệ Tĩnh đọa đầy còn hơn!  
Đường tha hương ngấm cảm hơn!  
Đường về' đất Mẹ mới mòn đời trông!  
Đường xua nghĩa vụ đau lòng,  
Đường Tây chinh đờ máu hồng tuổi son!  
Đường ngăn cách Mẹ, Cha, Con,  
Đường ly tan Vợ, Chồng tròn mấy xuân...  
Đường mòn giẫm nát gót chân,  
Đường qua cửa ải gian truân vượt tù!  
Đường rừng lập lại chiến khu,  
Đường nuôi chí cừ diệt thù sân si.  
Đường dù trặc trở' sơn chi,  
Đường lo chính nghĩa tu mi sản lòng.  
Đường nhân ái giải cùm gông,  
Đường từ bi xóa thù chông chất mau!  
Đường trần giũ vẹn thanh cao,  
Đường xa xôi vẫn ngọt ngào thủy chung.  
Đường đi đi mãi tận cùng,  
Đường về' về' chẳng thẹn thùng tâm thân!  
Đường dài đọ sức phong trần,  
Đường mai rục sáng tin Xuân đã về!...  
Đường gian nan vững câu thơ,  
Đường chung chí hướng gần kề ngày vui.  
Đường vang khúc hát tiếng cười,  
Đường đầy xác pháo, người người hân hoan!

Xuân Quý Hợi, 83

— Hoàng Giang Sơn —

## Cối Hoa Nghiêm

Nhốt cối Ta Bà trong hạt đậu  
Người ơi, tôi chẳng biết, không hay...  
Tôi cười, tôi thơ, reo trong nắng  
Say ngấm trắng tròn, mây trắng bay.  
Ngoài hạt đậu này, khoáng sát na  
Kéo dài thành thể kỳ Ta Bà  
Bao lần núi lở, sông khô cạn  
Ngoài đó chỉ' tàn một đóm hoa.  
————— Hồ Trường An —



# Hạnh phúc của Thi

— Yên Nữ Hiền Thủy —

(tiếp theo)

Khoảng 5 giờ chiều quý Thầy cúng cô hồn và thí thức, đặc biệt rất nhiều trẻ em đến tham dự. Chúng dành nhau từng khúc miá, dòn bánh nhỏ nhỏ, viên xôi, cục kẹo trông vui mắt. Sáu giờ, sắp đến giờ trình diễn lúc này quý cô, bác, anh chị và trẻ em tiến về sân khấu thật đông. Chương trình được bắt đầu sau lời diễn văn khai mạc của Thầy Cố Vấn, kế đến Bác Gia Trường và anh Đoàn Trường. Anh D. dứt lời, tiếp đó một tràng pháo tay nổi lên dòn dã có bác đứng dậy tặng cho đoàn 200 đồng. Chị V. thay mặt nhận tiền, vài lời cảm ơn sự nồng nhiệt của quý vị quan khách dành cho các em.

Chương trình được kéo dài hơn 3 tiếng mới kết thúc. Quan khách kéo nhau ra về, còn các đoàn sinh của 2 gia đình ở lại dọn dẹp. Xong Anh N đề nghị kiểm củi đốt lửa trại cho ấm. Thi cùng các bạn đang quay quanh bếp lửa hồng kể chuyện vui. Bỗng cánh cửa phòng nơi hậu tổ bật mở, tiếp theo là Thầy Cố Vấn bước ra, trên tay bưng một mâm trái cây. Đưa cho anh D. Thầy nói: "Anh chia ra cho mỗi em một ít". Ngồi kế anh D. Thi buột miệng hỏi: "Bach Thầy, trái cây cúng Phật hay cúng vong thưa Thầy?"

Thầy cười đáp: "Bé tí! mà cũng đòi ăn trái cây cúng Phật nữa..." Thi nhìn Thầy bẽn lẽn đáp "Bach Thầy, con muốn được xin lộc Phật để sau này... Phật độ cho con được đủ thiện duyên đi xuất gia giống như Thầy..."

Thầy vuốt đầu Thi và nói: "Ăn chay rất ruột, cạo đầu rất da" con ơi!...

Sau đó Thầy đưa cho anh D một bì thư và nói: "Ban trưa này Thầy TL cô vấn Gia Đình Phật Tử CT đến văn phòng gặp tôi và đưa thư này, ngõ lời mời Gia Đình ta vào dịp lễ Trung Thu đến Cô Nhi Viện DQ chơi trại và tham dự cuộc họp thường niên với các huynh trưởng Gia Đình khác. Luôn tiện cho các em sinh hoạt chung và chơi đèn mừng Trung Thu với nhau. Anh D, chị V tính thế nào? Báo cho Ban Tổ Chức ở đó càng sớm càng tốt để họ sắp xếp lễ trại cho các em. Nói xong, Thầy trở về hậu liệu. Anh D xoay qua hỏi chị V: "Sao, chị nghĩ thế nào, về lời mời của Ban Tổ Chức Cô Nhi Viện". Chị V đáp: "Thôi bây giờ chúng ta công số xem kỹ văn nghệ này có được đồng nào gây quỹ không? Sẽ tính tới nữa. Bây giờ chị cầm Bình Khê nê bụng thùng tiền ủng hộ ra khơi. Tổng cộng được hơn một ngàn đồng, tiền chi ra chỉ khoản năm trăm đồng thôi. Anh D kết luận, như vậy kỳ này chúng ta thu hoạch được một số khá lớn vào quỹ. Tiếp lời anh D, chị V nói: "Như vậy mình sẽ trích ra một số thuê xe cho các em đi dự lễ Trung Thu và chơi đèn ở Cô Nhi Viện anh D, nhỉ?"

Anh D gật đầu ra về bằng lòng và nói tiếp: "Các em thích đi dự trại hè không?" Nghe anh hỏi, ai nấy trong Đoàn đều dờ tay tán thành ý kiến của chị V. Nhất là các em trong đội Oanh Vũ trên gương mặt ngây thơ trong sáng đó biểu lộ một niềm vui khôn tả. Chị V cười, nói tiếp: "Coi như tạm xong, vào tuần sinh hoạt thứ ba chị sẽ cho các em biết chương trình ngày, giờ và điểm hẹn..." Chị Mông Chi tiếp lời chị V nói: "À! chị V, hồi trưa này trong buổi lễ cúng dường trại Tăng có một em Thiếu Nữ hỏi về sự lợi ích của sự cúng dường. Chị hứa tôi nay sau khi văn nghệ chị kể cho tụi em nghe một câu chuyện xưa có liên quan đến đề tài trên. Vậy bây giờ chị kể cho chúng em nghe đi..." Chị V cười đáp: "Ừ chị quên mất".

Bên bếp lửa hồng các em ngồi chung quanh vòng tròn chờ đợi nghe chị kể chuyện. Tiếng củi nổ dòn lách tách, ánh lửa lập lòe, huynh trưởng, đoàn sinh ngồi bên nhau trông thật ấm cúng.

Hôm nay chị kể cho các em nghe chuyện Ngài "Kim Tài Tỳ Khư" nhé. Chị thong thả bắt đầu



"Một thuở nọ khi Đức Phật còn tại thế Ngài ở nước Xá Vệ, nơi vườn cây của Ngài Cấp Cô Độc và Thái Tử Kỳ Đà, cùng với các vị đệ tử gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị. Vào thời này trong thành có một ông Đại Trưởng Giả nhà rất giàu có sung túc của cái dãy kho. Khi ấy bà phu nhân của ông sinh được một cậu con trai có hình dáng khôi ngô tuấn tú, thật xinh lịch trên đời hiếm có. Ông bà đặt tên cho cậu ấy là Kim Tài. Nhưng có một điều rất lạ, từ lúc cậu lọt lòng ra, đã thấy hai tay nắm chặt tròn như quả thù, bà mẹ lấy làm ngạc nhiên mở tay cậu ra xem thì thấy mỗi tay nắm chặt một đồng tiền vàng. Bà liền nhất lấy đem cất đi, cứ thế lấy hai đồng này lại có hai đồng khác nơi tay cậu. Con Bà mẹ lượm mãi, đến nỗi đầy một kho tiền vàng mà tay cậu vẫn còn không hết. Nhà ông Trưởng Giả đã giàu, thế mà từ lúc sinh ra cậu lại giàu thêm, thực là một việc kỳ lạ nhất thời đó.

Sau khi trưởng thành, cậu rất thông minh xuất chúng thi kỳ nào thi trúng tuyển kỳ đó. Một hôm cậu nghe kể rằng Đức Phật hiện nay Ngài đương tại thế, độ rất nhiều sinh chúng, lắm người, theo Ngài tu đạo đều được đắc quả giải thoát. Nghe vậy cậu vui mừng và có ý muốn xuất gia theo Phật nên không lập gia đình. Một hôm cậu thưa với cha mẹ rằng:

"Kính thưa song thân! ở đời này tuy giàu có, sung sướng, gia đình hạnh phúc vui tươi, nhưng chỉ tạm thời, không bao lâu đã thấy cảnh già, chết đũa lại, nước mắt khóc lẫn nhau. Nhưng kẻ tham tình ái ở thế gian này chẳng khác chi đứa trẻ con tham mật trên lưỡi dao, đầu tiên nếm thấy ngon ngọt, nhưng bị đứt lưỡi lúc nào không hay. Chỉ có xuất gia tu đạo tìm đường giải thoát mới thực là an vui hơn. Vậy cúi xin cha mẹ cho con được theo Phật xuất gia tìm sự giải thoát chớ thật cho mình ở đời vị lai.

Đáp: "Ừ, con nói có lý, việc đó cha mẹ không cấm đoán cho con được tùy ý muốn, cha mẹ rất vui lòng".

Sau khi được sự đồng ý của ông bà, Kim Tài một mình tìm đến chôn Phật, thấy Phật đoan nghiêm tướng hảo, sinh lòng kính tin vui mừng. Kim Tài thụp lễ trước Phật bạch rằng:

- "Kính lay Đức Thế Tôn, không biết phước duyên gì được sinh thời gặp Phật, nay con đến đây cầu xin Ngài từ bi tế độ cho con nương bóng Ngài được xuất gia tu hành, tìm đường giải thoát." Đức Phật nhìn thấy Kim Tài có duyên lành với Phật Pháp, quả Bồ Đề sẽ được phát sanh, nên Ngài nhận cho nhập Đạo, rồi nói:

- "Kim Tài! Người có túc duyên nên nay gặp ta, cần phải chăm chỉ tu hành mới chóng được khai ngộ." Kim Tài cúi đầu thưa: "Da! Kính lay Đức Thế Tôn, con xin y giáo phụng hành".

Đức Phật sai ông Thượng Túc đệ tử cao đầu may áo, và làm lễ truyền giới Sa Di, từ đó Kim Tài được theo hầu Phật tu hành.

Trải qua thời gian ít năm Kim Tài đã hai mươi tuổi. Đức Phật và các vị Đại Đức đang dần truyền giới cụ túc. Trước khi truyền giới Kim Tài phải đi đánh lễ các vị Hòa Thượng A Xà Lê. Mỗi khi Kim Tài lễ xuống đất thì nơi hai tay rơi ra hai đồng tiền vàng, tùy theo lễ nhiều thì rơi nhiều, lễ ít thì rơi ít. Sau khi được lãnh giới Cụ Túc Kim Tài chăm chỉ tu hành không bao lâu đã chứng quả A La Hán. Thấy việc lạ! Nên Tôn Giả A Nan quý xuống bạch Phật rằng: "Kính lay Đức Thế Tôn! Không hay Kim Tài tỷ khưu trước đây đã tạo phước gì mà lúc sinh ra đã có tiền vàng nắm trong tay. Kính xin Ngài cho chúng con được rõ. Phật nói: "A Nan! Ông muốn biết nguyên do hãy lắng tai bình tĩnh để ta kể việc này cho ông và Đại Chúng nghe".

- "Đại chúng con xin đón nghe. Tôn giả A Nan đáp lời thay Đại Chúng.

Phật nói: "A Nan! Ông nên biết, đời quá khứ cách đây chín mươi một kiếp, có Đức Phật ra đời hiệu Tỳ Bà Thi, Phật ấy thuyết pháp giáo hoá thế gian độ thoát chúng sanh nhiều không thể tả xiết. Lúc ấy Phật và Tăng chúng đi du hành trong nước, các nhà hào phú, trưởng giả cùng nhân dân sửa soạn cỗ bàn các món ăn, thuốc thang, chăn áo cùng đem gói mừng mãn đem dâng cúng cầu phước.

Thuở ấy có một người nhà nghèo hằng ngày phải ra ngoài đồng hoang kiếm củi bán để độ nhật. Vừa lúc anh ta bán củi được hai đồng tiền vàng thấy nhà vua thỉnh Phật và Tăng trên đường về cung để cúng dâng cầu phước. Anh ta tư nghĩ nhà vua là người phước đức lớn lao lại giàu có mà còn ham làm phước như vậy, huống chi ta là kẻ bán củi lại không biết cúng dâng hay sao? Nghĩ xong anh ta chạy theo đoàn xe rước Phật đến lễ dưới chân Ngài dâng hai đồng tiền lên cúng dâng. Phật thương, anh Phật nhận rồi làm phép chú nguyện cho anh. A Nan, ông nên biết người nghèo thuở đó do phát tâm cúng dâng hai đồng



tiền nên từ đó đến nay đã trải qua chín mươi một kiếp sinh vào thế giới nào anh tacứ được sự giàu sang, và luôn có hai đồng tiền vàng nằm trong tay. Người nghèo này nay chính là Kim Tài Tử Khuê ngày nay chừng được đạo quả, thì ắt dời vị lai còn được thụ hưởng nhiều phúc báu hơn nữa...

Các em thấy đó, quả thật phúc báu của sự cúng dường chẳng phải nhỏ. Chúng ta là những người con Phật phải hiểu cho tường tận sự lợi ích cúng dường như thế nào mới hưởng được phúc báu trọn vẹn ở kiếp vị lai. Với tâm lòng thành kính như Ngài Kim Tài chúng ta sẽ hưởng được sự sung sướng trong nhiều kiếp. Đó là câu chuyện chi kể hôm nay cho các em hiểu rõ ý nghĩa và lợi ích của sự cúng dường như lời em Thu Hà đã hỏi...

Câu chuyện đến đây chấm dứt, các em Oanh Vũ tỏ vẻ hồi tiếc. Huyền Thu nài nỉ chị kể thêm một chuyện nữa. Nhưng anh D khoát tay không cho chị V kể. Anh nói: "Thôi đã khuya rồi các em đi ngủ... đừng làm ồn phá giấc quý Thầy..."

Thăm thoát đã đến ngày đi dự lễ Trung Thu. Sáng thứ bảy Thi, Huyền, Thư, Như Hương, Bích Thuyền rủ nhau đến chùa thật sớm. Trên tay mỗi em đều có mang theo cái túi đựng lương thực và một chiếc đèn Trung Thu đủ kiểu đủ màu trông rất xinh xắn.

Đúng 7 giờ, chị V và anh D vừa đến trên chiếc xe bus. Thấy các em đoàn sinh đứng chờ ở lao nhao trong sân chùa trên gương mặt vui mừng hơn hơ anh chị nhìn nhau cười sung sướng. Anh D mở cửa bước xuống xe, tiếp theo là chị V. Anh thối kèn tập họp các em Oanh Vũ, thiếu nữ, thiếu niên lại trước xe và nói: "Các em xếp hàng tuần tự lên xe ngồi vào chỗ của mình, không được giằng nhau gây gỗ, ai phạm lỗi bị phạt ở nhà". Nghe nói đến phạt ở nhà ai nấy cũng sợ nên xếp hàng tuần tự lên xe ngồi đúng chỗ như lời anh D đã dặn.

Đầu đó xong xuôi, anh D cùng Thầy Cổ Vấn ra xe. Chị V thỉnh Thầy an tọa nơi hàng ghế số 1. Anh D đưa mắt nhìn các đoàn sinh từ đầu cho đến cuối xe. Anh mỉm cười và nói: "Các em rất ngoan ngoan anh chị rất hạnh diện vì các em đã thể hiện, thực những đoàn sinh gương mẫu của gia đình. Nói xong anh tiến đến chỗ mình và ngồi xuống.

Xe bắt đầu chạy qua các đường trong thành phố, tiến thẳng ra xa lộ. Lúc này mặt trời đã lên, ánh dương ban mai rơi xuống phá tan màn sương mù phủ xuống đêm qua, bầu trời thật trong xanh dịu mát. Anh D bắt loa nói: "Các em hát lên vài bài cho tinh thần lên chứ, gì mà yếu xìu ỉm ru hết trơn vậy". Anh D vừa nói xong chị V tiếp lời, các em hát bài Mầm Măng nhé, hồ hai, ba. "Đàn em là những mầm măng rất non. Đang lớn, đang tươi nhưng mềm hai một. Chị V vừa dứt lời bài hát được nổi lên dòn dả kèm theo những tràng pháo tay của các oanh vũ nam thật đúng nhịp. "Chi Hà hát tiếp theo với Oanh Vũ: Nhờ bao hàng trúc che chở bên mình. Đàn em được sống êm đềm... Dù măng bé yếu ớt nhưng vâng lời người trên Lo hết lòng làm việc cần chuyên. Măng mọc đều đều đều. Măng mọc thẳng thẳng thẳng.. Măng lớn lên trở nên trúc bên. Đàn em..."

Bài hát vừa dứt lời, bông Thuyền đưa tay lên kêu anh D và nói to:

"Anh D ơi! Thi nó có làm một bài thơ nhỏ dâng Thầy... hồi nay giờ Bích Vân nằng nỉ mà nó nhất định không cho tui em coi. Anh hỏi Thi thử xem nó chịu đưa không?... Nếu ngoan cố sẽ phạt qùy hương anh D nhỉ... Ủi chao, sao Thuyền ác độc thế, nằng nỉ không d ư ợ c anh D bắt Thi qùy hương... một tiếng đồng hồ. Anh D thông thả đến chỗ Thi ngồi và hỏi: "Bài thơ đâu đưa anh xem và đọc cho các bạn nghe luôn thế, bọn chúng tỏ mò quá... đừng sợ anh không bắt Thi qùy hương đâu."

Trong rút rề, Thi lấy trong túi ra một mảnh giấy nhàu nát đã bị rách mất một góc do Thuyền và Vân giứt ban nầy. Anh D cười nói: "Thêm một thi sĩ tí hon..." "Trở về chỗ anh đưa tờ giấy cho chị V, chị nói: "Có thể mà Thuyền nó cũng bắt tội người ta cho được, thật đúng là tính nhỏ mọn của trẻ con..."

(còn tiếp)



# Duyên và Nghiệp

Khoảng năm 1964 tôi tình cờ quen một chị bạn học - chị Cẩm Vân - hiền hòa vô hạn. Chị vừa đi học vừa đi dạy thêm. Chị là đệ tử của một vị sư người Đức tên Anurudha, am của vị sư này gần cầu xa lộ. Ít khi gặp nhau, nhưng mỗi lần gặp, chị mới tôi đi thăm Thầy (Lời Tòa Soạn: Ở đây xin viết thêm một ít về đời Ngài. Vì Ngài đã ở lâu năm tại Việt Nam, cũng như đã giúp đỡ cho Phật Giáo Việt Nam rất nhiều trong giai đoạn tranh đấu năm 1963 dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm).

Thượng Tọa Anurudha sinh năm 1915 tại Tây Đức, gần châu thành Bonn (Thuộc Liên Bang-Tây Đức). Theo học trong một chủng viện, đến năm 18 tuổi, sau khi đọc một bài thơ đăng trong quyển "The Light of Asia" (Ánh sáng Á Châu) kể từ đó đã trở thành một Phật Tử.

Gia nhập quân đội năm 1936 và Hải-Quân Đức quốc năm 1940 với cấp bậc Trung-Uy pháo binh Hải-Quân. Sau đệ nhị thế chiến đi lính Thụy Điển lập nghiệp, tại đây 11 năm và lập gia đình, và người bạn đời đã tử trận sau 11 tháng chung sống.

Đến năm 1952, trở thành Sa-Môn tại Luân Đôn và kể từ năm 1955 bắt đầu chu du Ấn-Đô, Nepal (một xứ độc-lập Bắc Ấn-Đô, thủ đô là KATHMANDOU, có ngọn núi cao nhất thế giới là Everest) và Tây-Tạng. Tại các xứ vừa kể trên, Thượng Tọa tiếp tục nghiên cứu và thực nghiệm Phật Pháp và kết quả đã nhận được văn bằng Tiến Sĩ Triết Học Phật-Giáo tại Ấn-Đô khi viết một quyển sách Anh văn về Phật Giáo Tây-Tạng. Thượng Tọa cũng có viết rất nhiều sách khác và đã được xuất bản tại Ấn-Đô năm 1962.

Sau đó Thượng-Tọa đi chuyên về Việt Nam năm 1963. Đến Việt Nam sau 2 ngày Hòa-Thư Thích Quang Đức từ thiếu (tại ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng để cúng dường Tam Báp, gia hộ Pháp nạn sớm chấm dứt). Thượng Tọa đã được ông Mai-Thơ-Truyền mời tạm trú nơi chùa Xá-Lợi 10 ngày. Trong thời gian Pháp-nạn Việt-Nam Thượng Tọa chính là người đi những nước Á Châu với sứ mệnh cứu phục tâm linh với các Tông, Bộ Trưởng,

và yêu cầu sự giúp đỡ của các vị này để chống lại sự đàn áp Phật Giáo tại Nam VN, kết quả Thượng Tọa đã được hội kiến với Thủ Tướng Ấn-Đô, Thủ Tướng Tích Lan và cùng hội kiến với những nhà lãnh đạo Phật-Giáo Thế-Giới tại Bangkok. Trong thời gian ngoài giao và hoạt động hầu tìm cách chống lại cuộc đàn áp Phật Giáo thì nên đề nghị Công-Hòa của Tổng Thống Ngô-Đình-Diệm bị lật đổ, Thượng Tọa trở lại Sài Gòn và lưu lại đây một tháng rồi lại tiếp tục đi Nhật Bản để tiếp tục thực nghiệm Thiền Phật-Giáo.

Thượng Tọa đã viếng Nhật Bản 3 lần và Việt-Nam 4 lần rồi cần duyên đã đến, Thượng Tọa bắt đầu an cư tại Vũng Tàu Việt Nam, chùa Di-Lặc Tôn Phật 55/2A Phan Chu Trinh Vũng Tàu từ năm 1969.

Với ngôi chùa Di-Lặc Tôn Phật hiện hữu là do các Phật Tử trung kiên và cảm mến đã chung góp tạo nên đề cúng dường cho Thượng Tọa có nơi tu thiền kể từ ngày ấy.

9 định của Thượng Tọa là muốn sống những ngày còn lại của cuộc đời mình tại nơi đây.

Thượng Tọa ở lại Việt Nam cho đến ngày VN rơi vào tay cộng sản (30.4.75), sau đó T. T bị cộng-sản nghi là mật vụ của CIA, nên đã bị bắt cầm tù. Đến ngày 15 tháng 5 năm 76 Thượng Tọa được chính quyền Đức can thiệp nên được ra khỏi tù và về lại Tây Đức.

Năm 1977 và năm 1978 ở tại Hamburg. Năm 1979 và 1980 Thượng Tọa dự định về ở chùa Viên Giác Hannover; nhưng vì nơi chốn còn quá chật nên Thượng Tọa đã đi Nam Mỹ (Brazil) và Nam Á Châu để tiếp tục công việc hành đạo. Đến năm 1981 khi chùa Viên Giác đã dời về địa điểm hiện tại, có thơ mời Thượng Tọa về, thì hay tin Thượng Tọa đã viên tịch tại Indonésia.

Như vậy Thượng Tọa đã thọ được 66 tuổi đời và 29 tuổi đạo.

Tôi không có duyên với Phật Pháp nên lỡ là. Lý do gian dị là thiếu bạn ban. Lúc nhỏ, ông già tôi nghèo không đủ tiền đóng học phí theo học trường Tàu, nên tôi nghỉ ngay. Thời đó, chưa có giáo viên nên tôi vào chùa Miên để học, không lâu thì bị đuổi vì tính

tình ngộ-nghịch đánh lộn với đám Colsak- (các chú diều Miên) Tôi càng không ưa tới gần các sư sãi. Thêm nữa, vì quê tôi cứ ai cao đầu là thành sư nên tôi không thích diều đó. Trong làng, có vị sư già k h ô ng biết chữ, nhai trầu bóm bẻm, chỉ quan trọng vào những dịp ma chay tang lễ mà thôi. Thịnh thoảng có vài đạo sĩ búi tóc, quần áo màu nâu trên núi Cẩm núi Tô xuống đọc sám giảng, "đời sắp tới rồi!". Đọc những câu như:

"Rau dứa mà chấm mắm kho,

Còn ba tháng nữa mà lo nồi gì"

Nghe họ rao sám giảng tinh thần đám trẻ con dân quê thương nao núng hơn, sợ qu ý vương trên trời sa xuống gờ cửa đờ thiêu nên hơi khó chịu.

Xa xứ đi làm công, tôi càng xa duyên lành với Phật Pháp. Làm lao động quần quật cả ngày, còn tâm trí đâu nghĩ chuyện xa vời ngoài tầm hiểu biết của mình. Người tahay nói: "Phật tại tâm"; nhưng trong tâm t ô i lại càng không có Phật nên rất tậ hại.

Tỉnh cũ có người bạn chở tôi đi Thủ - Đức ăn nem, trên đường về bị mưa, không mang sẵn áo mưa nên ghé am Thầy dứt mưa. Am Thầy Anurudha là căn nhà nhỏ, mái v á c h tôn loang lổ, rất nóng và ngột ngạt. Tôi muốn bỏ ra ngay, nhưng cơn mưa càng nặng hạt nên chúng tôi ở chỗ tanh mưa mới về. Thầy Anurudha người cao lớn, mặc áo vàng, thấy bọn tôi, Thầy lảng lảng bước đến bàn Phật gõ chuông. Bọn tôi chờ Thầy gõ chuông xong rồi nói vài câu chuyện thăm hỏi; nhệ không lễ Phật. Sau khi gõ chuông xong Thầy bỏ ra sau chùa. Đợi Thầy khá lâu, nhưng khệ thấy Thầy trở lại, bọn tôi ra về.

Sau gặp lại chị Cẩm Vân, tôi cố nhắc v ề lần đến thăm Thầy. Chị cho tôi biết rằng Thầy Anurudha giữ giới luật rất nghiêm minh, vào chùa phải lễ Phật trước, vì Phật chính là chủ, sau đó mới đàm đạo với sư. Chị còn dặn dò thêm là Thầy không n ỏ i chuyện ngoài đời. Nhiều người nghĩ Thầy liên hệ đến CIA. Tại sao dân da trắng khệ theo đạo Thiên Chúa hay Tin Lành mà lại theo Đạo Phật, lập chùa tại xóm lao động nghèo. Phai chăng ông ta dò xét tình hình.

Lần thứ hai bọn tôi ghé, biết diều hơn, lễ Phật trước rồi luận bàn Đạo Pháp với Thầy. Thầy căn dặn phai tinh tấn Thiên đình, và thật đều đặn. Thầy hay tự nhủ rằng: Không có ai đến chùa cũng không sao, mặc c h o

Thầy chết vì đói; nhưng Thầy không muốn bắt cứ ai đến chùa mà không lễ Phật và không giữ giới. Chợt có một vị sư áo lam trè bước vào ngôi đờ diện với Thầy và nói: "Nghe nói có ông sư Mỹ nên ghé thăm!" Thầy nghe hiểu tiếng Việt khá nhiều, xoa tay bảo k h ô ng phai. Vị sư Việt-Nam ngồi bắt tréo chân, một lúc, buồn miệng ông rút gói thuốc mời Thầy và bọn tôi. Thầy Anurudha bực mình, đứng dậy chỉ tâm bằng "Xin đừng hút thuốc bằng mấy thứ ngôn ngữ, Anh, Pháp, Đức, Việt. Vị sư Việt-Nam ngồi nán một lúc không thấy Thầy nói đẹn nên kieu từ.

Bọn tôi ngồi nghe Thầy Anurudha than mây vị sư Việt Nam hút thuốc, không giữ giới luật nghiêm-minh. Tôi cố bào chữa, vì đó là thói quen khi họ mệt. Nhưng Thầy Anurudha, bảo rằng lúc mệt thì hãy ngồi Thiên, tinh thần lẫn thể xác sẽ minh mẫn và trắng kiền thêm. Bọn tôi giả tử, Thầy dặn thêm: "N ề u các anh còn hút thuốc, uống rượu thì đừng ghé chùa này nữa!" Bọn tôi cầu nhau: Ông già khó chịu.

Lần khác bọn tôi mang biếu Thầy một bánh nhang muỗi "Mosquito Killer" - vì vùng Thầy ở' hệ thống cống rãnh không có, nước đọng quanh năm, muỗi mòng vô kể. Mắt, đầu và một cánh tay Thầy bị muỗi đốt đỏ. Thầy Anurudha nhìn bánh nhang xoa tay "Không được, ở' chùa không có chữ giết". Bọn tôi cố đĩnh chính.

Đó là lần chót tôi được hầu chuyện v ớ i Thầy Anurudha. Đạo hạnh Thầy cao quá, bọn tôi không dám ghé Thầy nữa. Vì bọn tôi khệ thế giữ giới được trọng thời nhiều nhưng này. Cuộc sống vất-va ngược xuôi, nên đành để cho giống đời đời cuối.

Vô duyên không gặp lại được Thầy Anurudha và tôi còn nghiệp nặng nên rượu và thuốc lá càng ngày càng nghiện nặng. Tôi cố gắng bỏ nhưng không được. Ăn cơm không có chút rượu thì còn gì ngon. Sau bữa cơm, thiếu thuốc lá cũng như thiếu mùi vị của cuộc đời. Buổi sáng không hút một diều thuốc lá là cả ngày mất vui. Bạn bè gặp nhau không mời thuốc thì đầu còn hứng thú câu chuyện.

Hình ảnh Thầy Anurudha cao lớn, mặc áo vàng đi chân đất dưới cơn nắng chan chan nhiệt đờ tử xa lộ đến bưu điện Sài Gòn bỏ thư là hình ảnh cuối cùng tôi còn giữ lại nơi lòng. Thầy dạy tôi bài học đơn giản, đúng đẽ thói quen tậ hại kiểm soát mình. Đó là rượu và thuốc lá, nhưng bọn tôi học và làm không được.

(Xem tiếp trang 65)



# Trang giáo lý GĐPT Bắc Trung Thiện

## Những mẫu chuyện Đạo

### I. NHỮNG NGƯỜI MŨ SỞ VOI

Có ông vua bảo vị Đại Thần rằng: "Khanh đem một con voi rồi để các người mù tới xem thử như thế nào". Vị Đại Thần vâng lời hợp các người mù lại, đem voi ra, biểu các người mù lấy tay sờ; mỗi người sờ một bộ phận của con voi. Vua bèn kêu các người mù và hỏi rằng: "Con voi thuộc về loại gì?" Người sờ tai nói con voi giống như cái quạt, người sờ đầu nói con voi như hòn đá, người sờ vòi nói con voi như cái gậy, người sờ ở chân nói con voi như cột chày, người sờ lưng nói con voi như cái giường, người sờ bụng nói con voi như cái ghế, người sờ đuôi nói con voi như cái chổi.

Này thiên nam tử! như các người mù kia không ai nói trúng toàn thể con voi, nhưng không nói ra ngoài toàn thể con voi. Các tướng trạng như vậy không phải là con voi, nhưng ngoài tướng trạng ấy thời không riêng có con voi. Này thiên nam tử! Vua ví như Đức Như Lai chánh biến tri. Vị Đại Thần ví như kinh Đại Phương Đẳng, Đại Niết Bàn, con voi ví dụ với Phật tánh. Các người mù sờ voi ví dụ với hết thấy chúng sanh vô minh.

Kinh Đại Bát Niết Bàn

### II. TRĂNG HOA BONG-BÓNG:

Xưa có một công chúa được vua cưng yêu hết sức. Một hôm trời mưa, thấy bong bóng nước nổi lên mặt hồ lấy làm thích ý, liền đi ôi lấy bong bóng nước ấy làm một tràng hoa để mang trên đầu. Vua đáp: "Bong bóng nước đâu có thể cầm bắt, làm sao có thể kết thành 1 tràng hoa được". Nàng công chúa không chịu đoạ vua nếu không được thì sẽ tự tử. Vua lo lắng, cho người mời tất cả những người thợ tài giỏi nhất trong nước, nhưng ai cũng bó tay. Sau có người thợ già nói rằng: "Tôi có thể làm được, nhưng phải mời công chúa

đến chứng kiến". Và người thợ thưa với công chúa rằng: "Tôi có tài kết bong bóng nước thành tràng hoa, nhưng không thể phân biệt bong bóng tốt xấu; vậy công chúa tự thân lựa những bong bóng đẹp rồi đưa cho tôi kết thành tràng hoa". Công chúa tự tay xuống năm bắt bong bóng, nhưng bắt cả buổi mà không được cái nào cả. Sau cùng mỏi mệt quá, nên phải bỏ đi. Nàng công chúa mới hiểu bong bóng nước làm mê hoặc mắt người, tuy có hình chất, nhưng sinh ra rồi diệt ngay. Thân người là dả dối, vui ít khổ nhiều sanh diệt diệt, không thể tồn tại lâu dài.

Trích kinh thủy thượng bảo

### III. GÃN PHẬT VỚI XA PHẬT:

Một thời ở nước Xá Vệ, tại Tịnh Xá Kỳ Hoàn thuyết pháp cho chư Thiên nghe. Lúc bấy giờ ở nước La-Duyệt-Kỳ có hai vị tân học Tỷ Kheo muốn yết kiến Đức Phật. Giữa hai nước ấy có một khoảng đồng rộng, không có người ở, lại gặp thời nắng hạn, nên suối hồ đã cạn. Hai người đi ngang qua bị khát nước, chỉ gặp được vũng nước nhỏ thì thấy những loài trùng, không thể uống được. Hai người mới bàn với nhau: "Chúng ta từ xa lại, cốt trông mong chiêm ngưỡng Đức Phật, không ngờ ngày nay bị chết khát ở giữa đường". Một người nói rằng: "Thôi ta hãy tam uống cho khỏi chết, có vậy mới gặp được Phật. Và lại ta có uống cũng không ai biết cả". Người kia đáp: "Giới luật Phật chế cấm không được uống nước có trùng, chính lấy nhân từ làm gốc. Nếu giết hai chúng sanh để tự sống thì đâu thấy Phật cũng không ích gì. Thà rằng giữ giới chịu chết, chứ không phạm giới mà sống". Người đầu theo ý riêng mình uống nước đỡ khát và đi đến chỗ Phật ở. Người thứ hai không chịu uống nên phải chết vì khát; nhưng lại được sanh lên cõi trời Đạo Lợi. Nhờ suy nghĩ nên tự biết ở kiếp trước giữ giới không phạm nên được sanh lên cõi

trời Đạo Lợi, thật là do lòng tin mạnh nên phước báu chẳng xa vậy. Nghĩ đoạn, bên đem hướng hoa đến lễ Phật rồi đứng hầu một bên. Còn người uống nước, phải cúi khố' trái qua nhiều ngày mới đến chỗ Phật ở. Thấy đ' ãng Chí Tôn oai nghiêm, người liền cúi đầu đánh lễ khốc lốc bạch rằng: "Con còn có , người bạn cũng muốn đến yết kiến Phật, chẳng may giữa đường bị mệnh chung, đ' am mong Đức Thế Tôn biết cho". Đức Phật trả lời: "Ta đã r' o rồi" bên lấy tay chỉ' vị tiên nhơn đứng một bên mà nói rằng: "người tiên nhơn này chính là bạn của người đó. Người này vì giữ' tròn giới luật nên được sanh lên cõi Trời v' ã được gặp ta trước người". Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn lấy tay chỉ vào người kia bảo rằng Người tuy thấy hình ta mà không giữ' giới luật của ta, thối' tuy người thấy ta mà ta không thấy người. Người kia tuy cách xa ta ngàn dặm nhưng vẫn giữ' giới luật, t h ở i người ấy tất' đứng trước mặt ta". Lúc b' ấy giờ Đức Thế Tôn bên nói bài kệ rằng:

*"Học nhiều lại nghe nhiều  
Hai đời được ngợi khen  
Học ít lại nghe ít  
Hai đời bị khổ' đau  
Phàm học nên nghe nhiều  
Đầu gặp nhiều tai nạn  
Trì giới không trái phạm  
Chỗ' sở' nguyện được thành tựu.  
Giữ' giới không chu toàn  
Chỗ' sở' nguyện bị tan mất  
Xét lý nhân yếu' nghĩa  
Không gì đáng can ngại".*

Lúc bấy giờ vị tỳ kheo nghe bài kệ xong bên tự xấu hổ cúi đầu xin sám hối, yên lặng suy nghĩ lời Phật dạy. Còn vị Tiên Nhơn tâm sanh hoan hỷ chứng được pháp nhãn, chứng hội hoan hỷ phụng hành.

#### IV. CON ĐAO TRONG TÂM:

"Một thời ở thành Xá Vệ nước Ấn-Độ, Đức Phật đến hóa độ cho một gia đình kia, hai vợ chồng đều tham-lam độc-ác, không b' iết tôn-trọng đạo-đức. Ngài liền hóa một vị đạo nhân đến khất-thực. Lúc ấy người chồng đi vắng, người vợ ở nhà thấy vị đạo nhân vào liền mắng chửi ãm lên. Vị đạo nhân nói: "Tôi là người tu hành, chỉ xin ăn tư sống. Lòng chỉ' mong gia chủ ch'ọ bát cơm đ'ể' đ' độ đói lòng sao lại mắng chửi tôi đ'ư' điếu như vậy?" Người vợ tức giận hét ngược lên thì v' ư' a

người chồng về, trong tay cầm sẵn con dao; chẳng nói gì, người chồng xông tới, đ' i n h chém vị đạo sĩ. Bỗng một bức thành pha lê hiện lên, bao bọc người đạo sĩ, bức thành trong sáng, kiên cố, không có cửa. Người chồng đến xô đập đ'âm chém cũng không sao ch'uyên nổi.

Người chồng liền nói: "Ông mở cửa cho tôi vào với". Vị đạo sĩ trả lời: "Được, nhưng ông hãy quăng con dao đi đ'ã".

Người chồng tư nghĩ: "mình to lớn như thế này, còn người đạo sĩ bé nhỏ thế kia, mình dùng hai tay không, cũng đủ giết chết vị đạo sĩ rồi". Nói đoạn liền quăng con đ' a o đi xa; nhưng bức thành pha lê vẫn y nguyên như cũ. Người chồng tức giận hét lên: "Tôi đã quăng con dao đi rồi, sao không mở cửa tôi vào".

Vị đạo sĩ đáp: "Không, tôi không nói ô n g quăng con dao trong tay ông, tôi muốn ông quăng con dao trong tâm ông kia".

Người chồng giựt mình kinh sợ, nhận thấy vị đạo sĩ hiểu rõ tâm ý thâm kín của mình , liền cúi xuống lay tạ, ản nãn hồi l'ối. Bức thành bỗng biến mất, vị đạo sĩ hiện thành Đức Phật hào quang sáng chói, rực rỡ và tiếp đ'ồ cho hai vợ chồng.

#### V. TẠI SAO PHẢI NIỆM PHẬT?

Thành Thất La-Phiệt có một ông hoàng tánh rất hung-bạo. Thêm vào đó, quyền thế và địa vị của ông có thể giúp ông thu tiêu t' ô i ản trước pháp-luật. Chưa một lời phải, một đạo giáo nào cảm hóa được ông. Một hôm ông gặp Phật khi Phật du hóa xứ này. Mới thấy, lòng ông bỗng cảm phục như voi đ'ứ' trước quán tượng. Ngài có dạy ông vài lời s'ớ lược "Hãy tưởng niệm Phật đ'ã, hãy tư bi thương người, h'ung lực cứu người". Ông cung kính v'âng lời. Nhưng khi về đến nhà, vừa t h ã y người hành khất, ông liền dùng đ'ùng n' ô i giận. Lời vàng của Phật không còn trong l'òng ông nữa, khi ông toan đánh đ'úi người. B'ỗng sực nhớ lại hình dáng tử nghiêm của Phật, ông liền dịu lại nhưng không bỏ th'í chút gì. Tối hôm đó vợ ông lấy làm lạ, gan h' ó i đầu đ'úi. Ông bên tuân tu thuật lại. Nhờ thuật lại, ông nhớ lại rõ ràng hình dung Đức Phật và lời Ngài dạy. Đêm hôm ấy ô n g suy nghĩ m'ong lung. Ông nghĩ: "Nhớ Phật phải nhớ đến người nghèo khổ, tưởng Phật phải tưởng đến người nghèo khổ". Rồi mới sáng ông liền đi tìm Phật. Giữa đ'ường gặp m' ô t người hành khất ốm liệt bên vệ đ'ường, ông suy nghĩ, ông đến ản căn hỏi han và đ'ồ c



hết tiền trong túi ra cho. Người ấy e sợ cam ớn rồi rít. Nhưng ông chỉ bảo: "Vì tướng nhớ Phật nên tôi giúp anh. Anh nhận tiền này khiến tôi được phước, thế là tôi chịu ơn anh chớ nào anh có chịu ơn gì tôi!" Người hành khất nghe thế, lấy làm lạ, vì không lạ gì tánh nết của ông và uy danh của Đức Phật nữa. Bỗng nhiên người ấy cất tiếng niệm "Nam Mô Phật Đà" (Kính lễ Đấng Giác - Ngộ). Ông hoảng cũng bật giác niệm theo và đi mau tìm Phật. Khi gặp được Ngài, ông thuật rõ đầu đuôi mọi việc. Nghe xong, Đức Phật mỉm cười, hiển tư bảo: "Phải! Niệm Phật ông hãy tương niệm người nghèo khổ. Tương niệm người nghèo khổ là tương niệm chư Phật đó."

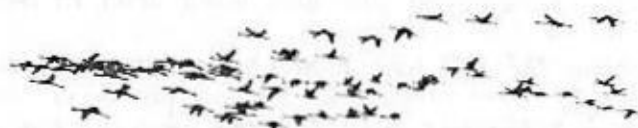
(Kinh Tạp Bảo Tạng)



(tiếp theo trang 62)

Bạn tôi vô phước, một số bị đi học tập tại Việt Nam phải vận giấy báo hút cho đi ở ghien, còn tôi ở đây thuốc lá và rượu dư thừa, nên càng ngày càng xe duyên lành với nghiệp chướng.

Ngày đến Đức, tôi hỏi thăm tìm lại Thầy - Anurudha, nhưng hay tin Thầy đã mất. Bấy giờ sau mỗi lần khan cổ ho hen vì khói thuốc lá và những lần gậy gỗ làm mất hòa khí vì rượu nồng quá độ, tôi thấy nhớ ở Thầy Anurudha vô cùng, vô tận.



# ÔNG THÂN và ÔNG SỰ

(tiếp theo)

- Vô gia đình thì có gì khó mà không hiểu. Gia đình là một mối tình cảm vun văt trổ buộc giữa một vài cá thể như cha mẹ, vợ chồng, con cháu. Nó không có tầm rộng lớn. Người ta bị trói buộc trong vòng gia đình thì không mấy được đại sự. Ta phải phục vụ cho nhân dân, rộng hơn nữa, phục vụ cho mọi người trên thế giới. Người chẳng từng nghe nói những người thế triền tu, phước là ngu muội thiên căn hay sao? Trong giai đoạn sắp tới chúng ta phải phá bỏ gia đình vì nó sẽ làm vướng cản không cho chúng ta trở thành những anh hùng.

Chữ vô thứ hai là vô Tổ Quốc - Tổ Quốc cũng còn nhỏ, chưa phải mục tiêu của chúng ta. Nước ta ngày nay có chưa tới bốn chục triệu người, nước Tàu có ngót một tỷ nhưng vẫn còn ít so với bốn tỷ người trên thế giới. Chúng ta phải đảm nhiệm công việc của cả khối người đông đảo ấy. Phải nuôi nấng họ, giáo dục họ, làm thế nào cho họ thành một khối nhất trí. Thế giới ngày nay xô bồ lắm, nơi thì điên, nơi thì loạn, nơi thì đói khổ, nơi thì chậm tiến, đâu có được dâng hoàng như ý muốn các tổ sư lý thuyết gia tề nhất là họ bá nhân, bá khẩu, nói không chịu nghe, ai cũng tự cho mình là phải, lai vach ra những ranh giới gia tướng tranh ăn uống, tranh quyền lợi. Đó là nguồn gốc hận thù, chiến tranh, bao giờ mới thành một khối đại đồng chung hưởng hạnh phúc. Người có thầy Quốc Gia, hay tổ quốc cho có vẻ tô điểm, là một tập đoàn vô bổ, rất có hại cho nhân loại không? Cần phải thủ tiêu đi cần phải phá bỏ mọi ranh giới. Việc này còn phải đợi thời gian nhưng khi đạt được thì chúng ta đến được thiên đàng rồi. Trừ phi thiên đàng mà lại còn tệ hại khác khi ấy chúng ta sẽ sửa chữa lại thiên đàng.

Chữ vô thứ ba là vô tôn giáo. Đây mới là chỗ sai lầm nhất của giống người. Tôn Giáo là một thứ độc dược làm mê muội và mất chí khí con người. Tại sao lại vẽ vời ra những cái không tưởng như thế. Ta phải tạo ra yên vui hạnh phúc của ta sao lại đi cầu xin ở đâu Thượng Đế và Phật Thánh đều là những hình tượng lơ mơ, làm gì được cho nhân loại. Từ bao nhiêu đời người ta tin tưởng ở những đấng gọi là Chí Tôn, ta quý đã mọi giờ, cầu nguyện đã mỗi môm mà có được gì đâu. Người ta vẫn bệnh, vẫn chết, vẫn đói rét, cơ cực, đau khổ, thù hận, chiến tranh. Vậy Tôn Giáo cũng phải quên đi. Chỉ có những lời dạy trong thiên thư này mới là khuôn vàng thước ngọc đáng để cho ta noi theo để tạo hạnh phúc muôn đời. Thân nói một thôi như nước chảy rồi dần giọng hỏi:

- Người đã hiểu chưa?

- Dạ, được vài phần trăm.

- Ta nói đại cương thế thôi. Sau này người sẽ gặp thầy tốt, bạn tốt, nhưng người hiểu rõ thiên cơ nhân sự chỉ báo thêm. Người phải suy nghĩ kỹ rồi sẽ thông hiểu. Có điều này ta dặn người phải nhớ năm lòng. Thiên thư này phải giữ bí mật không được cho ai xem, dù là vợ con. Nếu người phổ biến ra thời sẽ gặp tai họa không biết đâu mà lường.

- Con xin tuân lệnh. Xin gắng học hỏi và luyện tập. Tôn Thân cho con biết bao giờ con khá

- Sang năm át đầu, cuối xuân, có đại loạn. Nhiều tai họa xảy ra. Ruộng không trồng lúa, dân chết đói đầy đường, nhưng sự dân áp, bắt bớ, tù đầy rất rùng rợn. Đó là lúc khởi vận của người đó.

- Kính thưa tôn thân, trong hoàn cảnh như thế, với tài sức con, giữ được mạng sống là may làm sao khá được?

- Đó là cơ trời, cũng là số của người. Thôi, ta không thể nói hơn được. Cho người về. Tiêu đồng đầu, dân Trần sinh ra mau.

Trần sinh theo gót tiêu đồng, khi ra khỏi cửa nghe tiếng ket quay lại thì cảnh củ l a i



hiện ra. Chẳng thấy điện phủ vàng son đâu, vẫn gian miếu cũ tiêu tụy xơ xác, tưởng r ẽ u cột mốc chìm trong bóng đen dày đặc. Anh chông văng như người say rượu, đầu óc lơ mơ, chân bước lao đảo. Cảnh thực hay giả đây! Trong lòng rất nghi hoặc. Anh phải dựa v ả o tường để l ầy lại hơi, sờ vào túi áo vẫn thấy quyền thiên thư trong đó.

Đêm đã khuya lắm, cô lẽ sang giờ Hợi, cơn mưa đã ngớt nhiều. Mặc dầu còn l ắc r ắc vài hột anh đảo cang về nhà. Vợ anh lách cách ra mở cửa hỏi:

- Nhà tránh mưa ở đâu thế?

- Ở miếu thờ thần.

Vì sợ tai họa, anh không kể lại cho vợ nghe sự vừa xảy ra. Anh thay quần áo ướt rồi ng ả lưng xuống giường cố ngủ cho khỏe nhưng chấp chớn tới sáng.

Từ ngày ấy anh luôn luôn để tâm suy nghiệm những lỗi dạy của thần nhưng chưa thấy có gì khác, chỉ nghe mang máng như có chiến tranh ở những nơi xa xôi. Thỉnh thoảng có vài chiếc máy bay hiện ra trên vòm trời nhưng chúng chỉ ầm ỉ trên cao tít rồi biến mất ch ỗ gây chết chóc gì nên dân chúng vẫn yên lòng. Mùa xuân năm sau, thóc gạo bông biển m ặt, cánh đ ối kém hiện ra. Trước người ta còn ăn khoai ăn s ắn, sau ăn c ơm, sau ăn rau sam củ chuối, sau cùng người chết vô kể không kịp chôn. Trần sinh thấy lời thần hình như c ỏ phần ừng nghiệm nhưng chưa biết số vận chàng ra sao. Nông dân Cát Khánh hợp với c ả c nông dân trong vùng thành từng hội tưởng đoán để chống đ ối. Lê tất nhiên anh cũng nhập bọn. Ít lâu sau có những thanh niên ở đâu đến nói là v ăng lệnh thượng cấp đến giúp dân lập thành đoàn thể cách mạng chống Pháp, Nhật, Mỹ, vì chính chúng là những kẻ đàn ập gây ra nạn đói khủng khiếp này. Anh chịu khó học hỏi nên dần dần cũng hiểu thế nào là thực dân bóc lột, thế nào là cường hào ác bá, thế nào là giai cấp đấu tranh. Anh rất hăng hái công tác, làm tốt mọi nhiệm vụ nên được tin nhiệm và để bắt lên những địa vị then chốt. Tháng tám anh được chỉ định làm chủ tịch xã, hai năm sau anh làm chủ tịch huyện. Tương lai của anh thực đẹp. Nhưng ông chánh ông lý ngày trước nép dưới uy quyền của anh, những phú hộ, điền chủ sợ anh như sợ cọp. Anh lại dám nhận cả quân sự nên nói danh vốn vô kiềm toàn.

Tuy nhiên trong anh vẫn còn một điểm lương tri. Anh không làm việc gì tàn bạo. Trong khi thi hành nhiệm vụ, anh vẫn chủ trương dùng lẽ phải và công bằng vì vậy sinh ra mỗi bất hòa giữa anh và người van l ái anh là bị thư. Anh này vốn là một tên l ều l ộng vô hạnh, nay cơ gặp gió, muốn tăng công thủ lợi và làm anh hùng cá nhân. Nhiều khi bị thư và chủ tịch bất đồng ý kiến, tranh luận rất sôi nổi, công tác vì vậy có phần bê trễ, thậm c h ỉ có lần mang tới kết quả không đẹp lòng thượng cấp. Ít lâu sau, Trần sinh tỏ ra không m ặt tích cực trong những vụ đấu tố mà anh cho là vô lý. Anh không thể dấu tổ m ặt n g u ở ỉ trước kia anh chịu ớn. Và chẳng mấy người này có tàn bạo ác độc gì đâu, có hà hiếp g ỉ dân chúng đâu. Tuy nhiên dư luận đã được tên bị thư chuẩn bị, phương pháp đã được c ả đ ịnh anh bắt buộc phải thi hành. Sau những vụ tương tự, Trần sinh tất nhiên bị thất thế. Anh là người chưa dứt khoát tư tưởng, còn duy trì liên lạc với cường hào, thị hành sai đ ường lối cách mạng. Tội này thì tù một g ồng, tây nào dài hạn. Cái lương tri của anh hại anh.

Anh biết vậy nên trong đầu nhen nhúm ý tưởng đem vợ con trốn đi. Nhưng đi đâu cho thoát khỏi tay lũ ác ôn này. Anh bằng lòng với những thành tích đánh thức dân dành độc lập của anh nhưng đến giai đoạn làm những việc phi nhân này thì thực không có can đảm. Lời thần dạy đến đây đã đúng. Về sau thôi sao? Thế nào là vô gia đình, vô tổ quốc, vô tôn giáo. Đến giai đoạn này thì con người có còn là con người nữa không hay biến thành cầm thú. Làm thế nào để thủ tiêu được những tình cảm thiêng liêng ấy cả lòng tin nơi đảng chỉ tôn đại giác đang đưa nhân loại đến chỗ hòa bình yên vui. M ặt đêm liền anh thao thức bi những ý tưởng trên đây dần vật. Cứ cái đã tiến triển từng bước của đường lối này, t h ỉ chính anh sẽ chông ch ạy biến thành con cá d ắt nằm trên thớt và cái tương lai của đất nước này sẽ vô cùng tăm tối, nhân dân sẽ mang một cái ách vô cùng nặng nề. Cuối cùng anh quyết định: trốn sang vùng quốc gia.

Anh sắp đặt một chương trình thực tế m ỉ gồm mọi chi tiết: địa điểm, hành trình, đường đi chỗ l ẩn, giấy tờ tùy thân hợp pháp, lương thực đủ dùng. Vì anh thông thuộc khắp vùng nên dự tính của anh đã được thực hiện đúng như ý muốn. Sau một ngày hai đêm băng đ ồng lội ruộng, anh và vợ con ra tới đường số 5. Thế là thoát. Anh được quân đ ội quốc gia đưa về Hải Phòng.

(còn tiếp một kỳ)

(Tiếp theo trang 56)

còn sống sót kẻ lại là trước khi bị lửa tấp, bà nữ công tước đã bảo với bà rằng: "Bà có biết chăng, trong vài phút nữa chúng ta sẽ ở trên Trời, chúng ta sẽ thấy Thượng Đế". Công tước Aleçon không bao giờ người ngoài nói cái chết bí-tham và hình ảnh của người vợ yêu quý. Vào năm 1910, ông ở nước Anh, đau nặng, nhưng từ chối không uống thuốc a n thần để làm dịu cơn đau hành hạ toàn thân. Ông muốn chịu đau đớn hơn nữa, và muốn cho cơn đau hành hạ ông lâu hơn. Có vậy bao nhiêu oan nghiệt ở cõi trần ông sẽ trả d ứ t sạch và ông quyết theo gương chịu khổ của Chúa. Ông hoàn toàn tỉnh-táo, sáng suốt tới hơi thở cuối cùng, miệng cầu kinh Chúa không ngắt.

Bạn ơi! Ông bà công tước Aleçon đối với Phật Tử chúng ta là kẻ ngoại đạo, cũng n h ư dưới nhãn quan của người đạo Gia Tô, chúng ta là kẻ ngoại đạo vậy. Bà công tước đã sùng tín đức Ki-Tô, đã nguyện hy sinh xả kỷ để được thấy Chúa và diêm-nhiên đón nhận c á i chết. Hành vi cao quý kia chắc chắn đưa bà về nước của Chúa. Đối với chúng mình, chúa Ki-Tô hay chúa Jehova vẫn là một đấng Phạm-Thiên. Sự sùng tín, cùng tâm nguyện về nước chúa cũng như hạnh hy sinh xả kỷ của bà chắc chắn đưa bà thấy được chúa trong phút cuối, nên bà mới bình tĩnh như vậy. Tín, nguyện, hạnh đã làm tròn, thì con đường về Thiên đường của bà vẫn là một hiển-nhiên, tất-yếu. Còn ông công tước, noi theo gương Chúa chịu tất cả những thống khổ càng mạnh, càng lâu để mong cứu chuộc những oan-trái chính trong kiếp này. Ông muốn trong phút cuối được bình tĩnh, sáng suốt để đón nhận ân sủng của Chúa, được noi gương theo Chúa, và với niềm tin được gặp Chúa và gặp vợ ở một cõi Trời mà người Gia-Tô gọi là Thiên-đường.

Giả sử ông bà công tước Aleçon đạo Phật, với hành vi kia chắc chắn ông bà được vãng sanh Cực Lạc, nếu trong phút cuối họ niệm Phật. Đó là một cái nghiệp tử vô thí mà h o chúa nghe Phật, chúa tin Phật. Nhưng tôi tự hỏi, ở thời kỳ mạt pháp này, Phật Tử được cái hùng tâm, dũng khí, tin sâu, nguyện vững như ông bà công tước Aleçon?

Ngày xưa ở bên Tàu, đạo Phật thịnh hành nhất là vào đời Lương-Võ-Đế. Sau đó, vào triều đại nhà Đường (vua Đường Thái-Tôn) rồi đến thời Hậu Châu dưới sự trị vì của nữ hoàng Vũ Tắc-Thiên. Đạo Phật đến mức cực thịnh. Rồi sau nữa đạo Phật bị các sĩ phu Nho Giáo xuyên tạc, bị những kẻ theo đạo Lão ưa luyện linh đan, bùa chú lấn áp. Vậy mà Thiên Tông và Tịnh Độ Tông vẫn đi sâu vào nhân gian, không thể mai một trước làn sóng Lão Nho. Còn ở Việt Nam, đạo Phật chỉ hưng long vào thời đại nhà Lý lẫn nhà Trần. Sau đó dậm hủ nho xoay qua xuyên tạc Phật Giáo, nhưng vẫn không dè bẹp được Phật Giáo. Đức tin Phật Giáo đã ăn sâu vào lòng dân tộc ta. Đứng nói chỉ dẫu xa, nhà chí sĩ Nguyễn Đình Chiểu trong cuốn thơ "Dương Tử, Hà Mậu" đã công kích Đức Thích Ca Mâu Ni Phật là kẻ bất hiếu, vô trách nhiệm: cha còn sống sờ sờ mà bỏ đi tu, vợ có nguy mà vẫn không thèm đoái hoài râu tóc do cha mẹ sinh ra không biết quý trọng, lại nỡ cắt rồi cao đi. Nhưng bạn acuộc đời của nhà chí sĩ kia quá bi thảm, ông đã bị mù mắt nên không thể đi thi, lại gặp lúc thời thế đảo điên, quân thực-dân Pháp thôn tính nước nhà. Một người có khí tiết nhưng mà gặp nhiều cảnh huống éo-le, nhất là tật mù mắt nên ông không tin Phật, rồi huy-báng Phật. Nhưng nếu ông hiểu được thuyết nhân quả thì cuốn "Dương-Tử Hà-Mâu" không bao giờ có và anh chàng Lục-Vân-Tiên trong cuốn truyện thơ "Lục Vân Tiên" sẽ là một nhân v â t sâu sắc hơn là được năm mộng thấy tiên cho thuốc, mắt liền sáng ngay để chàng phò vua giúp nước. Nếu nhà chí sĩ ấy am hiểu Đạo Phật thì quyển "Lục-Vân-Tiên" sẽ không rơi vào cái tầm thường của loại truyện trung, hiếu, tiết, nghĩa đã dầy-dầy trong các loại truyện thơ như: Tâm-Cám, Nàng Út, Thạch-Sanh Lý-Thông, Phạm-Công-Cúc-Hoa, mà sẽ ngang hàng v ớ i truyện Kiều.

Từ sau nhà Lý nhà Trần, dù cho Phật Giáo bị các nhà Nho xuyên tạc, nhưng niềm tin của dân chúng đối với Phật Giáo vẫn bền chắc. Pháp môn Tịnh-Độ vẫn hợp căn-cơ lớp bình dân, mà lớp bình dân thì đông đảo hơn lớp sĩ phu, học giả uyên-bác nhờ học. Tiếng niệm Nam Mô A-Di-Đà Phật vẫn ở đâu mỗi chót lưởi những ai gặp hoạn-nạn, hoặc khi đón nhận một tin mừng. Dân gian dù không có đi chùa, vẫn niệm Phật, nhưng phần đông là cầu xin hưởng phúc báo hiện tại, phần đông cầu Phật phù hộ vượt qua tai ách. Rất hiếm người tin chắc chắn vào Đức A-Di-Đà Phật, vào cõi Tịnh-Độ mà phát nguyện vãng sanh. Và dù đã có c h ữ



Tin, có nguyên bản chắc, nhưng còn hạnh tu thì ít người hành trì đúng đắn cho đến chỗ tâm không tán loạn và cho đến chỗ vô niệm. Người phát nguyện thì đông, nhưng khi qua tới hạnh thì hình như thua thớt, tâm vẫn loạn, phiền não vẫn huân tập và không được rửa sạch lần lần, nên người thất thời không được vắng sanh thì rung như sa sa.

Ở đây, tôi không đề cập nhiều về phần hạnh với bạn đâu. Vì trên các số báo Viên Giác về sau, An-Quang Đại-Sư sẽ chỉ rõ đường lối tu tập cho bạn. Riêng trong cuốn 'Niệm Phật Thập Yếu' Ngài Thích Thiên-Tâm đã có chỉ rành mười điểm thiết yếu của môn niệm Phật hay của người tu pháp môn niệm Phật. Tuy nhiên, tôi cũng xin nêu mười điều thiết yếu mà tác giả đã diễn thành mười chương rất minh bạch và khúc chiết. Bốn điều thiết yếu trên là chỉ rõ về Tin, Nguyện: 1- Niệm Phật phải vì thoát sanh tử. 2- Niệm Phật phải phát lòng Bồ-Đề. 3- Niệm Phật phải dứt lòng trứ nghi. 4- Niệm Phật phải quyết định nguyên vắng-sanh. Từ điều thiết yếu thứ 5 trở về sau tác giả nói về cách hành trì (hạnh). 5- Niệm Phật phải hành trì cho thiết thật. 6- Niệm Phật phải đoạn tuyệt phiền não. 7- Niệm Phật phải khắc kỷ cầu chứng nghiệm. 8- Niệm Phật phải bền lâu không gián đoạn. 9- Niệm Phật phải ấn nhắc các chứng duyên. 10- Niệm Phật phải dự bị lúc lâm chung.

Ngay bây giờ chúng ta hãy nghĩ rằng mình còn căn dặn, phải siêng tu tập pháp môn Tịnh-Độ. Tuổi già một khi trở tới, lúc ta hay ra thì đã muộn rồi, có phải? Lại còn những tai nạn, tử vong mình đâu thể đoán trước được. Kiếp người khó được, Phật Pháp khó gặp, nếu chúng ta để luống qua một kiếp thì uổng mất thời giờ lắm.

Đời Tống, tại huyện Tiên-Dương, có ông Tôn Lương vốn thích qui ẩn nơi chốn sơn-thôn, tịch-ô. Ông thường xem kinh Đại-Tạng, khi xem tới kinh Hoa-Nghiêm, bỗng đứng lại quyết chí tu theo pháp môn Tịnh-Độ. Ông tìm gặp Đại-Trí Thiên-sư, xin học đạo và giữ giới hạnh Bồ-Tát vì Đại-Trí Thiên-Sư theo pháp môn Thiên-Tịnh song tu. Từ đó, họ Tôn mỗi ngày đêm niệm Phật muôn câu, lúc đầu tâm tán loạn, sau nhờ giữ giới luật chuyên cần, nên dần nhiếp tâm đi sâu vào niệm Phật Tam-Muội. Lúc đó, tâm cảnh như hư không, mây tan, sương loãng, để lộ trời xanh lâu lâu một sắc. Và nói theo chỗ chứng ngộ của Liễu-Dư-Đại-Sư thì lúc đó niệm mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, vì có thấy biết tức là chạy lạc theo ngoại trần. Đến đây, thì nước bạc non xanh đều là c h ân đức, tâm quang bao hàm muôn tướng mà không trừ một pháp; tịch mà chiếu, chiếu mà tịch; đều còn, đều mất tuyệt dù viên-dung...

Cứ hai mươi năm niệm Phật và giữ giới hạnh Bồ-Tát như thế, một ngày kia cư sĩ họ Tôn, sai người nhà mời Thầy tụng kinh niệm Phật giúp mình vắng sanh. Thầy tụng kinh được một giờ, Tôn Lương nhìn về chân mây hướng Tây, tay chấp lại bái, rồi bảo người nhà:

- Phật và các vị Bồ-Tát đến rước tôi đó. Nói xong, ông ngồi kiết già trở lại mà tịch, sắc mặt hồng-hào tươi nhuận, hào quang sáng lòa cả nhà.

Đây, bạn xem, sự hành trì đâu phải khó, mà cũng không phải dễ đâu. Dễ hay khó là do ở bạn có quyết định vắng sanh hay không? Bạn đâu cần phải đọc thiên kinh vạn quyển mới tu Tịnh-Độ. Bạn chỉ cần rút tỉa một vài kinh nghiệm của các thiện tri thức, hoặc trong các sự tích vắng-sinh, hay ở các lời khuyên ở các vị cổ đức là có thể tu tập pháp môn Tịnh-Độ, bạn ạ. Điều quan yếu là niệm Phật cách nào làm cho tâm không nào loạn. Như thế lúc lâm chung, ta vẫn bình tĩnh, sáng suốt, giữ được chính niệm, và được vắng sanh ở các số Viên Giác trước (từ số 9 trở về số 11). Ngài An-Quang Đại-sư khuyên một cư sĩ nên niệm Phật bằng cách Ký thập trí danh. Đây là cách niệm, cứ lấy mười câu bằng một đón vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi đoạn năm câu; hoặc có thể chia ra làm ba lượt, hai đoạn ba câu, một đoạn bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, phải lần qua một hạt chuỗi. Cũng theo Ngài Thích Thiên-Tâm, theo lối này tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số nữa. Phương-pháp này giúp cho hành-giả chuyên tâm, lần lần bỏ dứt những vọng niệm và tạp niệm. Đi đến chỗ niệm Phật Tam-Muội, đây là lúc hành-giả vào cảnh giới tinh-sắc nhất, tâm chỉ còn trụ vào hồng danh sáu chữ Nam-Mô-A-Di-Đà Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật vô trụ, lúc đó hành-giả quên hết thân tâm, ngoại cảnh và lúc đang niệm, trần-vọng bỗng tiêu tan, tâm thể bừng sáng, hành-giả chứng vào cảnh giới "vô niệm vô bất niệm" niệm mà không niệm, không niệm mà niệm. Đến mức tâm cảnh này, chỉ có người chứng mới biết. Ngôn ngữ nhân gian thế tục khó mà diễn tả hết lời. Như thế, bạn đã thấy rồi chứ, không Thiên mà người tu Tịnh-Độ thuần thực đã chứng vào cảnh giới Thiên cao nhất. Vậy thì Thiên và Tịnh đối nghịch ở chỗ nào đâu? Và lúc đó, hành-giả tuy chưa thấy Phật A-Di-Đà mà đã thấy Phật ở chính mình rồi, tuy còn ở chốn Ta-Bà uế-trước mà vẫn thấy ở đây là cõi Tịnh-Độ, được trang nghiêm bởi kỳ trân dị bảo. Đến đây thì hành-giả đã vào cõi Tịnh-Độ lúc còn sinh tiền và khi lâm chung, việc vắng sanh là chuyện tất yếu, đương nhiên vì quả tương ứng cùng nhân bạn ạ. Tôi xin dừng bút nơi đây. Hẹn thu sau, tôi có dịp đàm đạo cùng bạn những vấn đề khác.

Troyes, ngày 29 tháng 12 năm 1982

# GIA CHÁNH CHAY

MINH LOAN phụ trách

## Khô chay

**A. VẬT LIỆU:** 1 xấp tàu hủ ky lá (loại mới)  
1/2 hủ chao  
30-50 g. bột mì  
30-50 g. đường  
1/2 muỗng cà phê muối  
1 muỗng cà phê bột ngọt  
một ít tiêu xay và dầu chiên.

**B. CÁCH LÀM:** Chao đổ bỏ nước, đánh nhuyễn với bột mì, đường, muối, bột ngọt. Đến khi nào thấy sền sệt là được. Cho vào một ít tiêu và một ít bột nổi (Backpulver).

Tàu hủ ky nhúng sơ trong nước ấm, để ráo. Lựa một miếng tàu hủ tốt không rách để lên mâm thoa một lớp chao rồi chống lên một lớp tàu hủ ky, kế đó thêm một lớp chao nữa. Sau cùng lựa một miếng tàu hủ nguyên như lớp dưới, đẩy lên trên và ép lại thật chặt. Nếu gặp trường hợp tàu hủ dày thì làm hai lớp thôi. Làm như vậy cho đến hết chỗ tàu hủ ky, nếu thiếu chao thì khuấy thêm một ít. Nhớ gia vị cho vừa mặn, ngọt khô mới ngon. Xong lấy kéo thật bén cắt ra từng miếng nhỏ 4x8cm.

Bắt chảo lên, đợi nóng cho dầu vào, chờ dầu thật nóng để vào từng miếng khô chiên vàng hai bên, khô mới giòn. Phần còn lại gói vào giấy bạc để tủ lạnh ngăn đá có thể dùng lâu được. Món này ăn với "Canh chua khóm" hoặc canh rau Spinat.

## Canh chua

**A. VẬT LIỆU:** 1/2 trái khóm tươi  
200g. chả lụa  
2 trái cà chua  
2 cộng bạc hà . 200g. nấm tươi  
1 muỗng canh cà chai (Ketchup). 10 trái đậu bắp. 1 cộng "boirô" nhỏ. 100g. giá tươi. 4-5 muỗng canh dầu ăn.

1/2 - 1l. nước lạnh . một ít me (hoặc chanh nếu gặp khóm ít chua). Một ít rau om, ngò gai, rau cần, sả và 1 trái ớt chín.  
Gia vị: đường, muối, bột ngọt.

**B. CÁCH LÀM:** Khóm gọt sạch, băm nhuyễn hoặc xắt miếng tùy ý. Bạc hà tước chỉ xắt xéo khoảng 2-3cm, đậu bắp cắt khúc, cà chua xắt làm tư, rau cần tước cộng cắt khúc độ 2cm. Nấm tươi ngâm nước muối, rửa sạch sả, sả, boirô băm nhuyễn.

Bắt một nồi nước khoảng 2 tô canh nước. Đợi sôi, gia vị đường, muối, bột ngọt vừa ăn kể đó cho khóm, đậu bắp để sôi vài dạo. Sau đó bạc hà và cà chua. Cuối cùng cho giá, rau cần, hạ lửa xuống bớt.

Cho dầu vào chảo, kể đến boirô sả xào vàng rồi cà chai và nấm xào chung lại nêm nếm. Cuối cùng cho nấm xào ban nãy và chả lụa xắt miếng xéo xéo vào. Xong múc ra tô bày lên ít miếng chả lụa hoặc tàu hủ chiên vàng. Rau om, ngò gai xắt nhuyễn để trên mặt cái, muốn ngon để thêm vài khoanh ớt đỏ xắt mỏng.

(Kỳ sau "chả miếng")

## Xuân sầu

Mưa đông cõi gió xé trời Âu  
Nhớ tháng tư đen đỏ lệ sầu.  
Tuyệt khách! hôn đầu, sao để vắng?  
Xa mai mượn giấc chôn tây lâu.  
Y xuân, pháo nổ vang từng tiếng  
Trục giấc nghe tin lửa Việt Tàu.  
Đệ thủ tha tư phương viễn xứ!  
Đàn xuân tấu khúc hận song thù.

Vi Lam  
17-01-83 Hannover



# Tin tức

- Từ ngày 14-16 tháng 1 năm 1983 Caritas địa phận Freiburg có tổ chức một cuộc hội thảo dành cho những gia đình đổ đầu của người Đức (cho người tị nạn Việt Nam) tại Bodensee, nhằm trao đổi những kinh nghiệm, những khó khăn và những điều cần biết về những phạm vi như: đời sống hằng ngày, văn hóa, Tôn Giáo v.v... của người Việt, nên Đại Đức Thích Như Điển - do lời mời của Hội Caritas đã đến để thuyết trình một đề tài có tính cách Phật Giáo mang tựa đề là "Đời sống của người Phật Tử Việt Nam trong xã hội Đức" đã được nhiệt liệt hoan nghinh và đã tạo được một không khí thân thiện hơn về quan niệm giữa người có tôn giáo này và những người theo tôn giáo khác.
- Ngày 5 tháng 2 năm 1983 Ban Đại Diện Hội Phật Tử Việt Nam tại Hamburg đã tổ chức một buổi lễ cầu an và cầu siêu cho đồng bào Phật Tử Việt Nam tại vùng này ở chùa Phật Giáo Đức, đã quy tụ được một số tín đồ đông đủ, mặc dầu hôm đó thời tiết rất xấu. Đại Đức Chi Bộ trưởng Chi Bộ Phật Giáo tại Tây Đức cũng đã đến đây để chủ lễ và thuyết giảng về "Lịch sử Phật Giáo Việt Nam". Chúng ta cũng cần nên biết thêm rằng: Tại Đức có tất cả 13 ngôi chùa của người Tích Lan, Tây Tạng, Nhật Bản, Đức và Việt Nam nằm rải rác khắp nơi trên nước Đức. Trong 13 ngôi chùa đó, người Đức đã tu thành 1 à p được 4 ngôi, và hiện nay số tín đồ Phật Giáo của người Đức đã quy y Tam Bảo lên đến 5.000 người và số người Đức có cảm tình với Phật Giáo lên đến 30-50.000 người. Đó là theo bằng thống kê của Hội Phật Giáo Đức tại Hannover.
- Tết Quý Hợi năm nay được tổ chức từ 12-15 tháng 2 năm 1983 tại chùa Viên Giác Hannover trong bầu không khí đầy tình tự Dân Tộc và thể hiện được tinh thần lá lành đùm lá rách cho người tị nạn tại các trại tạm cư tại Đông Nam Á Châu. Suốt từ 30 cho đến mừng 3 tháng giêng âm lịch quý Phật Tử đã về chùa Lễ Phật, hái lộc đầu xuân, xin xăm, chúc tết v.v... lên đến hơn 800 người. Quý vị Đại Đức Tăng Ni Việt Nam tại Tây Đức cũng đã vân tập về chùa đông đủ để làm lễ cho đồng bào.
- Từ 23 tháng 2 đến ngày 5 tháng 4 năm 1983 Đại Đức Thích Như Điển trụ trì chùa Viên Giác Hannover bận công tác Phật sự tại châu Mỹ và châu Âu, nên những vấn đề liên quan về nghi lễ cũng như những thắc mắc khác quý vị Phật Tử có thể liên lạc thẳng về những địa chỉ và số điện thoại sau đây để giúp đỡ quý vị:  
Đại Đức Thích Trí Hòa, Kirchweg 5, 8000 München. Tel. 089-723 1799.  
Hoặc Đại Đức Thích Minh Phú và Ni Cô Thích Nữ Diệu An: Waldsiedlung 12.8735 Rottershausen. Tel. 09738/1259.  
Ngõ ai ra tại chùa vẫn có người túc trực, quý vị Phật Tử ở xa cũng có thể về chùa lễ Phật bất cứ lúc nào. Những vấn đề như thỉnh kinh, sách hay những thư tư ít quan trọng quý vị cũng có thể gửi về chùa Viên Giác, ở đây sẽ có người giúp đỡ quý vị.
- Lễ Phật Đản 2.526 năm sẽ được tổ chức vào ngày 6, 7 & 8 tháng 5 năm 1983 (thứ sáu thứ bảy và chủ nhật) tại Hannover. Chương trình chi tiết sẽ gửi đến quý vị sau. Đặc biệt năm nay chùa Viên Giác có mời một số nghệ sĩ tên tuổi đến từ Paris để diễn tấu cải lương "Tiếng Hát Trong Trăng" gồm có các nghệ sĩ như sau: Chí Tâm, Hương Lan, Phượng Thanh, Hoàng Long, Hà Mỹ Liên, Minh Đức, Kim Chi, Minh Tâm, Tài Lương, Ngọc Lưu, Minh Thanh (đơn), Thiếu Phong (đơn) và Tony Hiếu. Mong quý vị Đạo Hữu và Phật Tử tại Đức và tại Âu Châu chuẩn bị ngày giờ để về chùa lễ Phật và thưởng thức đêm văn nghệ nói trên. Vì rạp hát rất giới hạn (khoảng 1500 chỗ ngồi). Vậy quý vị sau khi nhận được thư mời của chùa (vào giữa tháng 4 năm 1983), nên liên lạc trước về chùa để có giấy vào cửa.
- Quyển "Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại trước và sau 1975" do Đại Đức Thích Như Điển biên soạn rất công phu, gồm 2 tập tiếng Việt và Đức đã được đồng bào Phật Tử khắp nơi chiếu cố, chỉ trong vòng 2 tuần lễ chùa đã phát hành hơn 200 cuốn. Vậy quý vị nào muốn có sách trên hãy liên lạc về chùa để chùa sẽ gửi đến tận tay cho quý vị. Sách dày 422 trang. Bìa in 6 màu lộng lẫy. Quý vị chỉ cần gửi tem về chùa sẽ có sách. Việc ủng hộ không giới hạn.
- Quý vị Phật Tử muốn có báo Viên Giác chỉ cần gửi địa chỉ về chùa, chùa sẽ gửi báo biểu đến quý vị, và việc ủng hộ để tổ báo cũng còn cúng tùy tâm nơi quý vị.

## Giới thiệu Tân Ban Chấp hành

Ngày 11 tháng 12 năm 1982 vừa qua, cộng đồng Việt Nam tại Hamburg đã bỏ phiếu tín nhiệm bầu lại Ban Chấp Hành mới cho nhiệm kỳ 1982-1983 với thành phần như sau:

Chủ tịch : Nguyễn Hữu Huân  
Phó chủ tịch ngoại vụ: Cao Đức Tài  
Phó chủ tịch nội vụ : Tất Tô Hà  
Tổng Thư ký : Phạm Văn Hoà  
Thủ quỹ : Huỳnh Thọàng  
Ủy viên Thể Thao & VH : Đào Văn Kỳ  
Ủy Viên Xã Hội : Nguyễn công Lợi.  
Mọi thư từ, bản tin, xin liên lạc về địa chỉ: C/O Nguyễn Hữu Huân:  
Bekassinenau 173/XI, 2000 Hamburg 72.  
Tel. (040) 644 60 08

## Trung tâm Độc Lập Đông Dương 83

Tháng 1 và 2 năm 1983: Tài bản và xuất bản các loại sách sau đây cho người tị nạn:  
- Từ điển danh từ khoa học (Đức-Việt)  
- Từ điển danh từ Y Khoa (Đức-Việt-Việt Đức)  
- Tài liệu hướng dẫn đời sống tại Đức (Việt-Hoa-Đức).

- Thư mục tài liệu tị nạn Đông Dương (Đức)  
- Văn Việt Ngữ cho Thiếu nhi Việt Nam (Việt)  
12.2.1983: Khai mạc triển lãm tranh họa sĩ Phô Kim Lộc dịp Tết Nguyên Đán.

Tháng 3 năm 1983: Khai giảng khóa nấu ăn cho người Đức.

23.4. năm 1983: Lễ Phật Giáo cho đồng bào Phật Tử vùng Nam Đức.

Tháng 5 năm 1983: Khóa hội thảo hướng dẫn các ngành học cho sinh viên Đại Học, cao đẳng Việt Nam tại Đức.

Tháng 6 năm 1983: Tuần lễ họp mặt, du lịch cho người Việt cao niên.

Tháng 7 năm 1983: Hội thảo kinh doanh.

Tháng 8.1983(15.8) Lễ Thiên Chúa giáo

Tháng 9 năm 1983: Đại Hội Dân ca, tình ca

Ngày 8 tháng 10 năm 1983: Lễ Phật Giáo

Tháng 11 năm 1983: Đại Hội văn nghệ sĩ VN.

Tháng 12 năm 1983: Đại Hội thường niên Trung Tâm Độc Lập.

24.12.1983: Lễ Giáng Sinh.

Ngoài ra Trung Tâm Độc Lập tại Stuttgart còn thường xuyên đảm nhận những công tác sau:

1-Cố vấn xã hội và thông tin cho người tị nạn. 2.Yểm trợ các chương trình học Đứ c Ngữ của người tị nạn. 3.Đảm nhận phiêndịch các văn kiện (Việt-Đức) và thông ngôn. 4-Cung cấp tài liệu, sách, báo cho đồng bào.

## Tìm thân nhân

Phạm Hoàng Oanh trước ở 45/3 góc Nguyễn Huệ Trưng Nữ Vương, Lái Thiêu, Bình Dương Việt - Nam nay đổi lại là 26 Trưng Nữ Vương, Thuận An, Sông Bé, Việt Nam tìm bạn là VŨ TOÀN du học Tây Đức năm 1965. Trước ở 7 Stuttgart 80 Pfaffenwalring 44A (Zi. 51). Nay ở đâu xin cho biết tin gấp theo địa chỉ hoặc liên lạc về LAI VĂN XUÂN Oranienburgerstr. 1 - 1000 Berlin 26 để biết thêm chi tiết.

Anh Nguyễn Hào Nghĩa, vợ là Cố Thị Sáu hiện ở Sydney. Xin liên lạc với HỒ TRƯỜNG AN - (NGUYỄN VIỆT QUANG) chez Monsieur Bernard Detrez, 5 rue Auguste Renoir, 10.000 TROYES - (Aube) FRANCE để biết tin.

## Linh tinh

Tại chùa cũng cho phát hành những băng kinh Cầu an, cầu siêu, sám hối, Tịnh Độ, Phật Đản Vu Lan, Lăng Nghiêm v.v... (giả mỗi cuốn 10DM) và những băng nhạc, cải lương có tính cách Phật Giáo của Chí Tâm và một số nghệ sĩ tên tuổi khác (giả 12DM mỗi cuốn), cùng những sách kinh, chuông mõ, tràng hạt, tượng và ảnh Phật. (giả biểu riêng cho từng loại có tại chùa). Quý Vị nào muốn có những pháp bảo trên xin biên thư hoặc điện thoại về chùa, chúng tôi sẽ gửi đến tận nhà của quý vị.

## Chúc mừng năm mới

Nhân dịp Xuân Quý Hợi sắp về trên đất khách Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam tại Tây Đức kính chúc chư tôn Hòa Thượng, chư Thượng Toạ Đại Đức Tăng Ni khắp nơi Pháp thể khinh an, chúng sanh dị độ.

Kính chúc Quý vị lãnh đạo tinh thần trong Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức được vạn sự kiết tường như ý đề hướng dẫn đồng bào Phật Tử tại đây ngày càng thâm nhập hiểu giáo lý giải thoát nhiều hơn.

Kính chúc đồng bào Phật Tử khắp nơi hưởng một mùa xuân như ý và không quên Tổ Quốc lâm than.

Ban Chấp Hành Hội SV&KB Phật Tử



# Tin Xã hội của Hội Phật tử Tây Đức

## VÀI ĐỀ NGHỊ

Kể từ đầu năm 1983 đến nay Ban Xã-Hội Hội Phật-Tử đã nhận được rất nhiều thư cũng như nhiều điện thoại của Đồng-Bào Việt-Nam tại nước Đức về việc làm đơn quân bình thuế lương hằng năm (Lohnsteuer-Jahresausgleich) cũng như khai thuế lợi tức (Einkommenssteuererklärung) của năm 1982. Cũng vì trong khuôn khổ giới hạn, nên Ban Xã-Hội đã không trả lời từng thư riêng được một cách tường tận cho từng trường hợp một, nên hôm nay chúng tôi cho đăng tải lên Đắc-San Viên-Giác một số nguyên tắc chính về việc khai thuế. Trong tương lai gần Ban Xã-Hội sẽ cho in một tập chỉ dẫn về việc làm đơn quân bình thuế. Quý vị nào muốn có tập chỉ dẫn trên, xin gửi về chùa Viên-Giác một bì thư có ghi địa chỉ người nhận và một con tem 80 Pfennig. Chúng tôi sẽ gửi đến quý vị.

Vấn đề khai thuế là một vấn đề khá phức tạp ngay cả cho người Đức chứ không riêng gì cho đồng bào chúng ta. Phần lớn người Đức đều nhờ luật sư giúp đỡ trong việc làm đơn và rất ít có người Đức tự làm lấy. Nhưng trong phạm vi giúp đỡ người đồng hương, trong thời gian qua chúng tôi đã nghiên cứu và tham dự những khóa học về thuế cùng sự yểm trợ, cố vấn của một số luật sư bạn. Chúng tôi hy vọng sẽ giúp đỡ quý vị được phần nào trong vấn đề này.

Để việc giúp đỡ quý vị được hữu hiệu hơn, Ban Xã-Hội có những đề nghị cụ thể như sau:

1. Trên báo Viên-Giác chỉ giải đáp những thắc mắc có tính cách chung chung và tổng quát cho tất cả mọi người.
2. Những thắc mắc có tính cách chi tiết, nếu được, quý vị trực tiếp về chùa trong những tuần lễ có chùa (chủ nhật thứ 1 và chủ nhật thứ 3 trong tháng bắt đầu từ 14 giờ) sẽ có Ban Xã-Hội lo hướng dẫn quý vị. Trong trường hợp ở xa, quý vị có thể gửi thư, kèm bao thư trả lời có dán tem sẵn, và việc này tương đối khá giới hạn. Thời gian có thể kéo dài lâu hơn là việc trực tiếp về chùa.
3. Hai tuần lễ có lễ chùa trong tháng đều có Ban Xã-Hội hướng dẫn quý vị một cách tường tận về việc khai thuế. Mẫu đơn xin khai thuế có phát không tại Ordnungsamt, Finanzamt hay Rathaus nơi quý vị cư ngụ. Khi quý vị về chùa, xin nhớ mang theo thẻ thuế lương (Lohnsteuerkarte) cùng tất cả những hóa đơn (Quittung) có liên quan đến việc chi cho từng việc của nghề nghiệp mình.
4. Khi có tập chỉ dẫn bằng tiếng Việt về việc khai thuế, hy vọng rằng quý vị sẽ tự làm lấy cũng được.
5. Khi giải thích về vấn đề quân bình thuế trên báo Viên-Giác hoặc trong tập chỉ dẫn, chúng tôi sẽ dùng những từ ngữ liên-hệ bằng tiếng Đức và tam dịch qua tiếng Việt được ghi trong dấu ngoặc. Lý do đơn giản là ngày xưa ở Việt Nam chúng ta không có những loại thuế này, vì thế không có những từ ngữ tương ứng để dịch cho sát nghĩa. Chúng tôi mong quý-vị hoan-hỷ về điểm này.

## ĐẠI CƯƠNG VỀ VIỆC XIN QUÂN BÌNH THUẾ LƯƠNG VÀ KHAI THUẾ LỢI TỨC

1. Đơn (Antrag) xin quân bình thuế lương (Lohnsteuer-Jahresausgleich) và thuế lợi tức (Einkommensteuer-Erklärung) đã được in sẵn và phát không tại Rathaus, Finanzamt hoặc Ordnungsamt nơi mình cư ngụ.
2. Thời hạn cuối cùng để nộp đơn tại Bộ Tài Chánh (Finanzamt) nơi mình cư ngụ:

Lohnsteuer Jahresausgleich 1982 đến 30.9.1983  
Einkommensteuer-Erklärung 1982 đến 31.05.1983

### 3. Nộp đơn quân bình thuế lương bổng hàng năm:

Gồm có 4 trang mẫu chính (Hauptvordruck) và bản phụ N (Anlage N). Bản phụ N để ghi tiền lương và những chi-phí chính đáng cho nghề-nghiệp (Werbungskosten).

### 4. Đơn khai thuế lợi tức:

Cũng giống như (3) nhưng có thêm những bản phụ khác như bản L cho nghề-nghiệp nông-lâm, bản GSE cho nghề thương mại, hoặc tư lập (Selbstständiger Arbeit), bản RSO cho lợi tức tài sản từ người hưu trí, hay những loại lợi tức khác, bản V lợi tức từ việc cho thuê hay tậu, cho những người có nhà (Haus) hay Wohnung cho thuê.

### 5. Làm đơn quân bình thuế lương hàng năm hay khai thuế lợi tức:

Hai cách này trên căn bản đều bị đánh thuế như nhau.

### 6. Khi nào làm đơn quân bình thuế?

Khi người thợ (Arbeitsnehmer) hoặc không có, hoặc có ít lợi tức khi đi làm thêm (Nebeneinkünfte) và tiền lương của họ không quá số đã ấn định (24.000 DM trong một năm - Brutto)

### 7. Khi nào làm đơn khai thuế lợi tức?

Khi người thợ có lập gia đình, tiền lương của 2 vợ chồng trên 48.000 DM trong một năm.

Trên đây là một số điểm chính trong việc làm đơn quân bình thuế và thuế lợi tức. Những điều này chúng tôi đã tóm lược và trích dịch trong tờ chỉ dẫn làm đơn của Bộ Tài-Chánh. Quý-vị nào khá Đức ngữ có thể y vào chỉ dẫn trên cũng có thể tự làm đơn cho mình được. Tờ chỉ dẫn này (Anleitung zum Antrag auf Lohnsteuer-Jahresausgleich und zur Einkommenssteuererklärung) cũng được phát không cùng với đơn xin quân bình thuế hoặc khai thuế.

Trong tập chỉ dẫn làm đơn khai thuế bằng tiếng Việt sắp phát hành chúng tôi sẽ giải thích từng điểm rõ ràng hơn. Mỗi dòng và mỗi hàng của đơn xin khai thuế sẽ được hướng dẫn kỹ càng và bằng những thí dụ cụ thể. Ngõ hầu giúp quý đồng hương thông hiểu việc này một cách tường tận cũng như có thể tự làm cho chính mình hay giúp cho người khác trong tinh thần tự-lợi và lợi-tha của Đạo Phật.

Ban Xã-Hội Hội Phật Tử Tây-Đức

(Tiếp theo trang 27)

giảm. Không thêm không bớt, bảo tôi nói gì mới được đây? Thế gian có thêm có bớt còn nói được. Còn cái chỗ không thêm không bớt nói cái gì? "Nhất cú hà tu dụng k h ấ u truyền" thành ra cái câu duy nhất đó đầu cần dùng miệng nói với nhau. Chỉ mọi người nhân được sống được, thấy được thì người đó hưởng một mùa xuân bất diệt. Chỉ còn nói, nói nó không hết, vì vậy tôi không biết chúc tụng quý vị cái gì vào đầu năm này. Vì cái đó không dùng miệng mà nói với nhau được. Chỉ mỗi người nhận và thấy được cái đó thì quý vị hưởng một mùa xuân như vậy.

Tôi tạm chúc một mùa xuân Di Lạc tùy theo cạn sâu của mỗi người. Ráng hưởng cho được dùng đề 3 tháng xuân mát rồi tới Thu tới Đông, lại trông đến Xuân mùa, cực lắm. Phải luôn luôn hưởng cái xuân Di Lạc. Lúc nào cũng là xuân hết. Gặp nhau chúng ta cười hoài. Dù sống trong cảnh nào cũng cười hoài như vậy là hạnh phúc ngay ở trần gian.



# Phương danh quý Đạo Hữu Phật Từ ủng hộ

## Bất thường

(Tính đến ngày 12 tháng 2 năm 1983)

PT Nguyễn Văn Đông(Freiburg)30DM.ĐH Tô Tú Ai(Tastrup-Đan Mạch)500Krone.ĐH Lưu Quốc Vũ(Berlin)100DM.ĐH Hai hồi hưởng hưởng linh Phan Hai(Berlin)50DM.Quý Đạo Hữu và Phật Tử Bá Linh 250DM.PT Nguyễn Thị Bạch Ngọc(Köln)20DM.GĐĐH Hoàng Quang Hân(Münster) hồi hưởng hưởng linh ĐH Nguyễn Thị H ợ i 100DM.GĐPT Huỳnh My(Hamburg)200DM.PTDương Thị Tuân(Hamburg)50DM.GĐĐH Nguyễn Đức Khag(Hamburg)120DM.PT Trần Đình Thắng(Göttingen)50DM.PT Trần(Göttingen)10DM.ĐH Lâm Vĩnh Phong(Schweinfurt)20DM.ĐH Huỳnh Thị Hoàng(Spaichingen)60DM.GĐĐH Họ Hứa(Stadt-hagen)hồi hưởng hưởng linh họ Lâm 200DM. GĐPT Nguyễn Văn Chất(Dortmund)hồi hưởng hưởng linh ĐH Nguyễn Văn Tĩnh(300DM). ĐH Nguyễn Hữu Dữ(Enhuizen-Hoà Lan)50DM. ĐH Âu Thị Ba(Gießen)20DM.ĐH Nguyễn Thị Giang(Laufen)50DM.ĐH Lữ Huệ Muội(Wittmund)hồi hưởng hưởng linh thân mẫu Giang Tú Phụng 50DM.ĐH Tăng Cảnh Thái(Meppen)50DM.ĐH Bùi Như Sơn(M'gladbach)hồi hưởng hưởng linh ĐH Bùi Phú 30DM.ĐH Trần Đình Tân(Essen) 25DM.ĐH Chou Minh(Königsfeld)20DM.PT Lâm Truyền Khoa(Barntrup)35DM.ĐH Cao Thị Sâm(Spaichingen)30DM.ĐH Lê Văn Hiền(Düssel.) 20DM.PT Nguyễn Hữu Diên(Stuttgart)30DM.ĐH Võ Văn Tiếp(Montréal-Canada)20 đô la. GĐ ĐH La Cửu(Bröggen)50DM.PT Võ Danh 40DM.PT Tạ Thị Ngọc Hoa(Nienburg)20DM.PT Trần Như Sơn(Walsrode)hồi hưởng hưởng linh thân phụ Trần Văn Địch PD Phúc Nguyên 50DM. PT Ngô Thoại Bình(Bad Iburg)60DM.ĐH Nguyễn Ngọc Thơm(Düsseldorf)20DM.Herr Roland Bert- hold(Berlin)100DM.PT Lai Mỹ Lan(Paderborn)10DM.PT Nguyễn Thị Thu Thảo(Freiburg) 20DM. PT Minh Đạt, Minh Hiếu, Minh Thanh, Diệu Minh, Diệu Yến(Gießen)30DM.ĐH Ung Văn Vy(Los Angeles-USA)100US đô la.PT Trưởng Tôn Châu(Gießen)100DM.ĐH Diệu Đạo(Bonn) 30DM.Thầy Thích Phật Đạo(Pháp)50Fr.ĐH Trần Kiệt(Lüneburg)20DM.PH Huỳnh Thị Mai(Uel- zen)20DM.PT Đỗ Văn Chánh(Uelzen)20DM. PT Lê Cẩm Toàn(")10DM.PT Huỳnh Văn Sang(")10 PT Đỗ Thị Nguyệt(")10DM.PT Trịnh Tú Khanh

(Osnabrück)20DM.ĐH Đào Trọng Hiếu(Karls- ruhe)50DM.PT Nguyễn Hiền(Gronigen-Hoà Lan) 10 Gulden).ĐH Nguyễn Đăng Hiếu(Bonn)50DM. ĐH Nguyễn Thị Hằng(Andernach)30DM.ĐH Lâm Vĩnh Phong(Schweinfurt)30DM.ĐH Tôn Nữ Chug Anh(Karlsruhe)20DM.ĐH Nguyễn Thị Lợi(USA) 117DM.ĐH Nguyễn Hữu Hoàng(LA-USA)50UD. PT Võ Ngọc Khai(Neuss)20DM.PT Đỗ Hữu Ai(Ober- hausen)20DM.ĐH Võ Thị Lý(Erlangen)20DM.PT Nguyễn Ngọc Quang(Oberhausen)hồi hưởng hưởng linh thân phụ Nguyễn Văn Cát 300DM.ĐH Trần Hữu Khiếu(Kronberg)20DM.ĐH Nguyễn Thị Tốt (TX.USA)60US.ĐH Lê Thị Lăng,ĐH Đỗ Thị Hòa ĐH Lâm Thị Phụng(Bremervörde)60DM.ĐH Tạ Thị Xuân(Düsseldorf)50DM.ĐH Dương Văn Phướng(Essen)15DM.ĐH Trần Ngọc Thận(Barn- trup)20DM.ĐH Tiêu Thị Thị(Erlangen)80DM. PT Lê Thị Kim Chi(Uelzen)10DM.PT Nguyễn - Đức Hạnh(Oberhausen)20DM.PT Phạm Văn Xương (Neuenstein)5DM.ĐH Võ Thông(Oberhausen)20 DM.ĐH Phạm Xuân Canh(")10DM.ĐH Nguyễn Hữu Hi(")10DM.GĐĐH Nguyễn Ai(Bochum)hồi hưởng hưởng linh PT Trịnh Ngọc Yến 100DM.ĐH Lê Sanh&ĐH Kiên Koummarasy(Spaichingen)40DM. PT Trịnh Thủy Hương(Wolfhagen)20DM.Đạo Hữu Nguyễn Thanh Tuy(Recklinghausen)30DM. ĐH Nguyễn Khoa Thị Thỏa 50DM.ĐH Tô Khải Đức (Schweinfurt)50DM.PT Nguyễn Lệ Anh(Stade) 20DM.PT Nguyễn Ngọc Đương(Hamburg)50DM.PT Lâm Thị Nối(Larvil-Na Uy)50DM.ĐH Lữ Huệ Muội(Wittmund)50DM.ĐH Võ Thị Hiện(Krabben glee-Hoà Lan)50DM.ĐH Trần Văn Ba(Aделаide Úc)30 đô la.ĐH Nguyễn Thị Bảy(Tastrup-Đan Mạch)100Krone.ĐH Trần Quới Thiên(Paris - Pháp)200FF.ĐH La Hai(Lausanne-Thụy Sĩ)20. PT Huỳnh Lương(M'gladbach)10DM.(Wedel / Holstein)10DM.PT Nguyễn Quang Tiên(Zeve- naar)20DM.ĐH Huỳnh Thành(Nürnberg)50DM.PT Giang Lăng Hiá(")50DM:PT Nguyễn Văn Thành (München)50DM.ĐH Dược Sĩ Hồ Thị Tường Vân (Paris-Pháp)100FF. ĐH Thái Văn Châu(Paris Pháp)100FF.PT Hélène Antony(Düsseldorf) 50DM.PT Trần Thị Anh Hoa(Lahr)20DM. Phật Tử Trịnh Thu Anh(Paderborn)20DM.ĐH Lương Xuân Lan(Bad Iburg)20DM.ĐH Trần Ngọc Sang(")50 ĐH Lý Vĩnh Sanh(")20DM.ĐH Mai Thị Nữ(")20 ĐH Ngô Mỹ Châu(")20DM.ĐH Ngô Thoại Bình "

20DM.ĐH Trần Muối(Bad Iburg)10DM.ĐH Lý Thành(")20DM.ĐH Phạm Tuyết Hoa(")20DM.ĐH Diệu Thiên(")100DM.ĐH Châu Kiệt Ngọc(") 10DM.ĐH Tăng Bích Phân(Lingen/Ems)50DM . PT Phạm Kim Vân(Nordenham)20DM.ĐH Hà Ngọc Anh(Kaltenkirchen)50DM.ĐH Phạm Đoàn Đường (Mannheim)50DM.PT Nguyễn Thị Hương(Köln) 30DM.ĐH Ngọc An(TX.USA)20US.ĐH Trần Thị Huỳnh Mai&ĐH Trần Quế Lang(Pforzheim)50M ĐH Trang Mỹ Phụng(Böblingen)10DM.ĐH Nguyễn Thị Lý(Weil/Rhein)20DM.ĐH Phan Thị Thìn (Weil/Rhein)20DM.ĐH O Thị Hai&ĐH Cao Tây Truyền hồi hưởng hưởng linh Lôi Hoàng Vũ PD Huệ Phước & hưởng linh Cao Kim Hồng (Haren)50DM.ĐH Nguyễn Thị Khiết(Hannover 20DM.ĐH Võ Thị Mỹ(Schöneck)10DM.GĐĐH Tô Vĩnh Hòa(Lübeck)100DM .ĐH Diệp Thị Sơn - (Aalen)50DM.ĐH Ninh Văn Phước(Aachen)hồi hưởng hưởng linh phụ mẫu và nhạc phụ mẫu Nguyễn Việt Bụi, Nguyễn thị Cù, Nguyễn Văn Lạc, Hà Thị Yêm 50DM.ĐH Ung Thị Mai+ĐHNg. thị Ngọc Lan(Tastrup-Đan Mạch)100Krone . ĐH Lai Thị Nga(Aachen)50DM.ĐH Trần Xuân Dũng(Unterhaus-Lichtenstein)50DM.ĐHTrưởng Văn Tô(MD-USA)20US.ĐH Đoàn Văn Thới(Pforzheim)100DM. ĐH Tôn Thất Định(Berlin)50M ĐH Nguyễn Thị Thiệt(Fulda)20DM.PT Trần Phúc Bội(Berg-Gladbach)20DM.ĐH Phạm Thị Nhiều(M'gladbach)hồi hưởng hưởng LinhChu Thị Liên PD Diệu Hương,HL. Lê Văn Nam,HL. Lê Ngọc Diệp)80DM.PT Nguyễn Thanh Bình (Stade)10DM.GĐĐH Nguyễn Thị Hạnh(Braun - schweig)hồi hưởng hưởng linh bào huynh : Nguyễn Văn Côn tục Dưỡng Văn Đăng PDThiê Hữu 300DM.ĐH Nguyễn Thị Anh(Berlin)100DM ĐH Huỳnh Hiếu Thảo(München)20DM.ĐH Trần Chân Tử(Münster)20DM.ĐH Tân Tông Khuôn - (Aalen)50DM.ĐH Trưởng Thị Hai(Stuttgart) 20DM.ĐH Châu Bích Nguyệt(Spaichingen)20M ĐH Nguyễn Văn Hào(Aachen)20DM.ĐH LưuNhón (Wildbad)20DM . Đao Hữu La Nam T ú ó n g (Hamburg)50DM.Phật Tử Hồ Kim Lệ (Kiel) 20DM.Đao Hữu Huỳnh Muối(Taastrup - Đ a n Mạch)100Krone.Đao Hữu Huỳnh Thị Seng(Geislénkirchen)20DM.Đao Hữu ân danh(Frei - burg) 50DM.

Ngoài ra chùa cũng đã nhận được một số tịnh tài của quý Phật Tử xa gần nhưngkhô muốn đăng tải tin tức lên báo.Cũng xin hồi hưởng công đức tài thí này đến quý vị Phật Tử ân danh được trưởng thừa công đức.Phật quả viên thành.Bồ Đê tâm m ã n nguyện.

## Định kỳ

●PT Nguyễn Thị Thu Mỹ(Berlin)120DM/6-12/82 ĐH O Thị Hai(Haren)100DM/1-5/83.ĐH D i ê u Niên(Hannover)240DM/1-12/83.PT Nguyễn Bình Dương(Lünen)40DM/1&2/83.ĐH Lê Huy Cát(Hannover)40DM/1&2/83.PT Lê Văn Hồng(Lohr a m Main)120DM/6-12/82.PT Phạm Đăng Anh Tuấn (Kassel)20DM.ĐH Dưỡng Văn Phưởng(Essen)30M 1-3/83.PT Nguyễn Trung Trực(Hannover)200DM 9-12/82.ĐH Lâm Văn Hoàng(Ronnenberg)60DM/1 -6/83.PT Tư Sánh(Aachen)50DM/1-5/83.ĐHĐiệu Hào(Krefeld)50DM/1-3/83.PT Lý Diệu Anh(Ve- chta)50DM/1&2/83.PT Trần Thục Nghi(")30 DM 1&2/83.

## Bảo Viên Giác

PT Nguyễn Huệ Xuân(TX.USA)100FF.ĐH Tôn Nữ Tâm Giang(Montréal-Canada)10 đô la.PTNguyễn Tấn Lộc(Diepholz)20DM.PT Lê Thị Chiánh( M'gladbach)50DM.ĐH Vũ Tất Niên(Crêteil-Pháp) 100FF.ĐH Trần Hữu Lai(Köln)50DM.ĐH LưuNhón Nghĩa(Wildbach)20DM.ĐH Trưởng Tôn Châu - (Gießen)30DM.ĐH Diệu Đao(Bonn)10DM.C h ù a Quan Âm tại Paris-Pháp 1.000FF.ĐH HuỳnhThị Tâm(Visé-Bỉ)10DM.ĐH Nguyễn Văn Lý(Tennenbronn)50DM.ĐH Phạm Hồng Sáu(Lingen)20DM. ĐH Ngô Văn Sang(Stadthagen)20DM.ĐH Phạm Bá Toàn(Gießen)30DM.ĐH Trưởng Văn Tấn(Schei - degg)50DM.Bác Sĩ Võ Vĩnh Hoa(Crêteil-Pháp) 300FF.ĐH Dưỡng Văn Phưởng(Essen)5DM.ĐHNg . Thị Bảy(Tastrup-Đan Mạch)100Krone)PTHélène Antony(Düsseldorf)20DM.PT Nguyễn Mạnh Hùng (Hannover)50DM.ĐH Nguyễn Văn Hậu(Düsseld.) 30DM.

**Quý giúp đồng bào trong các trại tỵ nạn tại Á châu và các Chùa tại VN**

ĐH Trần Hữu Khiếu(Kronberg)10DM.PT HuỳnhThị Chắng(Konstanz)20DM.ĐH Diệu Thổ(Köln ) 60DM.ĐH Nguyễn Thị Bảy(Tastrup-Đan Mạch ) 50Krone.ĐH Dưỡng Thị Kiệt(Herzogenaurach ) 50DM.PT Nguyễn Luân(Bonn) 8DM.

Xin hồi hưởng công đức tài thí của Quý Đao Hữu và Quý Phật Tử xa gần lên 3 ngôi T a m Bảo.Nguyện cầu gia quyến của Quý vị được vạn sự như ý.Quý vị ở xa gởi tịnh tài về cúng chùa cô thể gởi vào 2 số Konto sauđây: Chùa Viên Giác-Konto Nr.8650228.BLZ250700-70.Hoặc số 8657470.BLZ 25070070.Deutsche - Bank Hannover.Xin cảm ơn tất cả Quý vị.



# Chương trình hành lễ năm 1983

## Chùa VIÊN GIÁC

Tháng giêng 1983 (tất cả đều tính theo dương lịch)

Chủ nhật ngày 2.01. : Lễ cầu an, Giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Chủ nhật ngày 16.01. : Lễ cầu siêu, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

Tháng 2 năm 1983:

Thứ bảy ngày 5.2. : Lễ cầu an cho đồng bào Phật Tử Việt Nam tại Hamburg, giáo lý  
Chủ nhật ngày 6.2. : Lễ Sám Hối, Giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Thứ bảy, chủ nhật, thứ hai, thứ ba 12-15.2.: Tết Quý Hợi, mừng xuân Di Lạc  
Chủ nhật ngày 20.2. : Lễ cầu an giải hạn, rằm tháng giêng cho đồng bào Phật Tử

Tháng 3 năm 1983:

Chủ nhật ngày 6.3. : Lễ Tịnh Độ, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Chủ nhật ngày 20.3. : Lễ Cầu an, Giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

Tháng 4 năm 1983:

Chủ nhật ngày 3.4. : Lễ cầu siêu, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Thứ bảy ngày 16.4. : Lễ cầu Siêu và cầu an cho đồng bào Phật Tử Việt Nam tại Hamburg  
Chủ nhật ngày 17.4. : Lễ Sám Hối, Giáo Lý, Thọ trai, sinh hoạt chung  
Thứ bảy ngày 23.4. : Lễ cầu an và cầu siêu cho đồng bào PT vùng Stuttgart do Trung Tâm Độc Lập tổ chức.  
Thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật 29-1.5.: Phật Giáo Tây Tạng làm lễ tại chùa Viên Giác

Tháng 5.1983:

Ngày 1.5. có lễ cầu siêu và cầu an chung với Phật Giáo Tây Tạng.  
Thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật tức ngày 6, 7 & 8.5.: Lễ Phật Đản 2.526 tại Hannover  
Thứ bảy, chủ nhật 14 & 15.5.: Lễ Phật Đản tại Đan Mạch và lễ Sám Hối tại chùa Viên Giác.  
Thứ bảy, chủ nhật 21 & 22.5. Lễ Phật Đản tại Pháp  
Thứ bảy, chủ nhật 28 & 29.5. Lễ Phật Đản tại Pháp

Tháng 6 năm 1983:

Thứ bảy, chủ nhật 4 & 5.6. : Lễ Phật Đản tại Pháp, Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, thọ trai tại chùa VG.  
Chủ nhật ngày 19.6. : Lễ cầu an, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

Tháng 7 năm 1983:

Chủ nhật ngày 3.7. : Lễ cầu siêu, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Chủ nhật ngày 17.7. : Lễ Sám Hối, Giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

Tháng 8 năm 1983:

Chủ nhật ngày 7.8. : Lễ Tịnh Độ, Giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật ngày 19.20 & 21.8. Lễ Vu Lan báo hiếu tại Hannover

Tháng 9 năm 1983:

Chủ nhật ngày 4.9. : Lễ Cầu an, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Chủ nhật ngày 18.9. : Lễ cầu siêu, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

Tháng 10 năm 1983:

Chủ nhật ngày 2.10. : Lễ Sám Hối, Giáo Lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Thứ bảy ngày 8.10 : Lễ Phật tại Stuttgart do Trung Tâm Độc Lập tổ chức.  
Chủ nhật ngày 16.10. : Lễ Tịnh Độ, Giáo Lý, Thọ trai, sinh hoạt chung  
Thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật ngày 21.-23.10.: NGÀY PHẬT GIÁO VIỆT NAM CỦA ĐBPT tại TIỂU BANG BADEN WÜRTTEMBERG.

Tháng 11 năm 1983:

Chủ nhật 6.11. : Lễ Cầu an, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Chủ nhật ngày 20. 11. : Lễ cầu siêu, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

Tháng 12 năm 1983:

Chủ nhật ngày 4.12. : Lễ Sám Hối, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung  
Chủ nhật ngày 18.12. : Lễ Tịnh Độ, giáo lý, thọ trai, sinh hoạt chung

# MỪNG XUÂN DI LẶC



KIM MINH



Đùng lách tách ùng lách tách kìa tiếng pháo nổ trong gió



mới. Đùng lách tách ùng lách tách kìa tiếng pháo nổ vang khắp



trời. Nào cùng nhau ta hát ca vang, mừng mùa xuân Di Lạc mới



sang. Tiếng gió đi ánh nắng tươi với mùa xuân mới. Mừng mùa



xuân hoan hí xính tươi, sâu thẳm chi ta cùng hát chơi. Ánh xuân



tươi, tiếng ca vui hoà trong gió nổ' hoa muôn đời. Đùng lách....